

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung tại các Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025; Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Căn cứ Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND ngày 16/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh An Giang.

Căn cứ Công văn số 4707/VPUBND-KT ngày 25/3/2026 của UBND tỉnh An Giang về việc xin chủ trương bổ sung kinh phí thuê tư vấn lập Thông báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2026;

Căn cứ Hợp đồng số 18.6/HĐKT-SXD ngày 18/6/2026 Lập thông báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2026.

Căn cứ báo cáo số 102/ACCI/KQ-KS ngày 25/6/2026 của Trung tâm tư vấn và Kiểm định Xây dựng An Giang báo cáo kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng tháng 6/2026

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 6/2026 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ <http://sxd.angiang.gov.vn>..

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Đề nghị chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ vào vị trí đầu tư công trình, cự ly vận chuyển để tham khảo, lựa chọn giá cát, đá của các mỏ vật liệu xây dựng trong quá trình lập dự toán xây dựng công trình và quản lý đầu tư xây dựng cho phù hợp quy định, đảm bảo yêu cầu kinh tế - kỹ thuật và tuân thủ quy định của pháp luật.

3. Giá công bố nêu trên được xác định và công bố trên cơ sở Báo cáo số 102/ACCI/KQ-KS ngày 25/6/2026 của Trung tâm Tư vấn và Kiểm định Xây dựng An Giang về kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2026; trong đó, đơn vị tư vấn khảo sát giá tại các đơn vị cung ứng và thu thập giá niêm yết do các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp.

* Lưu ý: Kể từ kỳ công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026, Sở Xây dựng không tổng hợp, công bố giá trong kỳ công bố đối với các trường hợp sau:

Đối với các loại vật liệu xây dựng thuộc danh mục thực hiện kê khai giá theo Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 và Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND ngày 16/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chưa thực hiện kê khai giá theo quy định của pháp luật về giá.

Đối với các cơ sở khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng tại các mỏ VLXD (cát, đá và các loại vật liệu xây dựng khác) trên địa bàn tỉnh chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu phục vụ việc tổng hợp, công bố giá vật liệu xây dựng, bao gồm: Giấy phép khai thác khoáng sản; danh mục các công trình, dự án đầu tư công, công trình trọng điểm quốc gia, công trình phục vụ APEC (nếu có) và các tài liệu có liên quan khác, Sở Xây dựng không tổng hợp, công bố giá vật liệu xây dựng trong kỳ công bố.

4. Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án; trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng theo quy định.

Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

6. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước khu vực XX;
- Sở Tài chính;
- Ban GĐ sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, QLĐT XD, htplong.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quốc Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc															
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 06 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG (Kèm theo Thông bố số 6568 /TB-SXD ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Sở Xây dựng An Giang)															
Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
Đơn vị nhập Cty cổ phần tập đoàn đầu tư và thương mại Global Blue; 26A Đường 2, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh; 0867.945.499 (Ms: Vân) và Đt: 0903811657 Mr. Lân, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
				Khối lượng cát cung cấp khoảng 10.000 m3 đến 15.000m3/ngày						Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					
	Cát sông tự nhiên (nhập khẩu camphuchia)	Đơn vị nhập Cty cổ phần tập đoàn đầu tư và thương mại Global Blue	m3		Cát san lấp 0.9-1.2		Nhập khẩu camphuchia		Giao tại phao số 0 Vĩnh Xương (Đơn giá trên đã bao gồm VAT, Sang mạn tại phao số 0)	180.000					
					Cát 1.4+					200.000					
					Cát 1.6+					213.636					
					Cát 1.8+					250.000					
					Cát 2.0+					272.727					
					Cát 2.2+					318.182					
					Cát 2.5- 3.5					350.000					
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG, Đ/c: 218 ấp Hòn Sóc, xã Hòn Đất, tỉnh An Giang, điện thoại: 02973 841 002, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
Cung cấp cho các công trình, dự án đầu tư công, các công trình trọng điểm quốc gia và công trình APEC gồm Dự án Hồ Cừ Cạn Phú Quốc, Dự án đầu tư hồ nước Dương Đông 2, Dự án XD Kê và San lấp MB XD Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC và các công trình chức năng, Dự án đầu tư mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc, Cầu Giải phóng 9, phường Vĩnh Thông, Đường kết nối cầu Thủ Ba đến đê bao ven biển, xã An Biên, Cầu thứ 11, xã An Minh, Đường ra Cảng tổng hợp, phường Hà Tiên, Đường quanh núi Hòn Me, xã Hòn Đất, Tuyến đường ven biển từ Hòn Đất-Kiên Lương...) (Theo QĐ số 2328/QĐ-UBND ngày 13/12/2025 của UBND tỉnh An Giang; Theo công văn số 6058/SNNMT-CCKSTNN ngày 18/12/2025, 4856/SNNMT-CCKSTNN ngày 14/5/2026 của Sở Nghiệp và Môi trường,															
* I - GIAO TẠI MÁY NGHIỀN (Giao lên xe khách hàng);										Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					
		Đá Bụi	m3		Đá Bụi		Đã bao gồm Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển xuống phương tiện xà lan, tàu, xe.....			382.400					
		Đất, cát núi cải tạo tầng phủ			Đất, cát núi cải tạo tầng phủ					306.100					
		Đá Mi sàng 5 x 10 và 5 x 15			Đá Mi sàng 5 x 10 và 5 x 15					437.500					
		Đá 0 x 4 loại I (Dmax 25)			Đá 0 x 4 loại I (Dmax 25)					449.200					
		Đá 0 x 4 loại I (Dmax 37,5)			Đá 0 x 4 loại I (Dmax 37,5)					432.200					
		Đá 0 x 4 loại II			Đá 0 x 4 loại II					413.200					
		Đá 0 x 4 loại III	m3		Đá 0 x 4 loại III					383.500					
		Đá 1 x 2 lỗ sàng 29			Đá 1 x 2 lỗ sàng 29					507.500					
		Đá 1 x 2 lỗ sàng 27			Đá 1 x 2 lỗ sàng 27					512.900					
		Đá 1 x 2 lỗ sàng 22			Đá 1 x 2 lỗ sàng 22					517.000					
		Đá 4 x 6 xay Bóp			Đá 4 x 6 xay Bóp					456.600					
		Đá 2 x 4			Đá 2 x 4					462.000					
		Đá 1 x 2 lỗ sàng 22 ly tám			Đá 1 x 2 lỗ sàng 22 ly tám					540.400					
		Cát nghiền 1.8 (0 - 2,2mm)			Cát nghiền 1.8 (0 - 2,2mm)					393.500					
		Cát nghiền 2.0 (2,2 - 4,0mm)		Cát nghiền 2.0 (2,2 - 4,0mm)					538.800						

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]		
* II - GIAO TẠI BẾN THỦY HỒN SỐC (Xuồng phương tiện thủy khách hàng: trọng tải dưới 500 tấn)										Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT							
		Đá Bụi	m3		Đá Bụi			Đã bao gồm Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuồng phương tiện xà lan, tàu...		392.400							
		Đất, cát núi cải tạo tầng phủ			Đất, cát núi cải tạo tầng phủ				316.100								
		Đá Mi sàng 5 x 10 và 5 x 15			Đá Mi sàng 5 x 10 và 5 x 15				447.500								
		Đá 0 x 4 loại I (Dmax 25)			Đá 0 x 4 loại I (Dmax 25)				459.200								
		Đá 0 x 4 loại I (Dmax 37,5)			Đá 0 x 4 loại I (Dmax 37,5)				442.200								
		Đá 0 x 4 loại II			Đá 0 x 4 loại II				423.200								
		Đá 0 x 4 loại III			Đá 0 x 4 loại III				393.500								
		Đá 1 x 2 lỗ sàng 29			Đá 1 x 2 lỗ sàng 29				517.500								
		Đá 1 x 2 lỗ sàng 27			Đá 1 x 2 lỗ sàng 27				522.900								
		Đá 1 x 2 lỗ sàng 22			Đá 1 x 2 lỗ sàng 22				527.000								
		Đá 4 x 6 xay Bóp			Đá 4 x 6 xay Bóp				466.600								
		Đá 2 x 4			Đá 2 x 4				472.000								
		Đá 1 x 2 lỗ sàng 22 ly tâm			Đá 1 x 2 lỗ sàng 22 ly tâm				550.400								
		Cát nghiền 1.8 (0 - 2,2mm)			Cát nghiền 1.8 (0 - 2,2mm)				403.500								
		Cát nghiền 2.0 (2,2 - 4,0mm)			Cát nghiền 2.0 (2,2 - 4,0mm)				548.800								
		Đá 40x60 cm			Đá 40x60 cm			421.500	Giao lên xe tại hầm khai thác		407.100						
		Đá 20x100 cm			Đá 20x100 cm			255.500									
* III - GIAO TẠI BẾN THỦY CHÒM SAO (Xuồng phương tiện thủy khách hàng: trọng tải từ 500 tấn đến 1.000 tấn)										Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT							
		Đá Bụi	M3		Đá Bụi			Đã bao gồm Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuồng phương tiện xà lan, tàu...		410.400							
		Đất, cát núi cải tạo tầng phủ			Đất, cát núi cải tạo tầng phủ				334.100								
		Đá Mi sàng 5 x 10 và 5 x 15			Đá Mi sàng 5 x 10 và 5 x 15				465.500								
		Đá 0 x 4 loại I (Dmax 25)			Đá 0 x 4 loại I (Dmax 25)				477.200								
		Đá 0 x 4 loại I (Dmax 37,5)			Đá 0 x 4 loại I (Dmax 37,5)				460.200								
		Đá 0 x 4 loại II			Đá 0 x 4 loại II				441.200								
		Đá 0 x 4 loại III			Đá 0 x 4 loại III				411.500								
		Đá 1 x 2 lỗ sàng 29			Đá 1 x 2 lỗ sàng 29				535.500								
		Đá 1 x 2 lỗ sàng 27			Đá 1 x 2 lỗ sàng 27				540.900								
		Đá 1 x 2 lỗ sàng 22			Đá 1 x 2 lỗ sàng 22				545.000								
		Đá 4 x 6 xay Bóp			Đá 4 x 6 xay Bóp				484.600								
		Đá 2 x 4			Đá 2 x 4				490.000								
		Đá 1 x 2 lỗ sàng 22 ly tâm			Đá 1 x 2 lỗ sàng 22 ly tâm				568.400								
		Cát nghiền 1.8 (0 - 2,2mm)			Cát nghiền 1.8 (0 - 2,2mm)				421.500								
		Cát nghiền 2.0 (2,2 - 4,0mm)			Cát nghiền 2.0 (2,2 - 4,0mm)				566.800								
CTY TNHH QUYỀN LONG GIANG; Số 3. Rạch cái Sơn khóm 7 Long Xuyên; Số điện thoại liên lạc: 0342395239; Mr Long, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																	
			Trọng lượng riêng đá các loại (Tấn)	(Khối lượng vận chuyển từ mỏ về đến LX-RG khoảng 5.000m3 đến 10.000m3/tháng)						Giá tại nơi bán, SX, chưa bao gồm VAT đã quy đổi Đồng/m3							
		Đá mi sản bê tông	1,65		Đá mi sản bê tông					450.750							

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	
	Đá các loại	Đá mi sản nhựa	1,6		Đá mi sản nhựa		Mỏ Tân Hoa An (Tân Uyên, Bình Dương cũ)	Giá bán tại mỏ, bao gồm VAT, đã tính xạc xuống tàu, xả lan (Đồng/m3)	Vận chuyển về đến tuyến Long Xuyên, Châu đốc cộng thêm 150.000 đồng/m3; V/c về Rạch Giá cộng thêm 230.000 đồng/m3 chưa bao gồm VAT	516.364						
		Đá mi cát	1,7		Đá mi cát					401.818						
		Đá mi bụi	1,7		Đá mi bụi					432.727						
		Đá 0x4 loại 2	1,8		Đá 0x4 loại 2					345.273						
		Đá 0x4 loại 1	1,8		Đá 0x4 loại 1					399.273						
		Đá Dmax37.5	1,8		Đá Dmax37.5					418.909						
		Đá Dmax25	1,8		Đá Dmax25					441.818						
		Đá 4x6 loại 2	1,8		Đá 4x6 loại 2					417.273						
		Đá 4x6 loại 1	1,65		Đá 4x6 loại 1					474.000						
		Đá 1x2 loại 2	1,65		Đá 1x2 loại 2					510.000						
	Đá 1x2 loại 1	1,65		Đá 1x2 loại 1		580.500										
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																
	Cát đen san lấp	Cát san lấp	m3		0.9-1.2		Cát Campuchia	Cung cấp theo yêu cầu khách hàng	Giá bán đến công trình		300.000					
	Cát vàng xây tô	Cát vàng	m3		1.8-2.0		Cát Campuchia				330.000					
	Đá 1x2 xanh	Đá 1x2 (Đồng Nai)	m3				Đá Đồng Nai				980.000					
	Đá 4x6 xanh	Đá 4x6 (Đồng Nai)	m3				Đá Đồng Nai				900.000					
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SDT: 0939.68.35.53 (THUY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																
	Cát	Cát vàng 1.2 - 1.4 - ban thùng	m3		Cát vàng 1.2 - 1.4 - ban thùng		Campuchia		Giá bán đến công trình			392.727				
	Đá các loại	Đá 1x2 sàng 25-27 - ban thùng	m3		Đá 1x2 sàng 25-27 - ban thùng	Cty CP SX VLXD KG	VN				1.090.909					
		Đá 0x4 - L2 - ban thùng	m3		Đá 0x4 - L2 - ban thùng		VN				909.091					
		Đá 4x6 - ban thùng	m3		Đá 4x6 - ban thùng		VN				954.545					
		Đá mi sàng 5x10 và 5x15 - ban thùng	m3		Đá mi sàng 5x10 và 5x15 - ban thùng		VN				836.364					
	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PC 30 (2 sư tử)	Kg		Xi măng Hà Tiên PC 30 (2 sư tử)	Nhà máy xi măng Hà Tiên	VN				1.500					
		Xi măng Hà Tiên PC 40 (2 sư tử)	Kg		Xi măng Hà Tiên PC 40 (2 sư tử)		VN				1.580					
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																
	Xi măng HTKL	Xi măng PCB 40	Bao	QCVN 16:2023/BXD			Hà Tiên Kiên Lương	Vận chuyển đến công trình		78.000						
	Xi măng Cần Thơ	Xi măng PCB 40	Bao	QCVN 16:2023/BXD			Cần Thơ			76.000						
	Xi măng Acifa	Xi măng PCB 40	Bao	QCVN 16:2023/BXD			An Giang			76.000						
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN KIÊN GIANG; Số 214 ấp Hòn Chông, Xã Kiên Lương, Tỉnh An Giang; SDT:029733854419, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																
	Xi măng	PCB30	Kg	TCVN 6260:2020	Xi măng rời, Đóng bao khối lượng 50 kg, bao Jumbo và dạng xá	Công ty cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	Việt Nam	Khu vực: các xã đảo do không có bến cảng và phương tiện chuyên dùng vận chuyển nên chi phí có thể phát sinh cao hơn.	Riêng KV Thổ Chu phải cộng thêm vận chuyển tùy theo phương tiện từ 200 đến 300 đ/kg.	1.550 đ/kg	1.460 đ/kg	1.460	1.900 đ/kg	1.500 đ/kg		
	Xi măng	PCB40	Kg							1.650 đ/kg	1.560 đ/kg	1.560	2.000 đ/kg	1.600 đ/kg		
	Xi măng	PCB50	Kg							1.890 đ/kg	1.800 đ/kg	1.800	2.240 đ/kg	1.840 đ/kg		
	Xi măng	PCB-BFS-40-MS	Kg	TCVN 7711:2013						1.800 đ/kg	1.710 đ/kg	1.710	2.150 đ/kg	1.750 đ/kg		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sdt 0913468093 Mr Hoàng															
										Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					
	VLXD	Xi măng Vicem Hà Tiên	bao	TCVN		XNKD VLXD	Việt Nam		Giá bán tại nơi sản xuất	69.444					
	VLXD	Xi măng Vicem Hà Tiên II PCB 40	bao	TCVN		XNKD VLXD	Việt Nam			78.704					
	VLXD	Xi măng Hà Tiên đa dụng	bao	TCVN		XNKD VLXD	Việt Nam			74.074					
	VLXD	Xi măng PCB 30	bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg	NM Xi Măng AG	Việt Nam			68.519					
	VLXD	xi măng PCB 40	bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg	NM Xi Măng AG	Việt Nam			71.296					
	VLXD	xi măng PCB 50	bao	QCVN 16:2023/BXD	50kg	NM Xi Măng AG	Việt Nam			77.778					
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	Thép xây dựng	Thép phi 6 Miền Nam	Kg	TCVN	Thép phi 6 Miền Nam	Vũng Tàu	Italia		Vận chuyển đến công trình		17.010				
	Thép xây dựng	Thép phi 8 Miền Nam	Kg	TCVN	Thép phi 8 Miền Nam	Vũng Tàu	Italia				17.010				
	Thép xây dựng	Thép phi 10 Miền Nam	kg	TCVN	Thép phi 10 Miền Nam	Vũng Tàu	Italia				17.400				
	Thép xây dựng	Thép phi 12 Miền Nam	kg	TCVN	Thép phi 12 Miền Nam	Vũng Tàu	Italia				17.200				
	Thép xây dựng	Thép phi 14 Miền Nam	kg	TCVN	Thép phi 14 Miền Nam	Vũng Tàu	Italia				17.150				
	Thép xây dựng	Thép phi 16 Miền Nam	kg	TCVN	Thép phi 16 Miền Nam	Vũng Tàu	Italia				17.100				
	Thép xây dựng	Thép phi 18 Miền Nam	kg	TCVN	Thép phi 18 Miền Nam	Vũng Tàu	Italia				17.100				
	Thép xây dựng	Thép phi 20 Miền Nam	kg	TCVN	Thép phi 20 Miền Nam	Vũng Tàu	Italia			17.100					
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sdt 0913468093 Mr Hoàng															
										Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					
	Thép xây dựng	Thép cuộn fi 6 CT3 (Miền Nam)	kg	TCVN	Thép cuộn fi 6 CT3 (Miền Nam)	XNKD VLXD	Việt Nam			14.741					
		Thép cuộn fi 8CT3 (Miền Nam)	kg	TCVN	Thép cuộn fi 8CT3 (Miền Nam)	XNKD VLXD	Việt Nam			14.694					
		Thép gai fi 10 SD 295 A	kg	TCVN	Thép gai fi 10 SD 295 A	XNKD VLXD	Việt Nam			14.787					
		Thép gai fi 12 CB 300 V	kg	TCVN	Thép gai fi 12 CB 300 V	XNKD VLXD	Việt Nam			14.593					
		Thép gai fi 14 CB 300 V	kg	TCVN	Thép gai fi 14 CB 300 V	XNKD VLXD	Việt Nam			14.593					
		Thép gai fi 16 SD 295 A	kg	TCVN	Thép gai fi 16 SD 295 A	XNKD VLXD	Việt Nam			14.593					
		Thép gai fi 18 CB 300 V	kg	TCVN	Thép gai fi 18 CB 300 V	XNKD VLXD	Việt Nam			14.593					
		Thép gai fi 20 CB 300 V	kg	TCVN	Thép gai fi 20 CB 300 V	XNKD VLXD	Việt Nam			14.593					
		Thép gai fi 22 CB 300 V	kg	TCVN	Thép gai fi 22 CB 300 V	XNKD VLXD	Việt Nam			14.593					
		Thép gai fi 25 CB 300 V	kg	TCVN	Thép gai fi 25 CB 300 V	XNKD VLXD	Việt Nam			14.593					
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THUY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
		Thép cuộn phi 6 CT3 (CB240T)	Kg	TCVN	Thép cuộn phi 6 CT3 (CB240T)		VN					17.300			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CT3 (CB240T)	Kg	TCVN	Thép cuộn phi 8 CT3 (CB240T)		VN		Giá bán đến công trình			17.300			
		Thép gân phi10 SD295 (CB300-V)	Kg	TCVN	Thép gân phi10 SD295 (CB300-V)		VN				17.550				
		Thép gân phi 12 -> phi 28 SD295 (CB300-V)	Kg	TCVN	Thép gân phi 12 -> phi 28 SD295 (CB300-V)		VN				17.450				
		Thép gân phi 10 (CB400-V)	Kg	TCVN	Thép gân phi 10 (CB400-V)		VN				17.300				
		Thép gân phi 12 -> phi 28 (CB400-V)	Kg	TCVN	Thép gân phi 12 -> phi 28 (CB400-V)		VN				17.200				
	XÀ GỖ KẼM (Trắng) + THÉP HỘP	C45 x 100 x 2,0ly	m	TCVN			VN					89.092			
		Thép hộp mạ kẽm vuông 60x120 x 1,8ly	Cây	TCVN	Cây = 6m		VN				842.727				
		Xà gỗ thép hộp 40x40x1.4mm (L=252.0md)	md	TCVN			VN				70.000				
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AN GIANG, CN Phường Long Xuyên, AG: Dt: 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
Giá bán đến công trình trên tỉnh An Giang (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)															
	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240	Kg	TCVN, ASTM, JIS, BS4449	Theo yêu cầu	VAS	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		15.960	15.960	15.960	15.960	15.960
	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240	Kg		Theo yêu cầu	VAS	Việt Nam				15.960	15.960	15.960	15.960	15.960
	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB300	Kg		Theo yêu cầu	VAS	Việt Nam				16.060	16.060	16.060	16.060	16.060
	Thép xây dựng	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg		11.7m	VAS	Việt Nam				16.480	16.480	16.480	16.480	16.480
	Thép xây dựng	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg		11.7m	VAS	Việt Nam				16.280	16.280	16.280	16.280	16.280
	Thép xây dựng	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg		11.7m	VAS	Việt Nam				16.280	16.280	16.280	16.280	16.280
	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240-bê dai	Kg		Theo yêu cầu	VAS	Việt Nam				16.960	16.960	16.960	16.960	16.960
	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240-bê dai	Kg		Theo yêu cầu	VAS	Việt Nam				16.960	16.960	16.960	16.960	16.960
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	Bê Tông Thương Phẩm	Bê tông tươi (Mác 150)	m3				Cần Thơ	đã bao gồm chi phí bơm	Giá bán đến công trình		1.950.000				
	Bê Tông Thương Phẩm	Bê tông tươi (Mác 200)	m3				Cần Thơ				2.050.000				
	Bê Tông Thương Phẩm	Bê tông tươi (Mác 250)	m3				Cần Thơ				2.150.000				
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sdt 0913468093 Mr Hoàng															
										Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					
	VLXD	Bê tông tươi Mác 100	m ³		120±20	Xi Măng AG	Việt Nam	Phụ Gia (R7) 90.000đ, (B6-B10) 90.000đ (kèm chi phí bơm và phụ thu	Giá bán tại trạm trộn bê tông; Quốc lộ 91, phường Mỹ Thới và	1.453.704					
	VLXD	Bê tông tươi Mác 150	m ³		120±20mm	Xi Măng AG	Việt Nam			1.481.481					
	VLXD	Bê tông tươi Mác 200	m ³		120±20mm	Xi Măng AG	Việt Nam			1.527.778					
	VLXD	Bê tông tươi Mác 250	m ³		120±20mm	Xi Măng AG	Việt Nam			1.574.074					
	VLXD	Bê tông tươi Mác 300	m ³		120±20mm	Xi Măng AG	Việt Nam			1.620.370					

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]		
	VLXD	Bê tông tươi Mác 350	m ⁴		10±2	Xi Măng AG	Việt Nam	khác)	KCN xã Bình Hòa	1.666.667							
	VLXD	Bê tông tươi Mác 400	m ⁵		10±3	Xi Măng AG	Việt Nam			1.712.963							
	VLXD	Bê tông tươi Mác 450	m ⁶		10±4	Xi Măng AG	Việt Nam			1.759.259							
CTY TNHH XÂY DỰNG QUÊ HƯƠNG, phường Rạch Giá, AG, SĐT liên hệ: 0918 123 895 (Anh Hải), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																	
	Bê tông thương phẩm							Giá chưa bao gồm công bơm - Nguồn vật liệu Cát Campuchia, đá Hòn Sóc, Hòn tre, Trà Đuốc, Cam, Đồng Nai, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp.....phụ gia các loại	Giá bán tại nơi SX (chưa bao gồm VAT)	Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT							
		Mác 75	m3		10±2cm					1.240.741							
		Mác 100	m3		10±2cm					1.491.667							
		Mác 150	m3		10±2cm					1.520.370							
		Mác 200	m3		10±2cm					1.556.481							
		Mác 250	m3		10±2cm					1.645.370							
		Mác 300	m3		10±2cm					1.703.704							
		Mác 350	m3		10±2cm					1.733.333							
		Mác 400	m3		10±2cm					1.790.741							
	PHỤ KIỆN, PHỤ GIA ÁP DỤNG CHO TỪNG HẠNG MỤC							Giá chưa bao gồm công bơm - Nguồn vật liệu Cát Campuchia, đá Hòn Sóc, Hòn tre, Trà Đuốc, Cam, Đồng Nai, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp.....phụ gia các loại	Giá bán tại nơi SX (chưa tính VAT)								
		Tăng độ sụt +2cm	M3							37.037							
		Khối lượng vận chuyển <6m3	Chuyển							277.778							
		Phụ gia R7 (Tỷ lệ kg/m3)	M3							74.074							
		Phụ gia R3	M3							129.630							
		Chống thấm	M3							74.074							
		Bền sunfat	M3							37.037							
	BƠM CÁN DÀI 38M-48M =< TẦNG THỨ 4																
		Bơm cán khối lượng >20m3	M3									92.593					
		Bơm cán khối lượng <20m3	Ca									1.666.667					
		Cộng thêm nối ống bơm cán <3 ống (ống bơm 3m/cây)	1cây/ lần nối									166.667					
	BƠM CÁN >= TẦNG THỨ 5 TRỞ ĐI THÌ CỨ MỖI SÀN (TẦNG) TIẾP THEO ĐƠN GIÁ CÔNG THÊM																
		khối lượng >20m3 cộng thêm	M3									37.037					
		khối lượng <20m3 cộng thêm	Lần bơm									694.444					
	BƠM NGANG CHIỀU DÀI <150M																
		Bơm ngang ống <100m, khối lượng >20m3	M3									138.889					
		Bơm ngang ống <100m, khối lượng <20m3	Ca									2.314.815					
		Bơm ngang ống >100m, khối lượng <20m3	Ca									3.055.556					
		Bơm ngang ống >100m, khối lượng >20m3	Ca									Cộng thêm 3.055.556					
CÔNG TY TNHH TRƯỜNG PHÁT, Địa chỉ 434A, Nguyễn Trung Trực, Phường Rạch Giá, An Giang, Số ĐT : 0949 268 699 (Anh Sơn), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																	
												Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Bê tông thương phẩm	Mác 150	m3		Độ sụt 12±2cm			Giá chưa bao gồm công bơm - Nguồn vật liệu: Cát vàng modul 1,6->1,8, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim), phụ gia hóa dẻo FUJI 68. Sử dụng cần bơm 43m	Giá áp dụng trong bán kính 10km khu Lân biển, phường Rạch Giá, xa hơn phụ thu. Nếu sử dụng độ sụt 14±2 đơn giá cộng thêm 100.000đ/m3, chưa gồm thuế 8% và chưa bao gồm chi phí bơm	1.500.000					
		Mác 200	m3		Độ sụt 12±2cm					1.620.000					
		Mác 250	m3		Độ sụt 12±2cm					1.660.000					
		Mác 300	m3		Độ sụt 12±2cm					1.715.000					
		Mác 300 bền sunfat	m3		Độ sụt 12±2cm					1.822.273					
		Mác 350	m3		Độ sụt 12±2cm					1.750.000					
		Mác 350 bền sunfat	m3		Độ sụt 12±2cm					1.857.273					
		Mác 400	m3		Độ sụt 12±2cm					1.860.000					
		Mác 300, 20-25 độ C (sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông)	m3		Độ sụt 12±2cm					2.218.620					
		Mác 350 bền sunfat, 20-25 độ C (sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông)	m3		Độ sụt 12±2cm					2.368.438					
	PHỤ KIỆN, PHỤ GIA ÁP DỤNG CHO TỪNG HẠNG MỤC														
		Tăng độ sụt ±2cm	M3							30.000					
		Phụ gia R7	M3							80.000					
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THĂNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lân Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	E. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM R28	Mác 200	m3		Độ sụt 10±2cm			(Giá chưa bao gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 cộng vào giá 100.000đ/m3, nếu từ 5m3-12m3 thì phụ thu thêm 1.400.000đ/lần)				1.712.963			
		Mác 250	m3		Độ sụt 10±2cm							1.805.556			
		Mác 300	m3		Độ sụt 10±2cm							1.898.148			
		Mác 350	m3		Độ sụt 10±2cm							1.990.741			
Công ty Đức Tiến AG: Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0902753527; Ms Thủy															
										Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					
	Cọc bê tông	Cọc 120x120	mét dài	tiêu chuẩn cơ sở	Cọc 120x120		Công ty Đức Tiến AG			78.000					
	Cọc bê tông	Cọc 150x150	mét dài	tiêu chuẩn cơ sở	Cọc 150x150				Bốc xếp lên phương tiện bên mua	98.000					
	Cọc bê tông	Cọc 200x200	mét dài	tiêu chuẩn cơ sở	Cọc 200x200					205.000					
Công ty CP Địa ốc An Giang; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0918.515737; Mr Thành, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
										Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2012	Cấp tải thấp	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thạnh Trung- An Giang		Bốc xếp lên phương tiện bên mua	354.000					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa;Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2013	Cấp tải tiêu chuẩn	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thạnh Trung- An Giang			372.500					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa;Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2014	Cấp tải cao	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thạnh Trung- An Giang			383.200					

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2015	Cáp tải thấp	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang		Bóc xếp lên phương tiện bên mua	547.500					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2016	Cáp tải tiêu chuẩn	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			631.400					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cáp tải cao	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			678.800					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cáp tải thấp	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			910.800					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cáp tải tiêu chuẩn	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			1.010.900					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cáp tải cao	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			1.136.000					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cáp tải thấp	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			1.472.400					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cáp tải tiêu chuẩn	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			1.638.500					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cáp tải cao	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			1.811.400					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cáp tải thấp	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang		Bóc xếp lên phương tiện bên mua	2.957.700					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cáp tải tiêu chuẩn	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			3.074.811					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cáp tải cao	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang		Bóc xếp lên phương tiện bên mua	3.302.200					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2018	Cáp tải thấp	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			3.761.700					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2019	Cáp tải tiêu chuẩn	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			3.985.900					
	Cống bê tông ly tâm	Cống Ø 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2020	Cáp tải cao	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			4.356.800					
	Gối cống M200	Gối cống Ø 400	cái	TCVN	Ø 400	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			144.700					
	Gối cống M200	Gối cống Ø 600	cái	TCVN	Ø 600	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			209.900					
	Gối cống M200	Gối cống Ø 800	cái	TCVN	Ø 800	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			258.400					
	Gối cống M200	Gối cống Ø 1000	cái	TCVN	Ø 1000	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			339.500					
	Gối cống M200	Gối cống Ø 1200	cái	TCVN	Ø 1200	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang		Bóc xếp lên phương tiện bên mua	636.600					
	Gối cống M200	Gối cống Ø 1500	cái	TCVN	Ø 1500	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			737.400					
	Ron Cống	Ron cống Ø 400	sợi	TCVN	Ø 400	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			39.100					
	Ron Cống	Ron cống Ø 600	sợi	TCVN	Ø 600	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			49.100					
	Ron Cống	Ron cống Ø 800	sợi	TCVN	Ø 800	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			60.400					

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi cung cấp SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Ron Cổng	Ron cổng Φ 1000	sợi	TCVN	Φ 1000	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang		Bốc xếp lên phương tiện bên mua	70.500					
	Ron Cổng	Ron cổng Φ 1200	sợi	TCVN	Φ 1200	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			81.800					
	Ron Cổng	Ron cổng Φ 1500	sợi	TCVN	Φ 1500	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			97.600					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m; cường độ thép 17.250 Kg/cm2	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2014	KT 100 x 100-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang		Bốc xếp lên phương tiện bên mua	65.600					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m; cường độ thép 17.250 Kg/cm2	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2015	KT 120 x 120-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			80.800					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m; cường độ thép 17.250 Kg/cm2	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 150 x 150-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			111.600					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10); cường độ thép 17.250 Kg/cm2 (Có thép chờ neo vào móng)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 120 x 120-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			90.300					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12); cường độ thép 17.250 Kg/cm2 (Có thép chờ neo vào móng)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 120 x 120-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			95.600					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10); cường độ thép 17.250 Kg/cm2 (Có thép chờ neo vào móng)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 150 x 150-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			121.800					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12); cường độ thép 17.250 Kg/cm2 (Có thép chờ neo vào móng)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 150 x 150-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			126.000					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2 (đoạn mũi không nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 200 x 200-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang		Bốc xếp lên phương tiện bên mua	244.500					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2 (đoạn mũi không nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 200 x 200-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			224.700					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2 (đoạn mũi không nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 250 x 250-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang		Bốc xếp lên phương tiện bên mua	368.300					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2 (đoạn mũi không nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 250 x 250-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			338.100					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2; (đoạn có nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 200 x 200-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			258.500					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2; (đoạn có nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 200 x 200-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			238.600					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2; (đoạn có nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 250 x 250-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			378.000					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2; (đoạn có nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 250 x 250-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			347.700					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯL I220, mác 500; L= 4m, 6 thanh fi 7.1 mm; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823: 2017	I220, L=4m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			399.600					

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯ'L I220, mác 500; L= 5,5m, 6 thanh fi 7.1 mm; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823: 2017	I220, L=5,5m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang		Bốc xếp lên phương tiện bên mua	406.100					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯ'L I220, mác 500; L= 6m, 8 thanh fi 7.1 mm; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823: 2017	I220, L=6m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			450.300					
	Cọc bê tông dự ứng lực	Cọc bê tông DƯ'L I220, mác 500; L= 6,7m, 10 thanh fi 7.1 mm; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823: 2017	I220, L=6,7m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			455.200					
	Cọc bê tông mác 500	Cọc SW225, L=9 mét, loại đóng; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823:2017	Cọc đóng SW225, L=9 mét	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			1.269.500					
	Cọc bê tông mác 500	Cọc SW225, L=9 mét, loại rung; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823:2017	Cọc rung SW225, L=9 mét	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang		Bốc xếp lên phương tiện bên mua	1.472.500					
	Tấm tường chắn	Loại 0.915 x 1.0m, mác 250	Tấm	TCVN 11823: 2017	KT 0.915 x 1.0m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			488.000					
		Loại 0.915 x 1.2m, mác 250	Tấm	TCVN 11823: 2017	KT 0.915 x 1.2m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			585.800					
		Loại 0.915 x 1.4m, mác 250	Tấm	TCVN 11823: 2017	KT 0.915 x 1.4m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			683.600					
		Loại 0.915 x 1.5m, mác 250	Tấm	TCVN 11823: 2017	KT 0.915 x 1.5m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			722.100					
		Loại 0.915 x 1.6m, mác 250	Tấm	TCVN 11823: 2017	KT 0.915 x 1.6m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			790.300					
CÁU KIẾN ĐÚC SẴN: Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang; Đ/c ĐT 943, ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, An Giang; sdt 0919.333442 (Trần Việt Hồ - PGĐ Kinh Doanh), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	Cấu kiện đúc sẵn	Cọc bê tông dự ứng lực tiết diện vuông; Thép dự ứng lực cường độ: 17.400 kg/cm2; Bê tông mác 400	mét	TCVN 9114:2019	Cọc bê tông dự ứng lực tiết diện vuông; Thép dự ứng lực cường độ: 17.400 kg/cm2; Bê tông mác 400	Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại nơi sản xuất, chưa bao gồm VAT (Bốc lên phương tiện bên mua)		Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					
		Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn	mét		Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn				56.000						
		Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn	mét		Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn				66.000						
		Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn	mét		Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn				86.000						
		Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét , khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét		Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét , khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn				166.000						
		Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét		Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn				196.000						
		Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét		Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn				221.000						
		Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét		Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn				236.000						
		Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 150mm x 150mm	cái		Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 150mm x 150mm			Giá bán tại nơi sản xuất, chưa bao gồm VAT (Bốc lên phương tiện bên	126.000						

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	
		Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 200mm x 200mm	cái		Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 200mm x 200mm			phương tiện bên mua)		180.000						
		Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 250mm x 250mm	cái		Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 250mm x 250mm					248.000						
	Cấu kiện đúc sẵn	Cấu kiện lắp ghép Bê tông Mác 400						Giá bán tại nơi sản xuất, chưa bao gồm VAT (Bốc lên phương tiện bên mua)								
		Tấm bê tông dự ứng lực PcS.ts.10smart (mác 400, thép 5.0mm, 600x3000x100)	m2	TCVN 9114:2019	Tấm bê tông dự ứng lực PcS.ts.10smart (mác 400, thép 5.0mm, 600x3000x100)					396.000						
		Tấm bê tông dự ứng lực PcS.ts.10smart hoàn thiện (mác 400, thép 5.0mm, 600x3000x100)	m2	TCVN 9114:2019	Tấm bê tông dự ứng lực PcS.ts.10smart hoàn thiện (mác 400, thép 5.0mm, 600x3000x100)					479.000						
		Tấm bông dự ứng lực PcS.ts10(thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rộng, 100x2400xL)	m2	TCVN 9114:2019	Tấm bông dự ứng lực PcS.ts10(thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rộng, 100x2400xL)					420.000						
		Tấm bông dự ứng lực PcS.ts12(thép 7.1mm, Mác 400, tiết diện rộng, 120x2400xL)	m2	TCVN 9114:2019	Tấm bông dự ứng lực PcS.ts12(thép 7.1mm, Mác 400, tiết diện rộng, 120x2400xL)					532.000						
		Tấm bông dự ứng lực PcS.ts15(thép 7.1mm, Mác 400, tiết diện rộng, 150x2400xL)	m2	TCVN 9114:2019	Tấm bông dự ứng lực PcS.ts15(thép 7.1mm, Mác 400, tiết diện rộng, 150x2400xL)			Giá bán tại nơi sản xuất, chưa bao gồm VAT (đã bốc lên phương tiện bên mua)			700.000					
		Cột chữ Ts.H25, Mác400, tiết diện chữ H cao 250, Chiều dài: <6,0 mét	mét	TCVN 9114:2019	Cột chữ Ts.H25, Mác400, tiết diện chữ H cao 250, Chiều dài: <6,0 mét						222.000					
		Cổ Cột chữ Ts.H25, Mác300, 390x320x400	cái	TCVN 9114:2019	Cổ Cột chữ Ts.H25, Mác300, 390x320x400						295.000					
		Móng BTĐS 800x1000x200 mác 300	cái	TCVN 9114:2019	Móng BTĐS 800x1000x200 mác 300						636.000					
		Móng BTĐS 1200x1500x300 mác 300	cái	TCVN 9114:2019	Móng BTĐS 1200x1500x300 mác 300					1.746.000						
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THĂNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SDT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																
	A. CỌC BÊ TÔNG VUÔNG DỰ ỨNG LỰC 250x250	Dài 6m M500 vuông 250mm x 250mm	cây	GCN hợp quy số 1599.HC5.AQC.02 ngày hiệu lực: 22/05/2024 ngày hết hạn: 21/05/2027	Dài 6m M500 vuông 250mm x 250mm		CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THĂNG ANH			Giá bán đến công trình		1.759.259				
		Dài 8m M500 vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 8m M500 vuông 250mm x 250mm							2.546.296				
		Dài 10m M500 vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 10m M500 vuông 250mm x 250mm							3.009.259				
		Dài 12m M500 vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 12m M500 vuông 250mm x 250mm							3.583.333				
		Dài 14m M500 vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 14m M500 vuông 250mm x 250mm							5.277.778				
		Dài 16m M500 vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 16m M500 vuông 250mm x 250mm							5.370.370				
		Dài 18m M500 vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 18m M500 vuông 250mm x 250mm							5.787.037				
		Dài 20m M500 vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 20m M500 vuông 250mm x 250mm							6.435.185				
		Dài 22m M500 vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 22m M500 vuông 250mm x 250mm							7.078.704				
		Dài 24m M500 vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 24m M500 vuông 250mm x 250mm							7.722.222				
		Dài 26m M500 vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 26m M500 vuông 250mm x 250mm							8.365.741				
		Dài 11,7m M500 vuông 300mm x 300mm	cây		Dài 11,7m M500 vuông 300mm x 300mm							4.537.037				
		Dài 14,5m M500 vuông 300mm x 300mm	cây		Dài 14,5m M500 vuông 300mm x 300mm							5.638.889				

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	B. CỌC BÊ TÔNG VUÔNG DỰ ỨNG LỰC 300x300	Dài 10m M500 vuông 300mm x 300mm	cây	GCN hợp quy số 1599.HC5.AQC.02 ngày hiệu lực: 22/05/2024 ngày hết hạn: 21/05/2027	Dài 10m M500 vuông 300mm x 300mm		CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH			Giá bán đến công trình		4.120.370			
		Dài 11.7m M500 vuông 300mm x 300mm	cây		Dài 11.7m M500 vuông 300mm x 300mm							4.821.296			
		Dài 12m M500 vuông 300mm x 300mm	cây		Dài 12m M500 vuông 300mm x 300mm							4.944.444			
		Dài 14m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 14m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)							5.768.519			
		Dài 14.5m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 14.5m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)							5.975.000			
		Dài 16m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 16m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)							6.592.593			
		Dài 18m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 18m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)							7.416.667			
		Dài 20m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 20m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)							8.240.741			
		Dài 22m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 22m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)							9.064.815			
		Dài 24m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 24m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)							9.888.889			
	C. CỌC TRÒN	Cọc 10m BTLT DUL - PC A300, M600	Cây		Cọc 10m BTLT DUL - PC A300, M600		CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH			Giá bán đến công trình		3.037.037			
		Cọc 14m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 06m+80m)	Cây		Cọc 14m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 06m+80m)							4.481.481			
		Cọc 14m BTLT DUL - PC A300, M600.	Cây		Cọc 14m BTLT DUL - PC A300, M600.							4.481.481			
		Cọc 16m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 06m + 10m hoặc 7m+9m)	Cây		Cọc 16m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 06m + 10m hoặc 7m+9m)							5.007.407			
		Cọc 18m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 08m + 10m hoặc 9m+9m)	Cây		Cọc 18m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 08m + 10m hoặc 9m+9m)							5.466.667			
		Cọc 20m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 08m + 12m hoặc 10m+10m; hoặc 9+11m)	Cây		Cọc 20m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 08m + 12m hoặc 10m+10m; hoặc 9+11m)							6.074.074			
		Cọc 24m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 12m (2 bích) + 12m (2 bích)	Cây		Cọc 24m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 12m (2 bích) + 12m (2 bích)							7.180.556			
		Cọc 26m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 12m (2 bích) + 14m (2 bích)	Cây		Cọc 26m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 12m (2 bích) + 14m (2 bích)							7.671.296			
	D. CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM	Cống phi 400 H10, L=4m M300, dày 5cm	cái		Cống phi 400 H10, L=4m M300, dày 5cm		CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH			Giá bán đến công trình		2.129.630			
		Cống phi 400 H30, L=4m M300, dày 5cm	cái		Cống phi 400 H30, L=4m M300, dày 5cm							2.361.111			
		Cống phi 600 H10, L=4m M300, dày 6cm	cái		Cống phi 600 H10, L=4m M300, dày 6cm							3.500.000			
		Cống phi 600 H30, L=4m M300, dày 6cm	cái		Cống phi 600 H30, L=4m M300, dày 6cm							3.666.667			
		Cống phi 800 H10, L=4m M300, dày 8cm	cái		Cống phi 800 H10, L=4m M300, dày 8cm							5.277.778			
		Cống phi 800 H30, L=4m M300, dày 8cm	cái		Cống phi 800 H30, L=4m M300, dày 8cm							5.509.259			
		Cống phi 1000 H10, L=4m M300, dày 9cm	cái		Cống phi 1000 H10, L=4m M300, dày 9cm							7.962.963			
		Cống phi1000 H30, L=4m M300, dày 9cm	cái		Cống phi1000 H30, L=4m M300, dày 9cm							8.333.333			
		Cống phi1200 H10, L=3m M300, dày 12cm	cái		Cống phi1200 H10, L=3m M300, dày 12cm							10.648.148			
		Cống phi 1200 H30, L=3m M300, dày 12cm	cái		Cống phi 1200 H30, L=3m M300, dày 12cm							11.574.074			
		Cống phi 1500 H10, L=3m M300, dày 14cm	cái		Cống phi 1500 H10, L=3m M300, dày 14cm							14.629.630			
		Cống phi 1500 H30, L=3m M300, dày 14cm	cái		Cống phi 1500 H30, L=3m M300, dày 14cm							15.555.556			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	
										Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT						
		Xi măng Vicem Hà Tiên Power PCB40	Bao 50kg	TCVN62 60.2020	Đóng bao 50kg	Vicem hà tiên	VN		Giao trên phương tiện bên mua	62.963						
		Gạch ống hà tiên Kiên Giang	Viên	TCVN14 50:09	8cmx8cm x18cm	Toàn Thành Tâm	VN			1.806						
		Gạch thẻ hà tiên Kiên Giang	Viên	TCVN14 50:09	4cmx8cm x18cm	Toàn Thành Tâm	VN			1.806						
		Thép cuộn D6-8 Kg	kg	TCVN1651-1:2018	Thép cuộn	Hòa Phát	VN			15.455						
		Thép cây -D10 Gr40/CB300	kg	TCVN1651-2:2018	Thép cây	Hòa Phát	VN			15.741						
		Thép cây D10 Gr40/CB300	kg	TCVN1651-2:2018	Thép cây	Hòa Phát	VN			15.541						
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AN GIANG, CN Phường Long Xuyên, AG: Dt: 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																
	Tôn	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.25mmx1200mm G550	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	
	Tôn	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	
	Tôn	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	
	Tôn	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	
	Tôn	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	
	Tôn	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	
	Tôn	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.25mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)							
	Tôn	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	
	Tôn	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	
	Tôn	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	
	Tôn	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	
	Tôn	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam			Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam					88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam					99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam					110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam					122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam					134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
	Tôn	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm(BH màu 10 năm, chống thủng dột 30 năm)	Mét	ASTM, AMMA, ISO 9227	Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu,		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam		các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				163.000	163.000	163.000	163.000	163.000
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
	Tôn	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				203.000	203.000	203.000	203.000	203.000
	Tôn	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
	Tôn	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
	Tôn	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
	Tôn	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
	Tôn	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
	Tôn	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Tôn	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
	Tôn	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	Tôn	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Tôn	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
	Thép dày	Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				24.550	24.550	24.550	24.550	24.550
	Thép dày	Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				24.100	24.100	24.100	24.100	24.100
	Thép dày	Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
	Thép dày	Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
	Thép dày	Thép dày mạ độ dày 1.5mm-2.00mm, độ mạ Z120 (Cán xà gồ C/Z)	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải		26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
	Thép dày siêu bền	Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ ZM08(MAG SHIELD) SIÊU BỀN	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				24.850	24.850	24.850	24.850	24.850

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Thép dày siêu bền	Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ ZM08(MAG SHIELD) SIÊU BỀN	Mét	ASTM 1046, JIS G 3323, AS 1397, BS EN 10346	Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam		Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
	Thép dày siêu bền	Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ ZM08(MAG SHIELD) SIÊU BỀN	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Thép dày siêu bền	Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ ZM08(MAG SHIELD) SIÊU BỀN	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	Việt Nam				23.350	23.350	23.350	23.350	23.350
	Ổng thép	Ổng Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg	JIS G3444 JIS G3466 ASTM A500/A500M AS/NZS 1163 BS EN 10219-1	6m	Hoa Sen	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		22.190	22.190	22.190	22.190	22.190
	Ổng thép	Ổng Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg		6m	Hoa Sen	Việt Nam				21.790	21.790	21.790	21.790	21.790
	Ổng thép	Ổng Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg		6m	Hoa Sen	Việt Nam				22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Ổng thép	Ổng Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg		6m	Hoa Sen	Việt Nam				21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
	Ổng thép	Ổng Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	Kg		6m	Hoa Sen	Việt Nam				21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Ổng thép siêu bền	Ổng Thép MAG SHIELD Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg	ASTM A500/A500M, JIG 3444, JIG G3466, AS/NZS 1163, MS 1862	6m	Hoa Sen	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
	Ổng thép siêu bền	Ổng Thép MAG SHIELD Size:20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg		6m	Hoa Sen	Việt Nam				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
	Ổng thép siêu bền	Ổng Thép MAG SHIELD Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg		6m	Hoa Sen	Việt Nam				22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
	Ổng thép siêu bền	Ổng Thép MAG SHIELD Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg		6m	Hoa Sen	Việt Nam				22.350	22.350	22.350	22.350	22.350
	Ổng nhúng nóng	Ổng Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	Kg		6m	Hoa Sen	Việt Nam				27.350	27.350	27.350	27.350	27.350
	Ổng nhúng nóng	Ổng Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - 2.00 mm	Kg		6m	Hoa Sen	Việt Nam				26.450	26.450	26.450	26.450	26.450
	Ổng nhúng nóng	Ổng Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày > 2.00 mm - 2.30 mm	Kg		6m	Hoa Sen	Việt Nam				25.650	25.650	25.650	25.650	25.650

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Ống nhôm nóng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày > 2.30 mm - 3.95 mmm	Kg	BS 1387-1985, BS EN 10255-2004, ASTM A53/A53M-12, AS 1074-1989, ASTM A795/A795M-21	6m	Hoa Sen	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		25.350	25.350	25.350	25.350	25.350
	Ống nhôm nóng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày > 3.95 mmm	Kg		6m	Hoa Sen	Việt Nam				25.350	25.350	25.350	25.350	25.350
	Ống nhôm nóng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày > 3.95 mmm	Kg		6m	Hoa Sen	Việt Nam				25.550	25.550	25.550	25.550	25.550
	Ống thép đen	Ống Thép Đen độ dày ≤ 1.60 mm	Kg		6m	Hoa Sen	Việt Nam				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
	Ống thép đen	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - < 2.00 mm	Kg		6m	Hoa Sen	Việt Nam				19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
	Ống thép đen	Ống Thép Đen độ dày ≥ 2.00 mm	Kg		6m	Hoa Sen	Việt Nam				19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
CTY TNHH TRUÔNG THẮNG: Giá tại nơi bán: Lô C2, Khu Công Nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, An Giang: Số điện thoại liên lạc: 0296.3.845.957, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
										Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					
	L/ CÔNG BÈ TỔNG LY TÂM (Viết tắt " Công BTLT"):	Cổng BTLT D300 VH	md	TCVN 9113:2012	(cáp tải thấp)		CTY TNHH TRUÔNG THẮNG		Bóc xếp lên phương tiện bên mua	329.533					
		Cổng BTLT D300 H10	md		(cáp tải tiêu chuẩn)					343.809					
		Cổng BTLT D300 H30	md		(cáp tải cao)					356.895					
		Cổng BTLT D400 VH	md		(cáp tải thấp)					377.119					
		Cổng BTLT D400 H10	md		(cáp tải tiêu chuẩn)					390.205					
		Cổng BTLT D400 H30	md		(cáp tải cao)					404.481					
		Cổng BTLT D600 VH	md		(cáp tải thấp)					561.515					
		Cổng BTLT D600 H10	md		(cáp tải tiêu chuẩn)					626.946					
		Cổng BTLT D600 H30	md		(cáp tải cao)					667.394					
		Cổng BTLT D800 VH	md		(cáp tải thấp)					892.238					
		Cổng BTLT D800 H10	md		(cáp tải tiêu chuẩn)					971.944					
		Cổng BTLT D800 H30	md		(cáp tải cao)					1.051.651					
		Cổng BTLT D1000 VH	md		(cáp tải thấp)					1.439.477					
		Cổng BTLT D1000 H10	md		(cáp tải tiêu chuẩn)					1.545.355					
		Cổng BTLT D1000 H30	md		(cáp tải cao)					1.651.234					
		Cổng BTLT D1200 VH	md		(cáp tải thấp)				Bóc xếp lên phương tiện bên mua	2.739.764					
		Cổng BTLT D1200 H10	md		(cáp tải tiêu chuẩn)					2.805.195					
		Cổng BTLT D1200 H30	md		(cáp tải cao)					2.869.436					
		Cổng BTLT D1500 VH	md		(cáp tải thấp)		CTY TNHH TRUÔNG THẮNG			3.417.864					
		Cổng BTLT D1500 H10	md		(cáp tải tiêu chuẩn)					3.690.294					
		Cổng BTLT D1500 H30	md		(cáp tải cao)					3.961.535					

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi sản xuất, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	II./ GỐI CỐNG	Gối cống ø 400	cái		Gối cống ø 400				Bốc xếp lên phương tiện bên mua	166.551					
		Gối cống ø 600	cái		Gối cống ø 600					243.338					
		Gối cống ø 800	cái		Gối cống ø 800					306.065					
		Gối cống ø 1000	cái		Gối cống ø 1000					381.770					
		Gối cống ø 1200	cái		Gối cống ø 1200					638.085					
		Gối cống ø 1500	cái		Gối cống ø 1500					881.423					
	III./ RON CỐNG BÊ TÔNG	Ron tam giác ø 300L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 300L (19x25)					38.000					
		Ron tam giác ø 400L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 400L (19x25)					48.000					
		Ron tam giác ø 500L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 500L (19x25)					59.000					
		Ron tam giác ø 600L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 600L (19x25)					62.000					
		Ron tam giác ø 800L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 800L (19x25)					80.000					
		Ron tam giác ø 1000L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 1000L (19x25)					150.000					
		Ron tam giác ø 1200L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 1200L (19x25)					165.000					
		Ron tam giác ø 1500L (19x25)	cái	Ron tam giác ø 1500L (19x25)		195.000									
	IV./ BÊ TÔNG NHỰA	BTNN hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 8820:2011	BTNN hạt mịn C9.5				Bốc xếp lên phương tiện bên mua	1.771.000					
		BTNN hạt trung C12.5	tấn		BTNN hạt trung C12.5					1.738.000					
		BNTN hạt trung C16	tấn		BNTN hạt trung C16					1.705.000					
		BTNN hạt trung C19	tấn		BTNN hạt trung C19					1.683.000					
		BT nhựa nguội	tấn		BT nhựa nguội					1.584.000					
		Bột khoáng (dùng trong BTNN)	tấn		Bột khoáng (dùng trong BTNN)					870.000					
		Nhựa đường Bitum 60/70	kg							15.500					
IV - GẠCH ỐP LÁT															
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	Gạch ốp tường Catalan	Gạch ốp tường 30x60	m2	ISO9001		Bình Dương	Italia		Giá bán đến công trình		135.000				
	Gạch ốp tường Catalan	Gạch ốp tường 60x60	m2	ISO9001		Bình Dương	Italia				150.000				
	Gạch ốp tường Catalan	Gạch ốp tường 30x30	m2	ISO9001		Bình Dương	Italia				125.000				
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sdt 0913468093 Mr Hoàng															
										Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					
		Gạch 25 x 40 cm (Acera) in lụa:							Giá bán tại nơi sản xuất, Phường Mỹ Thới						
	VLXD	- Loại A	thùng	TCVN	25x40	NM Gạch CERAMIC	Việt Nam			103.704					
	VLXD	- Loại AA	thùng	TCVN	25x40	NM Gạch CERAMIC	Việt Nam			100.926					
		Gạch 30 x 30 cm (Acera) in kỹ thuật số - mài cạnh													
	VLXD	- Loại A	thùng	TCVN	30x30	NM Gạch CERAMIC	Việt Nam			118.519					
	VLXD	- Loại AA	thùng	TCVN	30x30	NM Gạch CERAMIC	Việt Nam			115.741					
		Gạch 30 x 60 cm (Acera)													
	VLXD	- Loại A	thùng	TCVN	30x60	NM Gạch CERAMIC	Việt Nam			116.667					

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	VLXD	- Loại AA	thùng	TCVN	30x60	NM Gạch CERAMIC	Việt Nam		Giá bán tại nơi sản xuất, Phường Mỹ Thới	109.259					
		Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí)													
	VLXD	- Loại A	thùng	TCVN	30x60	NM Gạch CERAMIC	Việt Nam			125.926					
	VLXD	- Loại AA	thùng	TCVN	30x60	NM Gạch CERAMIC	Việt Nam			118.519					
		Gạch 30 x 60 cm (Acera) (016,019,025,026,027)													
	VLXD	- Loại A	thùng	TCVN	30x60	NM Gạch CERAMIC	Việt Nam			118.519					
	VLXD	- Loại AA	thùng	TCVN	30x60	NM Gạch CERAMIC	Việt Nam			111.111					
		Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí: 016,019,025,026,027)													
	VLXD	- Loại A	thùng	TCVN	30x60	NM Gạch CERAMIC	Việt Nam			127.778					
	VLXD	- Loại AA	thùng	TCVN	30x60	NM Gạch CERAMIC	Việt Nam			120.370					
		Gạch 60 x 60 cm (Acera) lát nền:													
	VLXD	- Loại A	thùng	TCVN	60x60	NM Gạch CERAMIC	Việt Nam			118.519					
	VLXD	- Loại AA	thùng	TCVN	60x60	NM Gạch CERAMIC	Việt Nam			111.111					
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THUY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	GẠCH ỐP LÁT														
	A. GẠCH MENNHẢ Ý	Gạch lát nền 60x60 đá bóng	m ²	GCN hợp quy số: 11525007 ngày hiệu lực: 21/05/2025 ngày hết hạn: 20/05/2028			VN		Giá bán đến công trình			210.900			
		Gạch lát nền 30x60 ceramic men mờ	m ²				VN				158.500				
	B. GẠCH CMC	Gạch lát nền 80x80 đá bóng	m ²			VN				325.000					
		Gạch lát nền 30x60 porcelan	m ²			VN				288.000					
		Gạch ốp tường 30x60 porcelan	m ²			VN				288.000					
CÔNG TY CP ĐỊA ỐC AN GIANG: xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0918.515737; Mr Thành, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
										Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					
	Gạch Lát vỉa hè	Gạch Terrazzo (400x400)mm, dày 30mm (±2) – màu vàng	m2	TCVN 7744: 2013	KT 400x400mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang		Bốc xếp lên phương tiện bên mua	103.500					
	Gạch Lát vỉa hè	Gạch Terrazzo (400x400)mm, dày 30mm (±2), màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh.	m2	TCVN 7744: 2013	KT 400x400mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			100.100					
	Gạch xây không nung	Gạch 190mm x 190mm x 390mm, M75	viên	TCVN 6477: 2016	KT 190x190x390 mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			12.770					
	Gạch xây không nung	Gạch 100mm x 190mm x 390mm, M75	viên	TCVN 6477: 2016	KT 100x190x390 mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			7.340					
	Gạch xây không nung	Gạch 50mm x 100mm x 190mm, M75	viên	TCVN 6477: 2016	KT 50x100x190 mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang		Bốc xếp lên phương tiện vận chuyển	1.590					
	Gạch xây không nung	Gạch 45mm x 90mm x 190mm, M75	viên	TCVN 6477: 2016	KT 45x90x190 mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			1.460					

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Gạch Bê tông	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen, mác 200	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang		phương tiện bên mua	190.400					
	Gạch Bê tông	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Xanh, màu Đỏ, mác 200	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			203.400					
	Gạch Bê tông	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Vàng, mác 200	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang		Bốc xếp lên phương tiện bên mua	215.100					
	Gạch Bê tông	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen, mác 250	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			210.700					
	Gạch Bê tông	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Xanh, màu Đỏ, mác 250	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			222.400					
	Gạch Bê tông	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Vàng, mác 250	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Vĩnh Thanh Trung- An Giang			234.000					
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sdt 0913468093 Mr Hoàng															
										Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm VAT					
	VLXD	Gạch không nung thê đặc 80x40x180 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	TCCS	1.2 (kg)	Xi Măng AG	Việt Nam		Giá bán tại nơi bán, phường Mỹ Thới, Bốc xếp lên phương tiện bên mua	1.204					
	VLXD	Gạch không nung - đặc 90x45x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	TCCS	1.7 (kg)	Xi Măng AG	Việt Nam			1.296					
	VLXD	Gạch không nung - đặc 100x50x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	TCCS	1.86 (kg)	Xi Măng AG	Việt Nam			1.389					
	VLXD	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	TCCS	2.1 (kg)	Xi Măng AG	Việt Nam			1.528					
	VLXD	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390 mm(Rộng x Cao x Dài)	viên	TCCS	11.5 (kg)	Xi Măng AG	Việt Nam			8.333					
	VLXD	Gạch không nung 3 lỗ 150x190x390 mm(Rộng x Cao x Dài)	viên	TCCS	15 (kg)	Xi Măng AG	Việt Nam			10.833					
	VLXD	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên	TCCS	19 (kg)	Xi Măng AG	Việt Nam			12.500					
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sdt 0913468093 Mr Hoàng															
										Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					
		Gạch, ngói các loại													
	VLXD	Gạch ống	viên	TCVN	9x19	Tunnel AG	Việt Nam		Giá bán tại nơi sản xuất, Phường Bình Đức, Bốc xếp lên phương tiện bên mua	1.667					
	VLXD	Gạch thê	viên	TCVN	9x19	Tunnel AG	Việt Nam			1.667					
	VLXD	Gạch ống	viên	TCVN	8x18	Tunnel AG	Việt Nam			1.343					
	VLXD	Gạch thê	viên	TCVN	8x18	Tunnel AG	Việt Nam			1.343					
	VLXD	Ngói lợp 22 v/m2 (chống thấm)	viên	TCVN		Tunnel AG	Việt Nam			8.796					
	VLXD	Ngói âm (chống thấm)	viên	TCVN		Tunnel AG	Việt Nam			5.093					
	VLXD	Ngói dương (chống thấm)	viên	TCVN		Tunnel AG	Việt Nam			4.167					
	VLXD	Ngói diêm âm (chống thấm)	viên	TCVN		Tunnel AG	Việt Nam		Giá bán tại	13.889					
	VLXD	Ngói diêm dương (chống thấm)	viên	TCVN		Tunnel AG	Việt Nam			9.259					

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	
	VLXD	Ngói mũi hài (chống thấm)	viên	TCVN		Tunnel AG	Việt Nam		nơi sản xuất, Phường Bình Đức, Bốc xếp lên phương tiện bên mua	2.315						
	VLXD	Ngói vẩy rồng (chống thấm)	viên	TCVN		Tunnel AG	Việt Nam			2.778						
	VLXD	Gạch trang trí (Hauydi)	viên	TCVN		Tunnel AG	Việt Nam			4.630						
	VLXD	Ngói sập nóc	viên	TCVN		Tunnel AG	Việt Nam			26.852						
	VLXD	Ngói sập nóc nhỏ (chống thấm)	viên	TCVN		Tunnel AG	Việt Nam			5.556						
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt: 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																
	Gạch bông gió	Gạch xi măng bông gió Lustile	Viên	TCCS	190x190		Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	
	Gạch bông gió	Gạch xi măng bông gió Lustile (có chắn mưa)	Viên	TCCS	190x190		Việt Nam				28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
	Ngói	Ngói chính Lustime màu thường sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Á Mỹ	Việt Nam				25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
	Ngói	Ngói chính Lustime màu coban sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Á Mỹ	Việt Nam				26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
	Ngói	Ngói chính Lustime Pro màu thường	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Á Mỹ	Việt Nam				26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
	Ngói	Ngói chính Lustime Pro màu coban	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Á Mỹ	Việt Nam				26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
	Ngói	Ngói nóc Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Á Mỹ	Việt Nam				37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
	Ngói	Ngói cuối nóc Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Á Mỹ	Việt Nam				70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Ngói	Ngói rìa Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Á Mỹ	Việt Nam				32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
	Ngói	Ngói cuối rìa Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Á Mỹ	Việt Nam				68.700	68.700	68.700	68.700	68.700	68.700
	Ngói	Ngói chạc 3 Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Á Mỹ	Việt Nam			162.400	162.400	162.400	162.400	162.400	162.400	
	Ngói	Ngói cuối mái Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Á Mỹ	Việt Nam			69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lân Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THUY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																
	GẠCH XÂY TUYNEL							Đã bao gồm chi phí Vận chuyển đến công trình và bốc xếp trong nội ô Rạch Giá*	Giá bán đến công trình							
		Gạch thẻ tuynel An Giang	Viên		KT: 40x80x180	Cty XL An Giang	VN					1.944				
		Gạch ống tuynel An Giang	Viên		KT: 80x80x180		VN					1.944				
		Gạch thẻ tuynel Toàn Thịnh Phát	Viên		KT: 40x80x180		VN					2.185				
		Gạch ống tuynel Toàn Thịnh Phát	Viên		KT: 80x80x180		VN					2.185				
		Gạch thẻ tuynel Hà Tiên - Kiên Giang	Viên		KT: 40x80x180	Cty CP Gạch Ngói KG	VN					2.324				
		Gạch ống tuynel Hà Tiên - Kiên Giang	Viên		KT: 80x80x180		VN					2.324				
		Gạch thẻ tuynel Bình Dương	Viên		KT: 40x80x180	Cty CP VLXD Bình Dương	VN					2.870				
		Gạch ống tuynel Bình Dương	Viên		KT: 80x80x180		VN					2.870				
		Màu xám đen, xám trắng	Viên	TCVN 7744:2013 ngày hiệu lực 12.03.2026 giá trị đến 11.03.2029	40x40x3cm	Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	VN			22.222						
		Màu xám đen, xám trắng	Viên		20x40x3cm		VN			12.963						
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA, số 51/1A đường 3/2 phường Ninh Kiều, TPCT, CN Taicera tại TP. Cần Thơ; Số điện thoại liên lạc: 0918 304 105 (Sỹ Thắng), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																
I- GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						số 51/1A đường 3/2 phường Ninh Kiều, TPCT, CN Taicera tại TP. Cần Thơ										
		G 30x30	M ²	TCVN-7745:2007	30x30	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			197.000						
II- GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)																
		G 40x40 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	40x40	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			187.000						
III GẠCH MEN (CERAMIC)																

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	
		W 30X60	M ²	TCVN-7745:2007	30X60	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam		Giá tại nơi bán, tại nơi cung cấp (chưa bao gồm VAT)	187.000						
	<u>IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)</u>															
		G 60x30 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	30x60	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			257.000						
		G 60x30 (Màu đậm)	M ²	TCVN-7745:2007	30x60	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			277.000						
	<u>V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)</u>															
		G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	60x60	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			257.000						
		G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	80x80	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			277.000						
	<u>VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)</u>															
		G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	60x60	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			257.000						
		G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/ thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	60x60	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			277.000						
		G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	60x120	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			357.000						
	<u>VII - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP</u>															
		GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên /thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	30x60	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			237.000						
		GP 60x30 (Màu Đậm) (8 Viên /thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	30x60	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			287.000						
		GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	60x60	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			237.000						
		GP 60x60 (Màu đậm) (4 Viên /thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	60x60	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			287.000						
		GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	80x80	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			337.000						
		GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m ²)	M ²	TCVN-7745:2007	60x120	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			387.000						
	<u>VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 60X60</u>															
		P 60x60 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	60x60	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			267.000						
		P 60x60 (Màu đậm)	M ²	TCVN-7745:2007	60x60	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			297.000						
	<u>IX - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 80X80</u>															
		P 80x80 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	80x80	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			317.000						
		P 80x80 (Màu đậm)	M ²	TCVN-7745:2007	80x80	cty Gốm sứ Taicera	Việt Nam			337.000						
CÔNG TY CP THANH LONG LONG XUYỀN, QL91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0846 556 558-02963 652 342, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																
	<u>GẠCH LÁT NỀN</u>					THANH LONG LX			Giá bán đến công trình							
		Gạch lát nền 60X60 đá bông (Porcelain)	M2	QCVN 16:2019/BXD	1.44 mét/Hộp	TASA	VN				174.074	175.926				
		Gạch lát nền 60X60 đá nhám (Porcelain)					VN				182.407	184.259				
		Gạch lát nền 60X60 đá bông (Granite)					VN				192.593	194.444				
		Gạch lát nền 60X60 đá nhám (Granite)					VN				206.481	208.333				
		Gạch lát nền 60X60 Trắng Tron (Granite)					VN				211.111	212.963				
		Gạch lát nền 60X60 Đen tron (Granite)					VN				222.222	224.074				
		Gạch lát nền 80X80 đá bông (Porcelain)	M2	QCVN 16:2019/BXD	1.92 mét/Hộp	TASA	VN				197.222	199.074				
		Gạch lát nền 80X80 đá nhám (Porcelain)					VN				204.630	206.481				
		Gạch lát nền 80X80 đá bông (Granite)					VN				223.148	225.000				
		Gạch lát nền 80X80 Trắng Tron (Granite)					VN				246.296	248.148				
		Gạch lát nền 80X80 Đen tron (Granite)					VN				264.815	266.667				
		Gạch lát nền 100X100 đá bông (Granite)					VN				314.815	316.667				
		Gạch lát nền 100X100 đá nhám (Granite)	M2	QCVN 16:2019/BXD	2 mét/Hộp	TASA	VN				329.630	331.481				
		Gạch lát nền 60X120 đá bông (Granite)	M2	QCVN 16:2019/BXD	1.44 mét/Hộp	TASA	VN				287.037	288.889				
		Gạch lát nền 60X120 đá nhám (Granite)					VN				305.556	307.407				
		Gạch lát nền 120X120 đá bông (Granite)	M2	QCVN 16:2019/BXD	2.88 mét/Hộp	TASA	VN				347.222	349.074				
		Gạch lát nền 120X120 đá nhám (Granite)					VN				366.667	368.519				
		Gạch lát nền 15X80 đá nhám (Porcelain)	M2	QCVN 16:2019/BXD	1.2 mét/Hộp	TASA	VN				242.593	244.444				
		Gạch lát nền 30X30 đá nhám (Granite)	Hộp	QCVN 16:2019/BXD	0.99 mét/Hộp	TASA	VN				202.778	204.630				

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mố, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	GẠCH ỐP TƯỜNG						VN				-	-			
		Gạch ốp tường 30X60 đá (Porcelain)	M2	QCVN 16:2019/BXD	1.44 mét/Hộp	TASA	VN				178.704	180.556			
		Gạch ốp tường 40X80 Ceramic	M2		1.28 mét/Hộp		VN				165.741	167.593			
		Gạch ốp tường 40X80 đá (Porcelain)	M2		1.6 mét/Hộp		VN				204.630	206.481			
	CÁC LOẠI GẠCH KHÁC									VN		-	-		
		Gạch lát nền 30X30 Sỏi (Ceramic)	Hộp		0.99 mét/Hộp	Dacera	VN				136.111	137.963			
		Gạch 50X50 Sân Vườn	M2		1.5 mét/Hộp	VTHM	VN				126.852	128.704			
		Gạch ốp tường 30X60 Ceramic	M2		1.62 mét/Hộp	PAK	VN				124.074	125.926			
		Gạch lát nền 60X60 Ceramic	M2		1.8 mét/Hộp	PAK	VN				124.074	125.926			
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt: 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	Gạch ốp lát	Gạch trang trí men LUSTILE VNOML0300300001: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	OMELA	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Gạch ốp lát	Gạch trang trí men LUSTILE VNOML0300300002: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	OMELA	Việt Nam				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Gạch ốp lát	Gạch trang trí men LUSTILE VNOML0300300003: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	OMELA	Việt Nam				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Gạch ốp lát	Gạch trang trí men LUSTILE VNOML0300300004: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	OMELA	Việt Nam				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Gạch ốp lát	Gạch trang trí men LUSTILE VNOML0300300005: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	OMELA	Việt Nam				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300006: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300007: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300008: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300009: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300010: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300011: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300012: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300013: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300014: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300015: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300016: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300017: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300018: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300019: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300020: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300021: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300022: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300023: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300024: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam				Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải giao tại Trung tâm		186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300025: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Á Mỹ	Việt Nam		186.000			186.000	186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPN0300600027TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam		140.000			140.000	140.000	140.000	140.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPN0300600027TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600028TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam		Trưng tam hành Chánh xã mới		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600028TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600029TH: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031TH: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032TH: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600038TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600038TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600039TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600039TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600027V1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600028V1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600029V1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031V1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031V2: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031V3: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031V4: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032V1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032V2: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032V3: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600027D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600028D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600029D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031D2: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031D3: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031D4: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032D2: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032D3: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600038D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600039D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0300600033TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	TAKAO	Việt Nam				143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0300600033TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	TAKAO	Việt Nam				143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0300600033TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	TAKAO	Việt Nam				143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0300600034TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	TAKAO	Việt Nam				143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0300600035TH: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	TAKAO	Việt Nam				143.000	143.000	143.000	143.000	143.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0300600036TH: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	TAKAO	Việt Nam		Giao tại Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)			143.000	143.000	143.000	143.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0300600035V1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	TAKAO	Việt Nam						145.000	145.000	145.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0300600033D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	TAKAO	Việt Nam						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0300600034D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	TAKAO	Việt Nam						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0300600035D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	TAKAO	Việt Nam						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0300600036D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	TAKAO	Việt Nam						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600021TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600021TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600022TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600022TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600023TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)				156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600023TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600024TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600024TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600025TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600025TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600026TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600026TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600021D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						184.000	184.000	184.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600022D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						184.000	184.000	184.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600023D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)				184.000	184.000	184.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600024D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						184.000	184.000	184.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600025D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						184.000	184.000	184.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600026D1: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam						184.000	184.000	184.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800010TH: 400mmx800mm (Hộp 5 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	PHƯƠNG NAM	Việt Nam						175.000	175.000	175.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800011TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	PHƯƠNG NAM	Việt Nam						175.000	175.000	175.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800011TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	PHƯƠNG NAM	Việt Nam						175.000	175.000	175.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800012TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	PHƯƠNG NAM	Việt Nam						175.000	175.000	175.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800012TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	PHƯƠNG NAM	Việt Nam						175.000	175.000	175.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800013TH: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	PHƯƠNG NAM	Việt Nam						175.000	175.000	175.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800014TH: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	PHƯƠNG NAM	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)				175.000	175.000	175.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800010V1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	PHƯƠNG NAM	Việt Nam						177.000	177.000	177.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800010D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	PHƯƠNG NAM	Việt Nam						185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800011D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	PHƯƠNG NAM	Việt Nam						185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800012D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	PHƯƠNG NAM	Việt Nam						185.000	185.000	185.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPN0400800013D1: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	PHƯƠNG NAM	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPN0400800014D1: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	PHƯƠNG NAM	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0400800018TN: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	TAKAO	Việt Nam				170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0400800018TD: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	TAKAO	Việt Nam				170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0400800019TN: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	TAKAO	Việt Nam				170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0400800019TD: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	TAKAO	Việt Nam				170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0400800020TH: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	TAKAO	Việt Nam				170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0400800021TH: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	TAKAO	Việt Nam				170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0400800018D1: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	TAKAO	Việt Nam				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0400800019D1: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	TAKAO	Việt Nam				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0400800020D1: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	TAKAO	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0400800021D1: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	TAKAO	Việt Nam				180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600001TN: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	Việt Nam				421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600002TN: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	Việt Nam				421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600003TN: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	Việt Nam				421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600004TN: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	Việt Nam				421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600001TD: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	Việt Nam				421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600002TD: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	Việt Nam				421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600003TD: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	Việt Nam				421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600004TD: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	Việt Nam				421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600001D1: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600002D1: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	Việt Nam				421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600003D1: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	Việt Nam				421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600004D1: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	OMELA	Việt Nam				421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600005TD: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600005TN: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600006TN: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600006TD: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600007TN: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600007TD: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600008TN: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600008TD: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600009TN: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600016TN: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600016TD: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600017TH: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam		Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600018TH: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600019TH: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600020TN: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600020TD: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600030TH: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam				185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600016D1: 300mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Á Mỹ	Việt Nam			245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800004TN: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á Mỹ	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800004TD: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á Mỹ	Việt Nam				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800005TN: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á Mỹ	Việt Nam				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800005TD: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á Mỹ	Việt Nam				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800006TN: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á Mỹ	Việt Nam				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800006TD: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á Mỹ	Việt Nam				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800007TN: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á Mỹ	Việt Nam				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800007TD: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á Mỹ	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500001: 500mmx500mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500002: 500mmx500mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500003: 500mmx500mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500004: 500mmx500mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500005: 500mmx500mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500006: 500mmx500mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500007: 500mmx500mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500008: 500mmx500mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500009: 500mmx500mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500010: 500mmx500mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500011: 500mmx500mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500012: 500mmx500mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500013: 500mmx500mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500014: 500mmx500mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500015: 500mmx500mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500018: 500mmx500mm (Hộp 6 viên)	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500019: 500mmx500mm (Hộp 6 viên)	m ²	QCVN 16:2023/BXD	500x500	ROYAL	Việt Nam				149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600006: 600mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á Mỹ	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600007: 600mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á Mỹ	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600008: 600mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á Mỹ	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600019: 600mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á Mỹ	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600020: 600mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á Mỹ	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600021: 600mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á Mỹ	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600022: 600mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á Mỹ	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600041: 600mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á Mỹ	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600042: 600mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á Mỹ	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600043: 600mmx600mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á Mỹ	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNATAK0600600056: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	TAKAO	Việt Nam				157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNATAK0600600057: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	TAKAO	Việt Nam				157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNATAK0600600058: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	TAKAO	Việt Nam				157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNATAK0600600059: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	TAKAO	Việt Nam				157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNATAK0600600060: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	TAKAO	Việt Nam				157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNATAK0600600061: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	TAKAO	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNATAK0800800036: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	TAKAO	Việt Nam				190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNATAK0800800037: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	TAKAO	Việt Nam				190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNATAK0800800038: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	TAKAO	Việt Nam				190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900001: 198mmx900mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	198x900	Á MỸ	Việt Nam				267.000	267.000	267.000	267.000	267.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900002: 198mmx900mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	198x900	Á MỸ	Việt Nam				267.000	267.000	267.000	267.000	267.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900003: 198mmx900mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	198x900	Á MỸ	Việt Nam				267.000	267.000	267.000	267.000	267.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900004: 198mmx900mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	198x900	Á MỸ	Việt Nam				267.000	267.000	267.000	267.000	267.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900005: 198mmx900mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	198x900	Á MỸ	Việt Nam				267.000	267.000	267.000	267.000	267.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900006: 198mmx900mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	198x900	Á MỸ	Việt Nam				267.000	267.000	267.000	267.000	267.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800001TN: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á MỸ	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800001TD: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á MỸ	Việt Nam				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800002TN: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á MỸ	Việt Nam				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800002TD: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á MỸ	Việt Nam				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800003TN: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á MỸ	Việt Nam				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800003TD: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á MỸ	Việt Nam				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY04008000008TH: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á MỸ	Việt Nam				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800009TH: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á MỸ	Việt Nam				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800001D1: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á MỸ	Việt Nam				305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800002D1: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á MỸ	Việt Nam				305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800003D1: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Á MỸ	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo		305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800015TH: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	VIDONA	Việt Nam				235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800016TN: 400mmx800mm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	VIDONA	Việt Nam				235.000	235.000	235.000	235.000	235.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800016TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	VIDONA	Việt Nam		Cao su tại Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chính xã mới)		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800017TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	VIDONA	Việt Nam				235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800017TD: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	VIDONA	Việt Nam				235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800015V1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	VIDONA	Việt Nam				250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800015D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	VIDONA	Việt Nam				305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800016D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	VIDONA	Việt Nam				305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800017D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	400x800	VIDONA	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chính xã mới)		305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600001: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600002: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600003: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600005: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600004: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600009: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600010: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600011: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600012: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600013: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600014: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600015: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600016: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600017: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chính xã mới)		201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600018: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600024: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600025: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600026: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	Á MỸ	Việt Nam				201.000	201.000	201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600027: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	VIDONA	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600028: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	VIDONA	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600029: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	VIDONA	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600030: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	VIDONA	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600031: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	VIDONA	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600032: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	VIDONA	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600039: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	VIDONA	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600040: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	VIDONA	Việt Nam				183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600038: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x600	VIDONA	Việt Nam		Trung tâm hành Chính xã mới)		238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800001: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800002: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800003: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800004: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800005: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800007: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800006: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800008: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800009: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800010: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800011: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800012: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800013: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800014: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800015: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800016: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800017: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800018: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800020: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800021: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800033: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800034: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800035: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	Á MỸ	Việt Nam				249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800022: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	VIDONA	Việt Nam		Giá bán đến công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800023: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	VIDONA	Việt Nam				219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800024: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	VIDONA	Việt Nam				219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800025: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	VIDONA	Việt Nam				219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800026: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	VIDONA	Việt Nam				219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800027: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	VIDONA	Việt Nam				219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800028: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	VIDONA	Việt Nam				219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800039: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	VIDONA	Việt Nam				219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800040: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD	800x800	VIDONA	Việt Nam				274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200001 Luxury: 600mmx1200mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	TAICERA	Việt Nam				275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200002 Luxury: 600mmx1200mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	TAICERA	Việt Nam		Giá bán đến công		275.000	275.000	275.000	275.000	275.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200003 Luxury: 600mmx1200mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	TAICERA	Việt Nam		uch công trình (trừ Thổ Châu, các xã đảo Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải giao tại Trung tâm hành Chánh xã mới)		275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200004 Luxury: 600mmx1200mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	TAICERA	Việt Nam				275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200005 Luxury: 600mmx1200mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	TAICERA	Việt Nam				275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200006 Luxury: 600mmx1200mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	TAICERA	Việt Nam				275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200007 Luxury: 600mmx1200mm	m²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200	TAICERA	Việt Nam				275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	
	Gạch bông gió	Gạch xi măng bông gió Lustile (không chắn mưa)	Viên	TCCS	190x190		Việt Nam				24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	
	Gạch bông gió	Gạch xi măng bông gió Lustile (có chắn mưa)	Viên	TCCS	190x190		Việt Nam			28.700	28.700	28.700	28.700	28.700		
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																
	Sơn nước	Bột trét nội thất Jotun	kg	ISO9001		Bình Dương	Na Uy		Giá bán đến công trình		7.500					
	Sơn nước	Bột trét ngoại thất Jotun	kg	ISO9001		Bình Dương	Na Uy				10.300					
	Sơn nước	Kiểm nội thất Jotun	lít	ISO9001		Bình Dương	Na Uy				120.000					
	Sơn nước	Kiểm ngoại thất Jotun	lít	ISO9001		Bình Dương	Na Uy				150.000					
	Sơn nước	Sơn nội thất Jotun	lít	ISO9001		Bình Dương	Na Uy				140.000					
	Sơn nước	Sơn ngoại thất Jotun	lít	ISO9001		Bình Dương	Na Uy				185.000					
	Sơn nước	Bột trét nội thất Mykolor	kg	ISO9001		Long An	Thái Lan				7.500					
	Sơn nước	Bột trét ngoại thất Mykolor	kg	ISO9001		Long An	Thái Lan				10.500					
	Sơn nước	Kiểm nội thất Mykolor	lít	ISO9001		Long An	Thái Lan				125.000					
	Sơn nước	Kiểm ngoại thất Mykolor	lít	ISO9001		Long An	Thái Lan				155.000					
	Sơn nước	Sơn nội thất Mykolor	lít	ISO9001		Long An	Thái Lan				135.000					
	Sơn nước	Sơn ngoại thất Mykolor	lít	ISO9001		Long An	Thái Lan				195.000					
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THĂNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THUY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																
	SƠN CÁC LOẠI								Giá bán đến công trình							
	A. SƠN ONIP	Bột trét ngoại thất Onip D'accor Mastic	kg	GCN hợp quy số: 48-13 /SON2-CNL-2025 ngày hiệu lực: 27/02/2025 ngày hết hạn: 26/02/2028			VN					8.777				
		Bột trét nội thất Onip D'accor Mastic	kg				VN					7.664				
		Bột trét Onip -Mastic Qualité Ngoại thất cao cấp	kg				VN						11.895			
		Sơn lót nội ngoại thất Onip Fly Primer	lít				VN					97.330				
		Sơn lót nội Aqua	lít				VN					194.508				
		Sơn phủ nội thất P3- Onip Plus trắng	lít				VN					116.600				
		Sơn phủ nội thất P3- Onip Plus màu	lít				VN					131.911				
		Sơn lót ngoại thất NP - Onip Primer	lít				VN					150.167				
		Sơn phủ ngoại thất Onip RS trắng	lít				VN					133.089				
		Sơn phủ ngoại thất Onip RS màu	lít				VN					172.986				
		Sơn phủ ngoại thất Onip XP X4 trắng	lít				VN					187.708				
		Sơn phủ ngoại thất Onip XP X4 màu	lít				VN					244.020				
	B. SƠN MAXILITE	Bột trét nội ngoại thất Maxilite	kg	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027			VN					9.240				
		Sơn lót nội thất Maxilite ME4 (thùng 15L)	lít				VN					85.033				
		Sơn phủ nội thất Maxilite Total 30C (thùng 15L)	lít				VN					94.543				
		Sơn lót ngoại thất Maxilite 48C (thùng 15L)	lít				VN					135.860				
		Sơn phủ ngoại thất MaxiLite Tough 28C (thùng 15L)	lít				VN					119.001				

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
		Sơn phủ nội thất 30CB - bóng	lít				VN					102.900			
		Sơn phủ ngoại thất 28CB - bóng	lít				VN					134.400			
CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH VÀ XD THÀNH TẠO, địa chỉ : E2-84 Phạm Hùng, phường Rạch Giá, AG. Điện thoại liên hệ: 0918 336 223, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
		Hệ sơn nước kinh tế GOLDLUCK EcoDigital													
		Sơn nước ngoài trời Goldluck	1 lít			Công ty Petrolimex	Việt Nam					104,280			
		Sơn Nnước trong nhà Goldluck	1 lít			nt	nt					89,760			
		Sơn lót chống kiềm Goldluck	1 lít			nt	nt					100,716			
		Bột trét trong ngoài, bao 40kg	1 Kg			nt	nt					8,844			
		Hệ sơn nước GOLDTEX EcoDigital													
		Sơn nước ngoài trời Goldtex	1 lít			Công ty Petrolimex	Việt Nam					163,152			
		Sơn Nnước trong nhà Goldtex	1 lít			nt	nt					151,153			
		Sơn lót chống kiềm Goldtex	1 lít			nt	nt					157,252			
		Sơn lót chống kiềm Goldtex	1 Kg			nt	nt					10,560			
		Hệ sơn nước cao cấp GOLDSUN EcoDigital													
		Sơn nước ngoài trời Goldsun	1 lít			Công ty Petrolimex	Việt Nam					309,885			
		Sơn Nnước trong nhà Goldsun	1 lít			nt	nt					241,143			
		Sơn lót chống kiềm Goldsun	1 lít			nt	nt					182,285			
		Sơn lót chống kiềm Goldsun	1 Kg			nt	nt					11,501			
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI NGUYỄN MINH , ĐT: 0913 287 644 (Việt Trung) (PHÚ QUỐC), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Kansai (for interior)	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	15 lít	Kansai Việt Nam	Việt Nam						135.000		
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Kansai Primer for interior	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít	Kansai Việt Nam	Việt Nam						175.000		
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Kansai (for exterior)	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	15 lít	Kansai Việt Nam	Việt Nam						175.000		
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu hạng Kansai Primer Sealer 1035	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít	Kansai Việt Nam	Việt Nam						235.000		
	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít	Kansai Việt Nam	Việt Nam						125.000		
	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít	Kansai Việt Nam	Việt Nam						225.000		
	Sơn	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít	Kansai Việt Nam	Việt Nam						315.000		
	Sơn	Sơn ngoại thất mờ Xshield	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít	Kansai Việt Nam	Việt Nam						235.000		
	Sơn	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít	Kansai Việt Nam	Việt Nam						360.000		
	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	18 lít	Kansai Việt Nam	Việt Nam						430.000		
	Bột trét	Bột trét nội thất Eco skimcoat for interior	Lít	QCVN 16:2023;TCVN 7239:2014	40 kg	Kansai Việt Nam	Việt Nam						10.800		
	Bột trét	Bột trét ngoại thất Eco skimcoat for all	Lít	QCVN 16:2023;TCVN 7239:2014	40 kg	Kansai Việt Nam	Việt Nam						13.500		
Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN, 151 Lương Nhữ Hộc, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Số điện thoại liên lạc: 0567.689.668 (KIM NGÂN), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
		Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	22kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				896.500đ	896.500đ	896.500đ	896.500đ	896.500đ
			Lon		5.5kg						324.000đ	324.000đ	324.000đ	324.000đ	324.000đ
		Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc.	Lon	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	22kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				1.242.000đ	1.242.000đ	1.242.000đ	1.242.000đ	1.242.000đ
			Thùng		5.5kg						513.000đ	513.000đ	513.000đ	513.000đ	513.000đ
		Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần	Lon	QCVN 16:2023/BXD	22kg	Công Ty TNHH SX &	VIỆT NAM				2.430.000đ	2.430.000đ	2.430.000đ	2.430.000đ	2.430.000đ

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiền Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	SƠN NỘI THẤT	Gildden Super White: Sơn siêu trắng trau.	Thùng	2504124.PRO.CN 25.01	5.5kg	TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				631.000đ	631.000đ	631.000đ	631.000đ	631.000đ
		Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Lon	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	22kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				2.657.000đ	2.657.000đ	2.657.000đ	2.657.000đ	2.657.000đ
			Thùng		5.5kg						853.500đ	853.500đ	853.500đ	853.500đ	853.500đ
		Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng để lau chùi, chống rêu mốc.	Lon	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	18kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				3.415.500đ	3.415.500đ	3.415.500đ	3.415.500đ	3.415.500đ
			Thùng		5kg						1.012.500đ	1.012.500đ	1.012.500đ	1.012.500đ	1.012.500đ
			Lít		1kg						340.500đ	340.500đ	340.500đ	340.500đ	340.500đ
		Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	18kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				3.726.000đ	3.726.000đ	3.726.000đ	3.726.000đ	3.726.000đ
			Lon		5kg						1.024.000đ	1.024.000đ	1.024.000đ	1.024.000đ	1.024.000đ
			Lít		1kg						360.500đ	360.500đ	360.500đ	360.500đ	360.500đ
	SƠN NGOẠI THẤT	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	22kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				2.290.500đ	2.290.500đ	2.290.500đ	2.290.500đ	2.290.500đ
			Lon		5.5kg						715.500đ	715.500đ	715.500đ	715.500đ	715.500đ
			Lít		1kg						229.500đ	229.500đ	229.500đ	229.500đ	229.500đ
		Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, đóng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	18kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				3.595.500đ	3.595.500đ	3.595.500đ	3.595.500đ	3.595.500đ
			Lon		5kg						1.075.500đ	1.075.500đ	1.075.500đ	1.075.500đ	1.075.500đ
			Lít		1kg						366.500đ	366.500đ	366.500đ	366.500đ	366.500đ
		Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	18kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				4.806.000đ	4.806.000đ	4.806.000đ	4.806.000đ	4.806.000đ
			Lon		5kg						1.431.000đ	1.431.000đ	1.431.000đ	1.431.000đ	1.431.000đ
			Lít		1kg						427.000đ	427.000đ	427.000đ	427.000đ	427.000đ
	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM	Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	20kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				1.706.500đ	1.706.500đ	1.706.500đ	1.706.500đ	1.706.500đ
			Lon		5kg						626.500đ	626.500đ	626.500đ	626.500đ	626.500đ
		Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	20kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				2.925.000đ	2.925.000đ	2.925.000đ	2.925.000đ	2.925.000đ
			Lon		5kg						929.000đ	929.000đ	929.000đ	929.000đ	929.000đ
		Gildden Alkali Liner: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM					3.996.000đ	3.996.000đ	3.996.000đ	3.996.000đ

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi mỗ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	
		bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả.	Lon	2504124.PRO.CN 25.01	5kg		VIỆT NAM				1.107.000đ	1.107.000đ	1.107.000đ	1.107.000đ	1.107.000đ	
SƠN CHỐNG THẨM		11A -Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ pha xi măng, chống thấm tường đứng, chống rêu mốc, chống nứt chìm chìm, chống thấm tốt, độ co giãn 0.03mm, đàn hồi cao	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	20 kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				3.186.000đ	3.186.000đ	3.186.000đ	3.186.000đ	3.186.000đ	
			Lon		5 kg						876.500đ	876.500đ	876.500đ	876.500đ	876.500đ	
		11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sàn, tường đứng.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	20 kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				2.538.000đ	2.538.000đ	2.538.000đ	2.538.000đ	2.538.000đ	
			Lon		5 kg						818.000đ	818.000đ	818.000đ	818.000đ	818.000đ	
		Gildden - NANO CROWN Sơn chống thấm màu cao cấp: Màng sơn Chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	20kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				4.266.000đ	4.266.000đ	4.266.000đ	4.266.000đ	4.266.000đ	
			Lon		5kg						1.301.500đ	1.301.500đ	1.301.500đ	1.301.500đ	1.301.500đ	
	CLEAR-WATERFOOF- Chống thấm trong suốt: Sơn trực tiếp lên bề mặt như Gạch men, sân mái, sơn bê tông, sơn ngói, sơn đá, tường....., không màu nên lưu giữ được mây sắc, chống thấm, chống rêu mốc	Lon	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	5 kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				1.057.500đ	1.057.500đ	1.057.500đ	1.057.500đ	1.057.500đ		
		Lít		1 kg						256.500đ	256.500đ	256.500đ	256.500đ	256.500đ		
	SIÊU CHỐNG THẨM		PU 168 : Sơn siêu chống thấm PU hệ nước cao cấp, chuyên dụng cho bề mặt sàn, ngói,toilet, tường ngoại thất,Chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	20kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN		VIỆT NAM			5.490.000đ	5.490.000đ	5.490.000đ	5.490.000đ	5.490.000đ
				Lon		5kg						1.511.500đ	1.511.500đ	1.511.500đ	1.511.500đ	1.511.500đ
BỘT BÀ		Bột bà nội Gildden - UK Interior. Bột trắng, độ dẻo cao. Bám dính tốt, chịu va đập mạnh Dễ thi công.	Bao	QCVN 16:2023/BXD 2504124.PRO.CN 25.01	40 kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VIỆT NAM				470.000đ	470.000đ	470.000đ	470.000đ	470.000đ	
		Bột bà ngoại Gildden - UK Exterior. Bột trắng, độ dẻo cao. Bám dính tốt, chịu va đập mạnh Dễ thi công.	Bao		40 kg						578.000đ	578.000đ	578.000đ	578.000đ	578.000đ	
CÔNG TY TNHH LANOVINA. Số B2, làng chuyên gia the Oasis 1, Đường R5, Khu dân cư Việt Sing, Khu phố 4, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0274 373 0888, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới																
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT											Theo báo giá niêm yết của nhà SX					
		Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Bông Đẹp Hoàn Hảo - LPE LANOGUARD SIGNATURE EXTERIOR	1 L		➤ Màng sơn bông đẹp hoàn hảo. Màng sơn cứng chống trầy xước ➤ Độ che phủ cao. Chống rong rêu nấm mốc. Chống chịu thời tiết tuyệt hảo ➤ Chống phai màu tuyệt hảo. Màu sắc đa dạng. Dễ lau chùi ➤ Thân thiện môi trường.						355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	
			5 L						1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000			
			15 L						4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000	4.630.000			
			1 L		➤ Màng sơn anh ngọc trai cao cấp. Mang lại sự sang trọng ➤ Độ che phủ cao. Chống phản						220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
		Sơn Ngoại Thất Bóng Ngọc Trai - LEE LANOCARE PERFORMANCE EXTERIOR	5 L		hoà. Chống thấm nước hiệu quả > Độ bám dính tốt. Chống bong tróc. Màu sắc tươi sáng, độ bền màu cao > Thân thiện môi trường.						1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000
			15 L								2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000
		Sơn Ngoại Thất Che Vết Nứt - LVE LANOEZY ADVANCED EXTERIOR	5 L		> Màng sơn che phủ vết nứt hiệu quả. Lau chùi tối ưu. > Độ che phủ cao. Chống phản hoá						882.000	882.000	882.000	882.000	882.000
			15 L		> Độ bám dính tốt. Chống bong tróc. Màu sắc tươi sáng						2.426.000	2.426.000	2.426.000	2.426.000	2.426.000
		Sơn ngoại thất đẹp - LBE LANOSMART ESSENTIAL EXTERIOR	5 L		> Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ tốt, dễ thi công > Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc vi khuẩn						524.000	524.000	524.000	524.000	524.000
			15 L		> Độ bám dính tốt. Chống bong tróc. Màu sắc tươi sáng						1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
SON PHỦ NỘI THẤT															
		Sơn Nội Thất Cao Cấp Bóng Đẹp Hoàn Hảo - LPI LANOGUARD SIGNATURE INTERIOR	1 L		> Màng sơn bóng đẹp hoàn hảo. Màng sơn cứng chống trầy xước > Độ che phủ cao. Chống rong rêu nấm mốc. Dễ lau chùi > Chống phai màu tuyệt hảo. Màu sắc đa dạng > Thân thiện môi trường.						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
			5 L								952.000	952.000	952.000	952.000	952.000
			15 L								2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000
		Sơn Nội Thất Ngọc Trai Sang Trọng - LEI LANOCARE PERFORMANCE INTERIOR	1 L		> Màng sơn ánh ngọc trai sang trọng, mịn màng, dịu nhẹ > Độ che phủ cao. Chống rong rêu nấm mốc. Lau chùi hiệu quả > Độ bền màu cao. Màu sắc tươi sáng, sang trọng > Thân thiện môi trường.						175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
			5 L								830.000	830.000	830.000	830.000	830.000
			15 L								2.282.000	2.282.000	2.282.000	2.282.000	2.282.000
		Sơn Nội Thất Lau Chùi Tối Ưu- LVI LANOEZY ADVANCED INTERIOR	5 L		> Màng sơn mịn màng. Lau chùi tối ưu > Độ che phủ cao. Chống rong rêu nấm mốc.						693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
			15 L		> Độ bền màu cao. Màu sắc tươi sáng > Thân thiện môi trường.						1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000	1.668.000
		Sơn Nội Thất Đẹp - LBI LANOSMART ESSENTIAL INTERIOR	5 L		> Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ tốt, dễ thi công > Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc vi khuẩn						357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
			15 L		> Độ bám dính tốt. Màu sắc tươi sáng. > Thân thiện môi trường.						985.000	985.000	985.000	985.000	985.000
SON LÓT NGOẠI THẤT & NỘI THẤT															
		Sơn Lót Ngoại Thất Thời Tiết Khắc Nghiệt - LAB LANOSEAL SIGNATURE ALKALI BARRIER	5 L		> Chống chịu thời tiết khắc nghiệt. Kháng kiềm vượt trội > Chống lại sự phai màu của lớp sơn phủ do các hoá chất trong xi măng gây ra.						858.000	858.000	858.000	858.000	858.000
			15 L		> Độ bám dính tốt. Khô nhanh, rất thuận tiện để thi công lớp tiếp theo.						2.632.000	2.632.000	2.632.000	2.632.000	2.632.000
		Sơn Lót Kháng Kiềm Cao Cấp Ngoại Thất - LAP LANOSEAL PERFORMANCE ALKALI PROTECT	5 L		> Hạn chế kiềm hoá (loang màu), muối hoá. Tạo lớp bảo vệ kiềm cao cấp > Chống lại sự phai màu của lớp sơn phủ do các hoá chất trong xi măng gây ra.						692.000	692.000	692.000	692.000	692.000
			15 L		> Độ bám dính tốt. Khô nhanh, rất thuận tiện để thi công lớp tiếp						1.903.000	1.903.000	1.903.000	1.903.000	1.903.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
		Sơn Lót Kháng Kiểm Cao Cấp Nội & Ngoại Thất - LAR LANOSEAL ADVANCED ALKALI RESIST	5 L		> Hạn chế kiềm hoa (loang màu), muối hoá. > Chống lại sự phai màu của lớp sơn phủ do các hoá chất trong xi măng gây ra. > Độ bám dính tốt. Khô nhanh, rất thuận tiện để thi công lớp tiếp theo.						569.000	569.000	569.000	569.000	569.000
			15 L								1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000
		Sơn Lót Kháng Kiểm Hiệu Quả - LAL LANOSEAL ESSENTIAL ALKALI LOCK	5 L		> Hạn chế kiềm hoa (loang màu), muối hoá. > Chống lại sự phai màu của lớp sơn phủ do các hoá chất trong xi măng gây ra. > Độ bám dính tốt. Khô nhanh, rất thuận tiện để thi công lớp tiếp theo.						409.000	409.000	409.000	409.000	409.000
			15 L								1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000
CHỐNG THẨM															
		Sơn Chống Thẩm Màu Cho Tường - CT1K LANOHYDRO SHIELD - X	6 KG		> Chống thấm nước và nước mưa. Thẩm sâu bám dính tốt > Chống thấm ngược vượt trội. Màu sắc đa dạng. > Áp dụng cho bề mặt tường đứng. Màng sơn đàn hồi che vết nứt nhỏ > Thân thiện môi trường.						1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000
			18 KG								3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000	3.108.000

CTY TNHH MTV BÀ TRIỆU , Địa chỉ: số 19/4 Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, sdt: 02963834523, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc	Thỏ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải
	Gạch ốp tường	Men ceramic	m2		30*60				Bảo giá đến công trình		109.000	109.000	129.000	149.000	139.000
											129.000	129.000	149.000	169.000	159.000
			m2		40*80						160.000	160.000	180.000	200.000	190.000
											124.000	124.000	144.000	164.000	154.000
		Đá porcelain	m2		30*60						140.000	140.000	160.000	180.000	170.000
											180.000	180.000	200.000	220.000	210.000
											149.000	149.000	169.000	189.000	179.000
											179.000	179.000	199.000	219.000	209.000
			m2		40*80						220.000	220.000	240.000	260.000	250.000
											220.000	220.000	240.000	260.000	250.000
	Gạch lát nền	Men ceramic	m2		60*60						260.000	260.000	280.000	300.000	290.000
			m2								125.000	125.000	145.000	165.000	155.000
		Đá bán sứ	m2		60*60						129.000	129.000	149.000	169.000	159.000
											150.000	150.000	170.000	190.000	180.000
		Đá porcelain	m2		60*60						180.000	180.000	200.000	220.000	210.000
											210.000	210.000	230.000	250.000	240.000
											159.000	159.000	179.000	199.000	189.000
											200.000	200.000	220.000	240.000	230.000
			m2		80*80						260.000	260.000	280.000	300.000	290.000
											160.000	160.000	180.000	200.000	190.000
	Gạch trang trí	Men ceramic	m2		25*40						160.000	160.000	180.000	200.000	190.000
	Gạch vệ sinh	Men ceramic	m2		30*30						230.000	230.000	250.000	270.000	260.000
		Đá porcelain	m2		30*30						320.000	320.000	340.000	360.000	350.000

CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới

	Bồn cầu Inax	Bồn cầu Inax 2 Khối	Cái				Nhật Bản		Vận chuyển đến công trình		2.500.000				
	Bồn cầu Inax	Bồn cầu Inax 1 Khối	Cái				Nhật Bản				3.850.000				
	Lavabo Inax	Lavabo Inax	Cái				Nhật Bản				950.000				
	Vòi Inax	Vòi Inax	Cái				Nhật Bản				850.000				

CTY TNHH MTV BÀ TRIỆU , Địa chỉ: số 19/4 Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, sdt: 02963834523, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Thiết bị vệ sinh	Sen cây	Cái			INAX			Giá bán đến công trình		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Sen củ	Cái								4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
		Bộ lavabo sứ	Bộ								5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Vòi lavabo lạnh	Cái								1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Vòi lavabo nóng- lạnh	Cái								2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Lavabo đặt bàn	Bộ								3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
		Cầu	Cái								5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Xịt Cầu	Cái								570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
		Bệ tiểu nam	Cái								1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
		Vòi Chén lạnh	Cái								1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Vòi Chén nóng- lạnh	Cái								3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
		Gương	Cái								1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
		Móc áo	Cái								1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
		Máng khăn	Cái								2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Phiếu	Cái								400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
		Sen cây	Cái			RANGOS VÀ DUKIO			Vận chuyển đến công trình		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
		Sen củ	Cái								1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Bộ lavabo sứ	Bộ								1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
		Vòi lavabo lạnh	Cái								800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
		Vòi lavabo nóng- lạnh	Cái								1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
		Tủ lavabo	Bộ								4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
		Cầu	Cái								4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
		Xịt Cầu	Cái								600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
		Chậu chén	Cái								3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
		Vòi Chén lạnh	Cái								900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
		Vòi Chén nóng- lạnh	Cái								1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Gương	Cái								500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
		Móc áo	Cái								350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
		Máng khăn	Cái								400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
		Phiếu	Cái								250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
CÔNG TY CP TMDV THUẬN PHÁT AN GIANG, số 500-502 Đường Lý Thái Tổ, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang: Số điện thoại liên lạc: 0919 257 939 (Thanh Thủy), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối TOTO : CS326DT10#XW	Bộ		Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thiết kế vành kín Thân dài, bán kín Tâm xả: 305mm, thoát thẳng L710 x W380 x H718 (mm) (Bao gồm van dừng và dây cáp)	TOTO	Việt Nam		Giá bán đến công trình		4.709.091	4.709.091	4.709.091	4.709.091	4.709.091
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối TOTO: CS326DT3#XW	Bộ		Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC385VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thiết kế vành kín Thân dài, bán kín Tâm xả: 305mm, thoát thẳng L710 x W380 x H718 (mm) (Bao gồm van dừng và dây cáp)	TOTO	Việt Nam				4.709.091	4.709.091	4.709.091	4.709.091	4.709.091
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối TOTO: CS302DT10#W	Bộ		Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon, tiết kiệm nước (4.8L/3L) Thân dài, bán kín Tâm xả: 305mm, thoát thẳng L695 x W380 x H692 (mm) (Bao gồm van dừng và dây cáp)	TOTO	Việt Nam		Giá bán đến		3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối TOTO: CS302DT3#W	Bộ		Bồn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC385VS Hệ thống xả Siphon, tiết kiệm nước (4.8L/3L) Thân dài, bản kín Tâm xả: 305mm, thoát thẳng L695 x W380 x H692 (mm) (Bao gồm van dừng và dây cáp)	TOTO	Việt Nam		công trình		3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối TOTO: MS857DT8#XW	Bộ		Bồn cầu 1 khối kèm nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CEFIONTECT Hệ thống xả Tornado (4.5/3L) Thiết kế vành kín, thân kín Tâm xả: 305mm L709 x W380 x H645 (mm) (Bao gồm van dừng, bích nối sàn)	TOTO	Việt Nam		Giá bán đến công trình		9.063.636	9.063.636	9.063.636	9.063.636	9.063.636
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối TOTO: MS857DT2#XW	Bộ	Tiêu chuẩn TOTO	Bồn cầu 1 khối kèm nắp đóng êm TC393VS Men sứ chống dính CEFIONTECT Hệ thống xả Tornado (4.5/3L) Thiết kế vành kín, thân kín Tâm xả: 305mm L709 x W380 x H645 (mm) (Bao gồm van dừng, bích nối sàn)	TOTO	Việt Nam		Giá bán đến công trình		9.063.636	9.063.636	9.063.636	9.063.636	9.063.636
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối TOTO: MS857DT10#XW	Bộ	Tiêu chuẩn TOTO	Bồn cầu 1 khối kèm nắp đóng êm TC395VS Men sứ chống dính CEFIONTECT Hệ thống xả Tornado (4.5/3L) Thiết kế vành kín, thân kín Tâm xả: 305mm L709 x W380 x H645 (mm) (Bao gồm van dừng, bích nối sàn)	TOTO	Việt Nam		Giá bán đến công trình		8.427.273	8.427.273	8.427.273	8.427.273	8.427.273
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối TOTO:MS885DT8#XW	Bộ	Tiêu chuẩn TOTO	Bồn cầu một khối kết hợp nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm L701 x W387 x H645 (mm) (Bao gồm bích nối sàn, van dừng)	TOTO	Việt Nam		Giá bán đến công trình		11.190.909	11.190.909	11.190.909	11.190.909	11.190.909
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 1 khối TOTO:MS885DT2#XW	Bộ		Bồn cầu một khối kết hợp nắp đóng êm TC393VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm L701 x W387 x H645 (mm) (Bao gồm bích nối sàn, van dừng)	TOTO	Việt Nam		Giá bán đến công trình		11.190.909	11.190.909	11.190.909	11.190.909	11.190.909
	Thiết bị vệ sinh	Dây xịt TOTO: TVCF202			Dây xịt nước (mạ crôm) Chất liệu dây cấp: nhựa PVC	TOTO	Việt Nam				1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182
	Thiết bị vệ sinh	Van T TOTO: HTHX58			Đầu nối chữ T (một đường nước vào, hai đường nước ra)	TOTO	In-đô-nê-xi-a				363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
	Thiết bị vệ sinh	Lavabo treo tường TOTO: LHT328CHR#XW	Bộ		Chậu chân lửng Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L420 x W480 x H470 (mm)	TOTO	Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Thiết bị vệ sinh	LHT236CS#W	Bộ		Chậu chân lửng Kích thước: L465 x W530 x H535 (mm)	TOTO	Việt Nam	Giá bán đến			2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727	2.472.727

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*					
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	
	Thiết bị vệ sinh	Lavabo treo tường TOTO: LHT300CR#W	Bộ		Chậu chân lửng Kích thước: L430 x W500 x H485 (mm) Chân lửng: L300HF	TOTO	Việt Nam	CÔNG TY THUẬN PHÁT AN GIANG	Giá bán đến công trình		1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	
	Thiết bị vệ sinh	Lavabo âm bàn TOTO: LT548#XW	Bộ		Chậu đặt âm bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L420 x W600 x H217 (mm) (Đã bao gồm bộ giá đỡ TL516GV- không đóng kèm cùng sản phẩm)	TOTO	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
	Thiết bị vệ sinh	Lavabo âm bàn TOTO:LT505T#XW	Bộ		Chậu đặt âm bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L365 x W528 x H185 (mm) (Đã bao gồm bộ giá đỡ TL516GV- không đóng kèm cùng sản phẩm)	TOTO	Việt Nam				3.327.273	3.327.273	3.327.273	3.327.273	3.327.273	
	Thiết bị vệ sinh	Lavabo đặt bàn TOTO: LT523S#XW	Cái		Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L430 x W430 x H179 (mm)	TOTO	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.554.545	2.554.545	2.554.545	2.554.545	2.554.545	
	Thiết bị vệ sinh	Lavabo đặt bàn TOTO: LT328CTR#XW	Cái		Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L420 x W480 x H175 (mm)	TOTO	Việt Nam				2.083.333	2.083.333	2.083.333	2.083.333	2.083.333	
	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu đặt bàn TOTO: TVLM112NS	Cái		Vòi chậu găt gủ nóng lạnh NEW STANDARD (Dành cho chậu đặt trên bàn) (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)	TOTO	Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	
	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu đặt bàn TOTO:TLS06305V	Cái		Vòi chậu găt gủ nóng lạnh LH (Dành cho chậu đặt trên bàn) (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)	TOTO	Việt Nam				3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	3.518.519	
	Thiết bị vệ sinh	Vòi nước lạnh TOTO: TVLC101NSR	Cái		Vòi chậu nước lạnh NEW STANDARD (Không bao gồm bộ xả và ống thải chữ P)	TOTO	Việt Nam		Giá bán đến công trình		1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	
	Thiết bị vệ sinh	Vòi nước nóng lạnh TOTO: TVLM102NSR	Cái		Vòi chậu găt gủ nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)	TOTO	Việt Nam				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	Thiết bị vệ sinh	Vòi nước nóng lạnh TOTO:TLS04301V	Cái		Vòi chậu găt gủ nóng lạnh LF (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)	TOTO	Việt Nam				2.436.364	2.436.364	2.436.364	2.436.364	2.436.364	
	Thiết bị vệ sinh	Vòi nước nóng lạnh TOTO:TLS06301V	Cái		Vòi chậu găt gủ nóng lạnh LH Bộ thoát thải đi kèm: chất liệu nhựa (Không gồm ống thải chữ P)	TOTO	Lắp ráp tại Việt Nam				2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519	2.268.519	
	Thiết bị vệ sinh	Ống thải chữ P TOTO: TVLF401	Cái		Ống thải chữ P Kích thước: 308mm	TOTO	Trung Quốc			Giá bán đến công trình		590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
	Thiết bị vệ sinh	Ống thải chữ P TOTO: TVLF405	Cái		Cò thoát vòi nước kèm ống thải chữ P Kích thước: 308mm	TOTO	Trung Quốc					1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545
	Thiết bị vệ sinh	Ống thải chữ P TOTO: TVLF404	Cái		Ống thải chữ P Kích thước: 352mm	TOTO	Trung Quốc				800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh TOTO: TBS04302V	Cái		Van sen vòi nóng lạnh LF	TOTO	Việt Nam				2.809.091	2.809.091	2.809.091	2.809.091	2.809.091	
	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh TOTO:TBS06302V	Cái		Van sen vòi nóng lạnh LH	TOTO	Lắp ráp tại Việt Nam				2.638.889	2.638.889	2.638.889	2.638.889	2.638.889	
	Thiết bị vệ sinh	Bát sen TOTO: TBW09000V	Cái		Bát sen cầm tay dòng L đáng tròn 1 chế độ Kích thước: 120mm	TOTO	Trung Quốc		879.630		879.630	879.630	879.630	879.630		
	Thiết bị vệ sinh	Bát sen TOTO: TBW09010V	Cái		Bát sen cầm tay dòng L đáng tròn 3 chế độ Kích thước: 120mm	TOTO	Trung Quốc		1.018.519		1.018.519	1.018.519	1.018.519	1.018.519		
	Thiết bị vệ sinh	Sen cây TOTO: TBW13020V	Cái		Thân sen cây (bát sen tròn), không bao gồm bát sen cầm tay Đường kính bát sen: 252mm	TOTO	Trung Quốc		5.740.741		5.740.741	5.740.741	5.740.741	5.740.741		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Thiết bị vệ sinh	Sen cây TOTO:TBW13040V	Cái		Thân sen cây dòng L, bát sen vuông 1 chế độ, mặt nhựa Resin Đường kính bát sen: 300mmx200mm	TOTO	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		5.740.741	5.740.741	5.740.741	5.740.741	5.740.741
	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam TOTO: UT57S#W	Cái		Tiểu nam treo tường (Đường cấp nước phía trên) Kích thước: 330x310x605mm Lượng nước xả tối thiểu: 2.0L Bao gồm nối tường và cút nối	TOTO	Việt Nam				2.654.545	2.654.545	2.654.545	2.654.545	2.654.545
	Thiết bị vệ sinh	Van xả tiểu nam TOTO: DU601N	Cái		Van nhân tiểu nam Lượng nước xả: 0.5 -2L	TOTO	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam TOTO:UT560T#XW	Cái		Tiểu nam treo tường (Đường cấp nước phía trên) Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 320x360x770mm Lượng nước xả tối thiểu: 2.0L Bao gồm nối tường	TOTO	Việt Nam				5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727
	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng tiểu nam TOTO: DUE137PBK	Cái		Van cảm ứng tiểu nam (dùng pin) (dùng cho tiểu nam với đường cấp nước phía trên) Lượng nước xả: 2.5L - 5L	TOTO	Trung Quốc				6.245.455	6.245.455	6.245.455	6.245.455	6.245.455
	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng tiểu nam TOTO: TTUE602DN	Cái		Van cảm ứng tiểu nam âm tường (dùng pin) Lượng nước xả: 3.0L (Tham khảo thêm bảng kết hợp với tiểu nam để kiểm tra phụ kiện đi kèm cần thiết)	TOTO	Lắp ráp tại Việt Nam				8.481.818	8.481.818	8.481.818	8.481.818	8.481.818
	Thiết bị vệ sinh	Ống nối tiểu nam TOTO: VM2L037Z	Cái		Ống nối	TOTO	Việt Nam		Giá bán đến công trình		1.109.091	1.109.091	1.109.091	1.109.091	1.109.091
	Thiết bị vệ sinh	Bồn tắm TOTO: PAY1710HV#W TVBF411	Bộ		Bồn tắm nhựa có tay vịn, không yếm Bộ xả nhân kèm ống thái bồn tắm: TVBF411 Kích thước: 1700x750x558 mm	TOTO	Việt Nam				16.727.273	16.727.273	16.727.273	16.727.273	16.727.273
	Thiết bị vệ sinh	Bồn tắm TOTO: PAY1520V#W TVBF411	Bộ		Bồn tắm nhựa không tay vịn, không yếm Bộ xả nhân kèm ống thái bồn tắm: TVBF411 Kích thước: 1500x750x558mm	TOTO	Việt Nam				13.654.546	13.654.546	13.654.546	13.654.546	13.654.546

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AN GIANG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt: 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới

	Chậu rửa chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD001	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
	Chậu rửa chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD002	Bộ				Việt Nam				5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
	Chậu rửa chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD003	Bộ				Việt Nam				5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Chậu rửa chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD004	Bộ				Việt Nam				4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
	Chậu rửa chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD005	Bộ				Việt Nam				2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Chậu rửa chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD006	Bộ				Việt Nam				1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000	1.780.000
	Chậu rửa chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD007	Bộ				Việt Nam				2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
	Chậu rửa chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE HIGD008 Luxury	Bộ				Việt Nam				8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
	Chậu rửa chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE HIGD009 Luxury	Bộ				Việt Nam				8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
	Chậu rửa chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE HIGD010 Luxury	Bộ				Việt Nam				8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
	Chậu rửa chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE HIGD011 Luxury	Bộ				Việt Nam				7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	Chậu rửa chén	Bộ chậu rửa chén inox 304 thông minh LUSHINE HIGD012 Luxury	Bộ				Việt Nam				35.400.000	35.400.000	35.400.000	35.400.000	35.400.000
	Chậu rửa chén	Bộ chậu rửa chén đá Granite LUSHINE HIGD013 Luxury	Bộ				Việt Nam				9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
	Chậu rửa chén	Bộ chậu rửa chén đá Granite LUSHINE HIGD014 Luxury	Bộ				Việt Nam				8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
	Chậu rửa chén	Bộ chậu rửa chén đá Granite LUSHINE HIGD015 Luxury	Bộ				Việt Nam				9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
	Bộ xả	Bộ xả LUSHINE EAOD001-B	Bộ				Việt Nam				320.000	320.000	320.000	320.000	320.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Bộ xả	Bộ xả LUSHINE EAOD002-B	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
	Bộ xả	Bộ xả LUSHINE EAOD003-B	Bộ				Việt Nam				320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Bộ xả	Bộ xả LUSHINE EAOD005-B	Bộ				Việt Nam				320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Rổ treo	Rổ treo chậu rửa chén LUSHINE EAOD001-C	Cái				Việt Nam				150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Rổ treo	Rổ treo chậu rửa chén LUSHINE EAOD002-C	Cái				Việt Nam				160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	Rổ treo	Rổ đựng chén LUSHINE EAOD002-E	Cái				Việt Nam				280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Chậu rửa chén	Chậu nhỏ LUSHINE EAOD003-C	Cái				Việt Nam				500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Chậu rửa chén	Chậu nhỏ LUSHINE EAOD001-D	Cái				Việt Nam				700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
	Chậu rửa chén	Chậu nhỏ LUSHINE EAOD004-B	Cái				Việt Nam				350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Thớt gỗ	Thớt gỗ chậu rửa chén LUSHINE EAOD004-C	Cái				Việt Nam				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Thớt gỗ	Thớt gỗ chậu rửa chén LUSHINE EAOD002-D	Cái				Việt Nam		Giá bán đến công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Thớt gỗ	Thớt gỗ chậu rửa chén LUSHINE EAOD003-D	Cái				Việt Nam				220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Vòi rửa chén	Vòi rửa chén cảm ứng LUSHINE TCKK013	Bộ				Việt Nam				11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
	Vòi rửa chén	Vòi rửa chén cảm ứng LUSHINE TCKK014	Bộ				Việt Nam				9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
	Vòi rửa chén	Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK004	Bộ				Việt Nam				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Vòi rửa chén	Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK005	Bộ				Việt Nam				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Vòi rửa chén	Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK006	Bộ				Việt Nam				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Vòi rửa chén	Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK007	Bộ				Việt Nam				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Vòi rửa chén	Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK008	Bộ				Việt Nam				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Vòi rửa chén	Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK009	Bộ				Việt Nam				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Vòi rửa chén	Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK010	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Vòi rửa chén	Vòi rửa chén lạnh LUSHINE KANK011	Bộ				Việt Nam				1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Vòi rửa chén	Vòi rửa chén lạnh LUSHINE KANK012	Bộ				Việt Nam				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COC6224	Bộ				Việt Nam				2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT001	Bộ				Việt Nam				2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COC6274	Bộ				Việt Nam				3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT004	Bộ				Việt Nam				3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COC6805	Bộ				Việt Nam				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT005	Bộ				Việt Nam				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COC6830	Bộ				Việt Nam				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT006	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COC6822	Bộ				Việt Nam				3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT003	Bộ				Việt Nam				3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COC6831	Bộ				Việt Nam				3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT002	Bộ				Việt Nam				3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO TOYT013 Pro	Bộ				Việt Nam				4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO TOYT014 Pro	Bộ				Việt Nam				4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO TOYT015 Pro	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO TOYT016 Pro	Bộ				Việt Nam				4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT009 Pro	Bộ				Việt Nam				3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO COCT010 Pro	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO MON2091 Pro	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO MONT007 Pro	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO MON2092 Pro	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO MONT008 Pro	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO ARRT011 Luxury	Bộ				Việt Nam				6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
	Bồn cầu	Bồn cầu một khối TUSLO ARRT012 Luxury	Bộ				Việt Nam				6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
	Bồn cầu	Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE001 Luxury	Bộ				Việt Nam				19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
	Bồn cầu	Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE002 Luxury	Bộ				Việt Nam				19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiền Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Bồn cầu	Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE004 Luxury	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000
	Bồn cầu	Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE003 Luxury	Bộ				Việt Nam				58.500.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000	58.500.000
	Bồn tiểu	Bồn tiểu TUSLO ARRU001 Luxury	Bộ				Việt Nam				2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Bồn tiểu	Bồn tiểu TUSLO ARRU002 Luxury	Bộ				Việt Nam				3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
	Bồn tắm	Bồn tắm đặt sàn TUSLO DARB003	Cái				Việt Nam				90.250.000	90.250.000	90.250.000	90.250.000	90.250.000
	Bồn tắm	Buồng tắm đứng TUSLO ARRR001 Luxury	Bộ				Việt Nam				8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
	Bồn tắm	Bồn tắm massage TUSLO ARRB001 Luxury	Bộ				Việt Nam				21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
	Bồn tắm	Bồn tắm massage TUSLO ARRB002 Luxury	Bộ				Việt Nam				26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000
	Lavabo	Lavabo treo tường TUSLO COCL001	Cái				Việt Nam				1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
	Lavabo	Lavabo treo tường TUSLO COCL002	Cái				Việt Nam				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Lavabo	Lavabo treo tường TUSLO COCL003	Cái				Việt Nam		Giá bán đến công trình		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Lavabo	Lavabo treo tường TUSLO COCL004	Cái				Việt Nam				1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL005	Cái				Việt Nam				1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL006	Cái				Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL008	Cái				Việt Nam				1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL007	Cái				Việt Nam				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL009	Cái				Việt Nam				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL010	Cái				Việt Nam				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL011	Cái				Việt Nam				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL012	Cái				Việt Nam				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL013 Pro	Cái				Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL014 Pro	Cái				Việt Nam				2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL015 Pro	Cái				Việt Nam				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL022 Pro	Cái				Việt Nam				6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL023 Pro	Cái				Việt Nam				6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL024 Pro	Cái				Việt Nam				6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL025 Pro	Cái				Việt Nam				6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL026 Pro	Cái				Việt Nam				6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL027 Pro	Cái				Việt Nam				6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL028 Pro	Cái				Việt Nam				6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL029 Pro	Cái				Việt Nam		Giá bán đến công trình		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL030 Pro	Cái				Việt Nam				6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO PALL031 Pro	Cái				Việt Nam				5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
	Lavabo	Lavabo đặt sàn TUSLO PALL040 Pro	Cái				Việt Nam				8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
	Lavabo	Lavabo đặt sàn TUSLO PALL041 Pro	Cái				Việt Nam				6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
	Lavabo	Lavabo đặt sàn TUSLO PALL042 Pro	Cái				Việt Nam				9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
	Lavabo	Lavabo đặt sàn TUSLO PALL043 Pro	Cái				Việt Nam				6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO DARL044	Cái				Việt Nam				12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO DARL045	Cái				Việt Nam				12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000
	Lavabo	Lavabo đặt bàn TUSLO DARL046	Cái				Việt Nam				12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo gắn tường TUSLO ITAF025 Luxury	Cái				Việt Nam				4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo gắn tường TUSLO ITAF026 Luxury	Cái				Việt Nam				4.941.000	4.941.000	4.941.000	4.941.000	4.941.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF010	Bộ				Việt Nam				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF012	Bộ				Việt Nam				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vòi lavabo	Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF013	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF014	Bộ				Việt Nam				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF015	Bộ				Việt Nam				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF016	Bộ				Việt Nam				980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF018	Bộ				Việt Nam				1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo lạnh TUSLO KANF011	Bộ				Việt Nam				880.000	880.000	880.000	880.000	880.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo lạnh TUSLO KANF017	Bộ				Việt Nam				920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo lạnh TUSLO ARRF001 Luxury	Bộ				Việt Nam				1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF002 Luxury	Bộ				Việt Nam				1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF003 Luxury	Bộ				Việt Nam				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF004 Luxury	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF005 Luxury	Bộ				Việt Nam				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF006 Luxury	Bộ				Việt Nam				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF007 Luxury	Bộ				Việt Nam				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF008 Luxury	Bộ				Việt Nam				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF009 Luxury	Bộ				Việt Nam				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF019 Luxury	Bộ				Việt Nam				5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF020 Luxury	Bộ				Việt Nam				4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF021 Luxury	Bộ				Việt Nam				6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF022 Luxury	Bộ				Việt Nam				4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF023 Luxury	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF024 Luxury	Bộ				Việt Nam				9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
	Sen cây	Sen dây TUSLO KANS011	Bộ				Việt Nam				2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	Sen cây	Sen dây TUSLO KANS012	Bộ				Việt Nam				1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
	Sen cây	Sen dây TUSLO KANS013	Bộ				Việt Nam				2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	Sen cây	Sen dây TUSLO KANS014	Bộ				Việt Nam				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Sen cây	Sen cây TUSLO NEWS004	Bộ				Việt Nam				3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
	Sen cây	Sen cây TUSLO NEWS005	Bộ				Việt Nam				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Sen cây	Sen cây TUSLO NEWS006	Bộ				Việt Nam				3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Sen cây	Sen cây TUSLO NEWS007	Bộ				Việt Nam				3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
	Sen cây	Sen cây TUSLO NEWS008	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Sen cây	Sen cây TUSLO NEWS009	Bộ				Việt Nam				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Sen cây	Sen cây TUSLO NEWS010	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Sen cây	Sen dây TUSLO ARRS001 Luxury	Bộ				Việt Nam				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Sen cây	Sen dây TUSLO ARRS002 Luxury	Bộ				Việt Nam				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Sen cây	Sen cây TUSLO ARRS003 Luxury	Bộ				Việt Nam				3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
	Sen cây	Sen cây TUSLO ITAS017 Luxury	Cái				Việt Nam				13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
	Sen cây	Sen cây TUSLO ITAS018 Luxury	Cái				Việt Nam				7.467.000	7.467.000	7.467.000	7.467.000	7.467.000
	Sen cây	Sen cây TUSLO ITAS019 Luxury	Cái				Việt Nam				9.135.000	9.135.000	9.135.000	9.135.000	9.135.000
	Sen cây	Sen âm tường TUSLO ITAS015 Luxury	Cái				Việt Nam				14.952.000	14.952.000	14.952.000	14.952.000	14.952.000
	Sen cây	Sen âm tường TUSLO ITAS016 Luxury	Cái				Việt Nam				13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 500L-700mm	Bộ				Việt Nam				2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 1000L-920mm	Bộ				Việt Nam				3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mố, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 1500L-1150mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000
	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 2000L-1150mm	Bộ				Việt Nam				7.180.000	7.180.000	7.180.000	7.180.000	7.180.000
	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 3000L-1420mm	Bộ				Việt Nam				10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 5000L-1420mm	Bộ				Việt Nam				16.410.000	16.410.000	16.410.000	16.410.000	16.410.000
	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 500L-700mm	Bộ				Việt Nam				2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 1000L-920mm	Bộ				Việt Nam				3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000
	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 1500L-1150mm	Bộ				Việt Nam				5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000	5.750.000
	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 2000L-1150mm	Bộ				Việt Nam				7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000
	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 3000L-1420mm	Bộ				Việt Nam				11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000	11.040.000
	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 5000L-1420mm	Bộ				Việt Nam				17.140.000	17.140.000	17.140.000	17.140.000	17.140.000
	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 500L-790mm	Cái				Việt Nam				1.576.000	1.576.000	1.576.000	1.576.000	1.576.000
	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 1000L-1000mm	Cái				Việt Nam				2.439.000	2.439.000	2.439.000	2.439.000	2.439.000
	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 1500L-1200mm	Cái				Việt Nam				3.374.000	3.374.000	3.374.000	3.374.000	3.374.000
	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 2000L-1300mm	Cái				Việt Nam				4.308.000	4.308.000	4.308.000	4.308.000	4.308.000
	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 3000L-1450mm	Cái				Việt Nam				6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000
	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 4000L-1600mm	Cái				Việt Nam				8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 5000L-1700mm	Cái				Việt Nam				11.471.000	11.471.000	11.471.000	11.471.000	11.471.000
	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN ngang: 500L-790mm	Cái				Việt Nam				1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000
	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN ngang: 1000L-960mm	Cái				Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
	Bồn nước	Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN ngang: 2000L-1280mm	Cái				Việt Nam				7.492.000	7.492.000	7.492.000	7.492.000	7.492.000
	Máy nước nóng NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 12 ống: 130L	Bộ				Việt Nam				5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000
	Máy nước nóng NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 15 ống: 160L	Bộ				Việt Nam				6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000	6.220.000
	Máy nước nóng NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 18 ống: 180L	Bộ				Việt Nam				7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000
	Máy nước nóng NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 20 ống: 200L	Bộ				Việt Nam				8.160.000	8.160.000	8.160.000	8.160.000	8.160.000
	Máy nước nóng NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 24 ống: 240L	Bộ				Việt Nam				9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000
	Máy nước nóng NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 30 ống: 300L	Bộ				Việt Nam				12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
	Máy nước nóng NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 12 ống: 130L	Bộ				Việt Nam				5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000
	Máy nước nóng NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 15 ống: 160L	Bộ				Việt Nam				6.610.000	6.610.000	6.610.000	6.610.000	6.610.000
	Máy nước nóng NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 18 ống: 180L	Bộ				Việt Nam				7.790.000	7.790.000	7.790.000	7.790.000	7.790.000
	Máy nước nóng NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 20 ống: 200L	Bộ				Việt Nam				8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000	8.660.000
	Máy nước nóng NLMT	Ổng năng lượng máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI: Φ58	Ổng				Việt Nam			180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt: 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx6.00mm	Tấm				Việt Nam				278.000	278.000	278.000	278.000	278.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx8.00mm	Tấm				Việt Nam		Giá bán đến công trình		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx14.00mm	Tấm				Việt Nam				630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx16.00mm	Tấm				Việt Nam				708.000	708.000	708.000	708.000	708.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx18.00mm	Tấm				Việt Nam				825.000	825.000	825.000	825.000	825.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx6.00mm	Tấm				Việt Nam				280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx8.00mm	Tấm				Việt Nam				371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx10.00mm	Tấm				Việt Nam				451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx12.00mm	Tấm				Việt Nam				541.000	541.000	541.000	541.000	541.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx14.00mm	Tấm				Việt Nam				640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx16.00mm	Tấm				Việt Nam				725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx18.00mm	Tấm				Việt Nam		Giá bán đến công trình		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx20.00mm	Tấm				Việt Nam				950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx6.00mm	Tấm				Việt Nam				280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx8.00mm	Tấm				Việt Nam				371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx10.00mm	Tấm				Việt Nam				451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx12.00mm	Tấm				Việt Nam				541.000	541.000	541.000	541.000	541.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx14.00mm	Tấm				Việt Nam				640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx16.00mm	Tấm				Việt Nam				725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
	Tấm xi măng	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx18.00mm	Tấm				Việt Nam				820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
	Sơn thép mạ kẽm	Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu thường 0.75L	Lon/ Thùng				Việt Nam				110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	Sơn thép mạ kẽm	Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu nhũ bạc 0.75L	Lon/ Thùng				Việt Nam		Giá bán đến công trình		129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
	Sơn thép mạ kẽm	Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu nhũ vàng 0.75L	Lon/ Thùng				Việt Nam				166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
	Sơn thép mạ kẽm	Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNHAI 1TP hệ màu thường (không bao gồm màu vàng chanh, vàng nghệ, nhũ vàng) 0.75L	Lon/ Thùng				Việt Nam				107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
	Sơn thép mạ kẽm	Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNHAI 1TP màu nhũ vàng 0.75L	Lon/ Thùng				Việt Nam				161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
	Sơn xịt	Sơn xịt Acrylic LUSCOAT CNAER hệ màu thường (không bao gồm màu bạc) 0.4L	Lon				Việt Nam				32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Sơn xịt	Sơn xịt Acrylic LUSCOAT CNAER hệ màu bạc 0.4L	Lon				Việt Nam				34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
	Vít bắn tôn	Vít tôn cao cấp Luswell max: 45mm	Con				Việt Nam				1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
	Vít bắn tôn	Vít tôn cao cấp Luswell max: 50mm	Con				Việt Nam				1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	Vít bắn tôn	Vít tôn cao cấp Luswell max: 68mm	Con				Việt Nam				2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	Tấm nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.60mmx1070mm	Mét				Việt Nam		Giá bán đến công trình		103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
	Tấm nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.80mmx1070mm	Mét				Việt Nam				129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
	Tấm nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.00mmx1070mm	Mét				Việt Nam				159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
	Tấm nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.20mmx1070mm	Mét				Việt Nam				225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
	Tấm nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.50mmx1070mm	Mét				Việt Nam				280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Tấm nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 2.00mmx1070mm	Mét				Việt Nam				358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
	Tấm nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 2.50mmx1070mm	Mét				Việt Nam				445.000	445.000	445.000	445.000	445.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Tấm nhựa lấy sáng	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 3.00mmx1070mm	Mét				Việt Nam		Giá bán đến công trình		557.000	557.000	557.000	557.000	557.000
	Tấm nhựa lấy sáng	Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN P2: 4mmx1.55m	M²				Việt Nam				26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
	Tấm nhựa lấy sáng	Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN P2: 4mmx1.10m	M²				Việt Nam				26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
	Tấm nhựa lấy sáng	Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN AP: 4mmx1.55m	M²				Việt Nam				30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
	Tấm nhựa lấy sáng	Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN A2: 4mmx1.55m	M²				Việt Nam				37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
	Chất chống thấm	Chất chống thấm pha xi măng sàn LUSCOAT VNDON: 5Kg	Thùng				Việt Nam				500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Chất chống thấm	Chất chống thấm pha xi măng tường LUSCOAT VNDON: 5Kg	Thùng				Việt Nam				500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Chất chống thấm	Chất chống thấm pha xi măng sàn LUSCOAT VNDON: 20Kg	Thùng				Việt Nam				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Chất chống thấm	Chất chống thấm pha xi măng tường LUSCOAT VNDON: 20Kg	Thùng				Việt Nam				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Chất chống thấm	Chống thấm màu trắng sứ LUSCOAT CNYUH: 5Kg	Lon				Việt Nam				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Chất chống thấm	Chống thấm màu xám đậm LUSCOAT CNYUH: 5Kg	Lon				Việt Nam		Giá bán đến công trình		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Chất chống thấm	Chống thấm màu xám nhạt LUSCOAT CNYUH: 5Kg	Lon				Việt Nam				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Chất chống thấm	Chống thấm màu trắng sứ LUSCOAT CNYUH: 20Kg	Thùng				Việt Nam				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Chất chống thấm	Chống thấm màu xám đậm LUSCOAT CNYUH: 20Kg	Thùng				Việt Nam				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Chất chống thấm	Chống thấm màu xám nhạt LUSCOAT CNYUH: 20Kg	Thùng				Việt Nam				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Keo silicone	Keo silicone Acid màu trắng LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai				Việt Nam				50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
	Keo silicone	Keo silicone Acid màu trắng trong LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai				Việt Nam				50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
	Keo silicone	Keo silicone Acid màu đen LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai				Việt Nam				50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
	Keo silicone	Keo silicone Acid màu xám xingfa LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai				Việt Nam				50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
	Keo silicone	Keo silicone Oxime màu trắng LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai				Việt Nam				47.500	47.500	47.500	47.500	47.500
	Keo silicone	Keo silicone Oxime màu trắng trong LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai				Việt Nam			47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	
	Keo silicone	Keo silicone Oxime màu đen LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai				Việt Nam			47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	
	Keo silicone	Keo silicone Oxime màu xám xingfa LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai				Việt Nam			47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THĂNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	CỬA NHÓM								Giá đến công trình, Chưa bao gồm chi phí nhân công lắp đặt						
		Khung thép hộp trang trí sơn tĩnh điện	M2	GCN hợp quy số: HT 2167 ngày hiệu lực: 26/03/2025 ngày hết hạn: 25/3/2028			VN					1.001.000			
		Cửa đi nhôm Taiwan C100 dày 1.1ly, kính 8ly cường lực	M2				VN					2.032.536			
		Cửa đi nhôm Taiwan hệ C70 dày 1.0ly, kính ghép 6.38ly (giá thấm định)	M2				VN					1.881.286			
		Cửa đi nhôm Xingfa dày 1.4ly có khung bảo vệ, kính 5ly cường lực	M2				VN					3.091.286			
		Cửa đi nhôm Xingfa dày 1.4ly, kính 8ly cường lực	M2				VN					2.486.286			
		Cửa sổ bột nhôm Taiwan hệ C50 dày 0.9ly, kính cường lực 5ly	M2				VN					1.125.036			
		Cửa sổ lửa nhôm Taiwan hệ C50 dày 0.9ly, kính cường lực 5ly	M2				VN					1.427.536			
		Khung bảo vệ giếng trời 14x14x1ly a200, sơn tĩnh điện	M2				VN					623.982			
		Khung sắt bảo vệ 14x14x0.9mm, sơn tĩnh điện	M2				VN					623.982			
		Kính chắn lỗ giếng trời cường lực dày 10ly	M2				VN				407.000				

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
		Lan can sắt cầu thang sắt 20x20x1.2mm, thép tấm 40x4ly sơn tĩnh điện	m2				VN		Giá đến công trình, Chưa bao gồm chi phí nhân công lắp đặt			1.066.535			
		Lan can thép hộp tay vịn 40x80x1.4mm, 30x60x1.4mm thả song 20x20x1.4mm, a100, sơn tĩnh điện	m2				VN					1.226.535			
		Tay vịn gỗ sồi 60x80 (Tron bộ)	m2				VN					756.250			
	TRẦN THẠCH CAO														
		Trần thạch cao Vĩnh Tường khung chìm tấm tiêu chuẩn, khung Alpha	m²				VN					210.000			
		Trần thạch cao Vĩnh Tường khung chìm tấm chống ẩm, khung Alpha	m²				VN					225.750			
		Trần thạch cao Vĩnh Tường khung nổi tấm prima tiêu chuẩn, khung Alpha	m²				VN					194.250			
		Trần thạch cao Vĩnh Tường khung nổi tấm prima chống ẩm, khung Alpha	m²				VN					220.500			
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt: 093.989.4838 (Duy Tiên), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2200x125mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.420.000	3.420.000	3.420.000	3.420.000	3.420.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.420.000	3.420.000	3.420.000	3.420.000	3.420.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.170.000	4.170.000	4.170.000	4.170.000	4.170.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2400x125mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.960.000	4.960.000	4.960.000	4.960.000	4.960.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000	3.410.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2200x155mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.490.000	3.490.000	3.490.000	3.490.000	3.490.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2400x230mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2400x125mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000	4.990.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2200x125mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000	4.310.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.410.000	4.410.000	4.410.000	4.410.000	4.410.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2400x125mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.410.000	4.410.000	4.410.000	4.410.000	4.410.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000	4.890.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2200x125mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.420.000	3.420.000	3.420.000	3.420.000	3.420.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2400x125mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.420.000	3.420.000	3.420.000	3.420.000	3.420.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000	4.260.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000	4.470.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000	4.730.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 750x2200x125mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 750x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 750x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2400x125mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.190.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.910.000	3.910.000	3.910.000	3.910.000	3.910.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 750x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000	3.340.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 800x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 900x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 1020x2200x125mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 750x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 800x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 900x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 1020x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.910.000	3.910.000	3.910.000	3.910.000	3.910.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 750x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 800x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 900x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.190.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 1020x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 750x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 800x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 900x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.910.000	3.910.000	3.910.000	3.910.000	3.910.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 1020x2400x125mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.190.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 750x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 800x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 900x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 1020x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 750x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 800x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 900x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 1 ô: 1020x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 750x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000	3.440.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 800x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 900x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 1020x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 750x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 800x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 900x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 1020x2200x155mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 750x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 800x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 900x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 1020x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.480.000	4.480.000	4.480.000	4.480.000	4.480.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 750x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 800x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 900x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 1020x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 750x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 800x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 900x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 1020x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 750x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.190.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 800x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.480.000	4.480.000	4.480.000	4.480.000	4.480.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 900x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 2 ô: 1020x2400x230mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 750x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 800x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000	3.580.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 900x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 1020x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 750x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 800x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000	3.670.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 900x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 1020x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 750x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.190.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 800x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.190.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 900x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 1020x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 750x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.490.000	3.490.000	3.490.000	3.490.000	3.490.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 800x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 900x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 1020x2400x125mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 750x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 800x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 900x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 1020x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.480.000	4.480.000	4.480.000	4.480.000	4.480.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 750x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 800x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 900x2400x230mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nối 3 ô: 1020x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000	3.990.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.440.000	4.440.000	4.440.000	4.440.000	4.440.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2200x230mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.190.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000	4.620.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.480.000	4.480.000	4.480.000	4.480.000	4.480.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000	4.760.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				5.240.000	5.240.000	5.240.000	5.240.000	5.240.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				5.110.000	5.110.000	5.110.000	5.110.000	5.110.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000	5.130.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2200x125mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000	5.620.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2400x125mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				5.360.000	5.360.000	5.360.000	5.360.000	5.360.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000	5.730.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				5.880.000	5.880.000	5.880.000	5.880.000	5.880.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2200x125mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2200x125mm	Bộ				Việt Nam				6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				5.960.000	5.960.000	5.960.000	5.960.000	5.960.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2200x155mm	Bộ				Việt Nam				6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2200x230mm	Bộ				Việt Nam				6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000	6.560.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000	5.940.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000	6.110.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2400x125mm	Bộ				Việt Nam				6.290.000	6.290.000	6.290.000	6.290.000	6.290.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2400x155mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				6.170.000	6.170.000	6.170.000	6.170.000	6.170.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2400x155mm	Bộ				Việt Nam				6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm 6 kính: 800x2400x230mm	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm 6 kính: 900x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				6.620.000	6.620.000	6.620.000	6.620.000	6.620.000
	Cửa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm 6 kính: 1020x2400x230mm	Bộ				Việt Nam				6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	Cửa	Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm xám bạc mờ LD02-001	Bộ				Việt Nam				895.000	895.000	895.000	895.000	895.000
	Cửa	Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm vàng mờ LD02-002	Bộ				Việt Nam				1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
	Cửa	Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm đen mờ LD02-003	Bộ				Việt Nam				910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
	Cửa	Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm vàng mờ LD02-004	Bộ				Việt Nam				1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000
	Cửa	Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm đen mờ LD02-005	Bộ				Việt Nam				975.000	975.000	975.000	975.000	975.000
	Cửa	Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD02-006	Bộ				Việt Nam				830.000	830.000	830.000	830.000	830.000
	Cửa	Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD02-007	Bộ				Việt Nam				930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
	Cửa	Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm vàng mờ LD02-008	Bộ				Việt Nam				1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
	Cửa	Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm đen mờ LD02-009	Bộ				Việt Nam				1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Cửa	Bộ khóa liên thân LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD02-010	Bộ				Việt Nam				754.000	754.000	754.000	754.000	754.000
	Cửa	Bộ khóa liên thân LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc bóng LD02-011	Bộ				Việt Nam				855.000	855.000	855.000	855.000	855.000
	Cửa	Bộ khóa liên thân LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm đen mờ LD02-012	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000
	Cửa	Bộ khóa liên thân LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm vàng mờ LD02-013	Bộ				Việt Nam				1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000
	Cửa	Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP đồng thau xám LD02-014	Bộ				Việt Nam				2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000
	Cửa	Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP đồng thau vàng mờ LD02-015	Bộ				Việt Nam				2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
	Cửa	Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP đồng thau vàng đồng LD02-016	Bộ				Việt Nam				2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
	Cửa	Bộ khóa liên thân LUSDOOR CNTOP đồng thau vàng bóng LD02-017	Bộ				Việt Nam				3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
	Cửa	Tay đẩy hơi có dừng LUSDOOR CNTOP bạc LD03-004	Bộ				Việt Nam				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Cửa	Tay đẩy hơi không dừng LUSDOOR CNTOP bạc LD03-005	Bộ				Việt Nam				465.000	465.000	465.000	465.000	465.000
	Cửa	Hít cửa dừng LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD03-006	Bộ				Việt Nam				100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Cửa	Hít cửa dừng LUSDOOR CNTOP Inox 304 đen mờ LD03-007	Bộ				Việt Nam				125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Cửa	Hít cửa nắm LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm xám bạc mờ LD03-008	Bộ				Việt Nam				290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
	Cửa	Hít cửa nắm LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm đen mờ LD03-009	Bộ				Việt Nam				305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
	Cửa	Chặn cửa gắn tường LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD03-010	Bộ				Việt Nam		Giá bán đến công trình		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	Cửa	Chặn cửa gắn tường LUSDOOR CNTOP Inox 304 đen mờ LD03-011	Bộ				Việt Nam				95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	Cửa	Chặn cửa gắn sàn LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD03-012	Bộ				Việt Nam				70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Cửa	Chặn cửa gắn sàn LUSDOOR CNTOP Inox 304 đen mờ LD03-013	Bộ				Việt Nam				75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	Cửa	Mắt cửa LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm xám bạc mờ LD03-014	Bộ				Việt Nam				100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Cửa	Mắt cửa LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm vàng mờ LD03-015	Bộ				Việt Nam				120.000	120.000	120.000	120.000	120.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	A.CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HIỆU TUNGSHIN							Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km	Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					
1		Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN						1.600.000					
2		Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2	TCVN						1.730.000					
3		Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	M2	TCVN						1.900.000					
4		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	M2	TCVN						1.730.000					
5		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	M2	TCVN						1.900.000					
6		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	M2	TCVN						2.000.000					
7		Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm	M2	TCVN						1.550.000					
8		Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm	M2	TCVN						1.700.000					
9		Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm	M2	TCVN					2.350.000						
10		Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm	M2	TCVN					2.500.000	Vận chuyển bán kính 3km					
11		Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN					1.800.000						
12		Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2	TCVN					1.880.000						
13		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm	M2	TCVN					1.900.000						
14		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm	M2	TCVN					2.050.000						
15		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm	M2	TCVN					2.170.000						
16		Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN					1.800.000						
	B.CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HIỆU NAMSUNG														
18		Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN					Vận chuyển bán kính 3km	1.970.000					
19		Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2	TCVN				2.100.000							
20		Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	M2	TCVN				2.270.000							
21		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	M2	TCVN				2.100.000							
22		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	M2	TCVN				2.270.000							
23		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	M2	TCVN				2.370.000							
24		Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm	M2	TCVN				1.920.000							
25		Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm	M2	TCVN				2.070.000							
26		Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm	M2	TCVN				2.720.000							
27		Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm	M2	TCVN				2.870.000							
28		Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN				Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên	Vận chuyển	2.170.000					
29		Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2	TCVN						2.250.000					
30		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm	M2	TCVN						2.270.000					
31		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm	M2	TCVN						2.420.000					

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*							
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]			
32		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm	M2	TCVN				hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	bán kính 3km	2.540.000								
33		Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN						2.170.000								
34	C.CỬA SẮT																	
35		Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, kính 5mm	M2	TCVN						1.940.000								
36		Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ	M2	TCVN					2.270.000									
37		Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, kính 5mm	M2	TCVN					2.480.000									
38		Cửa đi đồ 30x60 dày 1,4mm, có khuôn bông, không kính	M2	TCVN					1.470.000									
39		Cửa đi đồ 30x60 dày 1,4mm, có khuôn bông, kính trắng 5mm	M2	TCVN					1.750.000									
40		Cửa sổ có khuôn bông, kính trắng 5mm	M2	TCVN					1.750.000									
	D. CỬA NHÔM HIỆU XINGFA - CỬA SỔ									Vận chuyển bán kính 3km								
	L/ PHẦN CỬA SỔ																	
1		Cửa Sổ Mờ Hắt 1 Cánh - Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%				bán kính 3km	2.880.400								
		Cửa Sổ Mờ Hắt 1 Cánh - Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN	5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ					2.200.400								
		Cửa Sổ Mờ Hắt 1 Cánh - Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN						2.400.400								
4		Cửa Sổ Mờ Quay 1 Cánh + Ô Fix: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%				Vận chuyển bán kính 3km	2.880.400								
		Cửa Sổ Mờ Quay 1 Cánh + Ô Fix: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN	5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ					2.200.400								
		Cửa Sổ Mờ Quay 1 Cánh + Ô Fix: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN						2.400.400								
7		Cửa Sổ Mờ Hắt 2 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%					Vận chuyển bán kính 3km	2.880.400							
		Cửa Sổ Mờ Hắt 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN	5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ						2.200.400							
		Cửa Sổ Mờ Hắt 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN							2.400.400							
10		Cửa Sổ Mờ Hắt 3 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%						Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường		2.700.400					
		Cửa Sổ Mờ Hắt 3 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN	5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ								2.200.400					
		Cửa Sổ Mờ Hắt 3 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN									2.400.400					
5		Cửa Sổ Mờ Hắt 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%								2.700.400					
		Cửa Sổ Mờ Hắt 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN	5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ			2.200.400										
		Cửa Sổ Mờ Hắt 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN				2.400.400										
		Cửa Sổ Mờ Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê			2.700.400										

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
6		Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN	3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%			lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km	2.200.400					
		Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN	5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ					2.400.400					
7		Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%					2.700.400					
		Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN	5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ					2.200.400					
		Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN						2.400.400					
8		Cửa Sổ Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%				Vận chuyển bán kính 3km	2.700.400					
		Cửa Sổ Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN	5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ					2.200.400					
		Cửa Sổ Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN						2.400.400					
9		Cửa Sổ lùa 2 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%					2.450.400					
		Cửa Sổ lùa 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN	5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ					2.050.400					
		Cửa Sổ lùa 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN						2.200.400					
10		Cửa Sổ lùa 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%					2.450.400					
		Cửa Sổ lùa 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN	5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ					2.050.400					
		Cửa Sổ lùa 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN						2.200.400					
		II/PHẦN CỬA ĐI													
1		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ			Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km	2.860.400					
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN		2.300.400									
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN		2.450.400									
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN		2.600.400									
2		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ					2.860.400					
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN		2.300.400									
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN		2.450.400									
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN		2.600.400									

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quố, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
3		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ			Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 200.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km	2.860.400					
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN						2.300.400					
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN						2.450.400					
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN						2.600.400					
1		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ				Vận chuyển bán kính 3km	2.860.400					
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN						2.300.400					
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN						2.450.400					
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN						2.600.400					
2		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ				Vận chuyển bán kính 3km	2.860.400					
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN						2.300.400					
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN						2.450.400					
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN						2.600.400					
3		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ				Vận chuyển bán kính 3km	2.860.400					
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN						2.300.400					
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN						2.450.400					
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN						2.600.400					
4		Cửa Đi Xếp Trượt 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ			Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 200.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km	2.950.400					
		Cửa Đi Xếp Trượt 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN						2.650.400					
5		Cửa Đi Xếp Trượt 5 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ				Vận chuyển bán kính 3km	2.950.400					
		Cửa Đi Xếp Trượt 5 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN						2.650.400					
6		Cửa Đi Xếp Trượt 6 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ				Vận chuyển bán kính 3km	2.950.400					
		Cửa Đi Xếp Trượt 6 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN						2.650.400					
7		Cửa Đi Xếp Trượt 7 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ				Vận chuyển bán kính 3km	2.950.400					

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
		Cửa Đi Xếp Trượt 7 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Cường kính chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ			280.000đ/m2		2.650.400					
8		Cửa Đi Lùa 2 Cánh: Nhóm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ					2.950.400					
		Cửa Đi Lùa 2 Cánh: Nhóm Xingfa Window (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN						2.650.400					
9		Cửa Đi Lùa 4 Cánh: Nhóm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.4mm - 2mm)	M2	TCVN	2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ					2.950.400					
		Cửa Đi Lùa 4 Cánh: Nhóm Xingfa Window (độ dày 1.4mm - 2mm)	M2	TCVN						2.650.400					
III/PHẦN KHUNG CỐ ĐỊNH															
1		Khung kính cố định: Nhóm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khí chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ				Vận chuyển bán kính 3Km	1.850.800					
		Khung kính cố định: Nhóm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN						1.600.800					
		Khung kính cố định: Nhóm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN						1.700.800					

CÔNG TY TNHH ALUWIN VIỆT NAM , CN Rạch Giá, AG; Số điện thoại liên lạc: 0913794052 - 0945803052 (Thu Ngân), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới

	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		600x600x0,5mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		385.350	385.350	404.250	396.550	
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		600x600x0,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam			447.300	447.300	469.350	460.410		
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		600x600x0,7mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam			511.350	511.350	536.550	526.330		
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		600x600x0,8mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam			573.300	573.300	601.650	590.190		
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T-Black 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	M2		600x600x0,5mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình	511.350	511.350	536.550	526.330		
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T-Black 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	M2		600x600x0,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam			574.350	574.350	602.700	591.220		
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T-Black 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	M2		600x600x0,7mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam			643.650	643.650	675.150	662.290		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T-Black 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	M2		600x600x0,8mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam	Giá bán đến công trình				698.250	698.250	732.900	718.940
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		85x0,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					626.850	626.850	657.300	644.780
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin sọc rộng R100-R120x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		100-120x0,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					702.450	702.450	737.100	723.060
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin sọc rộng R150-R180x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		150-180x0,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					714.000	714.000	749.700	735.420
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R200-R250x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		250x0,7mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					732.900	732.900	768.600	753.960
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-C300x0,9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		300x0,9mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam	Giá bán đến công trình				910.350	910.350	955.500	937.300
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Cell (Caro) 50x50x0,5mm, màu trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc	M2		50x50x0,5mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					1.379.700	1.379.700	1.447.950	1.420.370
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Cell (Caro) 100x100x0,5mm, màu trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc	M2		100x100x0,5mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					647.850	647.850	679.350	666.410
	Lam nhôm	Lam nhôm chấn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 25x100x1,1mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	M2		25x100x1,1mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam	Giá bán đến công trình				2.530.899	2.530.899	2.656.500	2.605.900
	Lam nhôm	Lam nhôm chấn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	M2		40x155x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					2.677.500	2.677.500	2.810.850	2.757.310
	Lam nhôm	Lam nhôm chấn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	M2		40x145x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					2.647.050	2.647.050	2.779.350	2.726.410
	Lam nhôm	Lam nhôm chấn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	M2		45x145x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam	Giá bán đến công trình				2.674.995	2.674.995	2.807.700	2.754.220

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x150x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm	M2		45x150x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình			2.689.050	2.689.050	2.823.450	2.769.670
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	M2		50x145x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					2.700.600	2.700.600	2.835.000	2.781.000
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	M2		50x155x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					2.718.450	2.718.450	2.853.900	2.799.540
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		40x210x1,4mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					2.866.500	2.866.500	3.009.300	2.951.980
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x200x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		45x200x1,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					3.428.250	3.428.250	3.599.400	3.530.840
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x210x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		45x210x1,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình			3.501.750	3.501.750	3.676.050	3.606.030
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 55x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		55x200x1,4mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					3.081.750	3.081.750	3.235.050	3.173.430
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		50x210x1,4mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					3.133.200	3.133.200	3.289.650	3.226.990
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A245mm	M2		40x245x1,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					3.310.650	3.310.650	3.475.500	3.409.300
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		40x255x1,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					3.452.589	3.452.589	3.624.600	3.555.560
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		45x255x1,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến			3.530.100	3.530.100	3.706.500	3.635.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A260mm	M2		50x245x1,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		công trình		3.545.419	3.545.419	3.722.250	3.651.350	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		50x255x1,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				3.630.900	3.630.900	3.811.500	3.738.900	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 55x250x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		55x250x1,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.646.650	3.646.650	3.828.300	3.755.380	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm	M2		40x310x1,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				3.699.150	3.699.150	3.883.950	3.809.970	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x300x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm	M2		45x300x1,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				3.720.150	3.720.150	3.906.000	3.831.600	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	M2		45x310x1,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				3.898.650	3.898.650	4.092.900	4.014.940	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x400x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A400mm	M2		45x400x1,8mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		4.159.050	4.159.050	4.367.002	4.283.770	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x410x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A10mm	M2		50x410x1,8mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				4.330.200	4.330.200	4.546.500	4.459.900	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 60x455x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A450mm	M2		60x455x2,0mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				4.790.100	4.790.100	5.029.500	4.933.700	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 65x460x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A460mm	M2		65x460x2,0mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				5.017.950	5.017.950	5.267.850	5.167.510	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 150x21x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm	M2		150x21x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến		1.959.300	1.959.300	2.056.950	2.017.770	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 175x25x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm	M2		175x25x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.076.900	2.076.900	2.179.800	2.138.280	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x120x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A120mm	M2		50x120x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		công trình			2.907.450	2.907.450	3.052.350	2.994.210
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	M2		50x155x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					3.010.350	3.010.350	3.160.500	3.100.300
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x175x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm	M2		50x175x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					3.165.750	3.165.750	3.323.250	3.259.950
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x210x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		50x210x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					3.286.500	3.286.500	3.450.825	3.384.580
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x255x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		50x255x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình			3.417.750	3.417.750	3.587.850	3.519.510
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x310x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	M2		50x310x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					3.627.750	3.627.750	3.808.350	3.735.810
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x355x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A355mm	M2		50x355x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình			3.763.200	3.763.200	3.951.150	3.875.890
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 60x310x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	M2		60x310x1,3mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					3.836.700	3.836.700	4.027.800	3.951.801
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 60x410x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A375mm	M2		60x410x1,4mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					4.355.400	4.355.400	4.572.750	4.485.650
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 25x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	M2		25x100x1,3mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					2.257.500	2.257.500	2.369.850	2.324.710
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 35x155x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	M2		35x155x1,3mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến			2.478.000	2.478.000	2.601.900	2.552.340
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	M2		45x155x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					2.486.400	2.486.400	2.610.300	2.560.580

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	M2		50x100x1,3mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		công trình		2.493.750	2.493.750	2.617.650	2.567.790	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A200mm	M2		50x200x1,4mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				3.512.250	3.512.250	3.687.600	3.617.360	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		50x210x1,4mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				3.591.000	3.591.000	3.770.550	3.698.730	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x255x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		50x255x1,4mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.696.000	3.696.000	3.880.800	3.806.880	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x275x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A275mm	M2		50x275x1,4mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				3.789.450	3.789.450	3.978.450	3.902.670	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x310x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	M2		50x310x1,5mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				3.916.500	3.916.500	4.111.800	4.033.480	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 60x345x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A345mm	M2		60x345x1,5mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		4.119.150	4.119.150	4.324.950	4.241.540	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 65x410x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A410mm	M2		65x410x1,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				5.116.650	5.116.650	5.371.800	5.269.480	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 100x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		100x210x1,4mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				4.149.600	4.149.600	4.356.450	4.273.470	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 100x260x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A260mm	M2		100x260x1,5mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				4.678.800	4.678.800	4.911.900	4.818.340	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 100x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	M2		100x310x1,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến		5.279.400	5.279.400	5.542.950	5.437.370	
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sách 30x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		30x75x1,1mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				957.600	957.600	1.004.850	985.710	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sách 45x62Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A62mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhân hiệu số: 372413	45x62x1,1mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	công trình			1.005.900	1.005.900	1.055.250	1.035.150
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sách 65x110Z nhôm dày 1,2mm, màu trắng, khoảng cách A110mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		65x110x1,2mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					1.207.290	1.207.290	1.267.350	1.243.210
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sách 77x114Z nhôm dày 1,3mm, màu trắng, khoảng cách A114mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		77x114x1,3mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình			1.447.950	1.447.950	1.519.350	1.490.410
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sách 75x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		75x75x1,1mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					1.230.600	1.230.600	1.291.500	1.266.900
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sách 50x70Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A70mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		50x70x1,1mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					1.107.750	1.107.750	1.162.350	1.140.210
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá sách 80x125Z nhôm dày 1,8mm, màu trắng, khoảng cách A125mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		80x125x1,8mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					1.495.200	1.495.200	1.569.750	1.539.850
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin 132Z nhôm dày 0,6mm, màu trắng,, khoảng cách A132mm	M2		132x06mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình			740.250	740.250	7.770.000	762.200
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin R85 nhôm dày 0,6mm, màu trắng	M2		85x0,6mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					898.800	898.800	942.900	924.940
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					2.408.700	2.408.700	2.528.400	2.480.240
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					2.510.550	2.510.550	2.635.500	2.585.300
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến			2.610.300	2.610.300	2.740.500	2.688.300
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam					2.659.650	2.659.650	2.791.950	2.739.439

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		công trình		2.791.950	2.791.950	2.930.550	2.874.730	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.849.700	2.849.700	2.991.450	2.934.470	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.553.390	2.553.390	2.680.650	2.629.590	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.654.400	2.654.400	2.786.700	2.733.620	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.754.150	2.754.150	2.891.700	2.836.620	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.803.500	2.803.500	2.943.675	2.887.090	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.935.800	2.935.800	3.081.750	3.023.050	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.992.500	2.992.500	3.141.600	3.081.760	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.642.980	2.642.980	2.774.100	2.721.260	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.796.150	2.796.150	2.935.800	2.879.880	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.895.900	2.895.900	3.039.750	2.981.850	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến		2.945.565	2.945.565	3.092.250	3.033.350	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		công trình		3.077.550	3.077.550	3.230.850	3.169.310	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				3.134.250	3.134.250	3.290.700	3.228.020	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.657.550	2.657.550	2.789.850	2.736.710	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.759.400	2.759.400	2.896.950	2.841.770	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.854.950	2.854.950	2.996.700	2.939.620	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.935.800	2.935.800	3.081.750	3.023.050	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				3.040.800	3.040.800	3.192.000	3.131.200	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.097.500	3.097.500	3.251.850	3.189.910	
	Alu	Alu Aluwin (ALW) Tầm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.10. Độ dày tấm 3mm	Tầm		1,22x2,44x3mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				540.750	540.750	567.000	5.227.250	
	Alu	Alu Aluwin (ALW) Tầm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.10. Độ dày tấm 4mm	Tầm		1,22x2,44x4mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				628.950	628.950	659.400	646.840	
	Alu	Alu Aluwin (ALW) Tầm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.12. Độ dày tấm 3mm	Tầm		1,22x2,44x3mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				583.800	583.800	612.150	600.490	
	Alu	Alu Aluwin (ALW) Tầm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.12. Độ dày tấm 4mm	Tầm		1,22x2,44x4mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến		657.300	657.300	689.850	676.710	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Alu	Alu Aluwin (ALW) Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 3mm	Tấm		1,22x2,44x3mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		công trình		1.548.750	1.548.750	1.625.400	1.594.440	
	Alu	Alu Aluwin (ALW) Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 4mm	Tấm		1,22x2,44x4mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				1.590.750	1.590.750	1.669.500	1.637.700	
	Alu	Alu Aluwin (ALW) Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 5mm	Tấm		1,22x2,44x5mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		1.716.750	1.716.750	1.801.800	1.767.480	
	Alu	Alu Aluwin (ALW) Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.40. Độ dày tấm 4mm	Tấm		1,22x2,44x4mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				1.885.800	1.885.800	1.979.250	1.941.550	
	Alu	Alu Aluwin (ALW) Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.40. Độ dày tấm 5mm	Tấm		1,22x2,44x5mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				1.987.650	1.987.650	2.086.350	2.046.610	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.384.550	2.384.550	2.503.200	2.455.520	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				2.485.350	2.485.350	2.609.617	2.559.550	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				2.584.050	2.584.050	2.713.200	2.661.520	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				2.632.350	2.632.350	2.763.600	2.710.960	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				2.763.600	2.763.600	2.901.150	2.845.890	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến		2.820.300	2.820.300	2.961.000	2.904.600	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				2.526.300	2.526.300	2.652.300	2.601.780	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam		công trình		2.627.100	2.627.100	2.758.350	2.705.810	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				2.725.800	2.725.800	2.861.250	2.806.750	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				2.775.150	2.775.150	2.913.750	2.858.250	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.906.400	2.906.400	3.051.300	2.993.180	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				2.962.050	2.962.050	3.110.100	3.050.860	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				2.668.050	2.668.050	2.801.400	2.748.040	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.768.850	2.768.850	2.906.400	2.851.040	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				2.867.550	2.867.550	3.010.350	2.953.010	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				2.916.900	2.916.900	3.061.800	3.003.480	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				3.048.150	3.048.150	3.200.400	3.139.945	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				3.103.800	3.103.800	3.258.150	3.196.090	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến		2.630.250	2.630.250	2.761.500	2.708.900	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam		công trình		2.731.050	2.731.050	2.867.550	2.811.900	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				2.825.550	2.825.550	2.966.250	2.909.750	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.878.050	2.878.050	3.021.900	2.964.340	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				3.010.350	3.010.350	3.160.500	3.100.300	
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm	Xingfa Việt Nam	Việt Nam				3.066.000	3.066.000	3.219.300	3.157.980	
	Cửa nhựa lõi thép	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính Aluwin cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X2,0mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.526.300	2.526.300	2.652.300	2.601.780	
	Cửa nhựa lõi thép	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính Aluwin cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X2,0mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.627.100	2.627.100	2.758.350	2.705.810	
	Cửa nhựa lõi thép	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính Aluwin cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X2,0mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.725.800	2.725.800	2.861.250	2.806.750	
	Cửa nhựa lõi thép	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính Aluwin cường lực dày 6,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X2,0mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.775.150	2.775.150	2.913.750	2.858.250	
	Cửa nhựa lõi thép	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính Aluwin cường lực dày 8,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X2,0mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.906.400	2.906.400	3.048.150	2.993.180	
	Cửa nhựa lõi thép	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính Aluwin cường lực dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X2,0mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.962.050	2.962.050	3.110.100	3.050.860	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Cửa nhựa lõi thép	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính Aluwin cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X1,8mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.487.450	2.487.450	2.611.350	2.561.610	
	Cửa nhựa lõi thép	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính Aluwin cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X1,8mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.587.200	2.587.200	2.716.350	2.664.610	
	Cửa nhựa lõi thép	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính Aluwin cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X1,8mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.684.850	2.684.850	2.818.200	2.764.520	
	Cửa nhựa lõi thép	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính Aluwin cường lực dày 6,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X1,8mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.733.150	2.733.150	2.869.650	2.814.990	
	Cửa nhựa lõi thép	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính Aluwin cường lực dày 8,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X1,8mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.862.300	2.862.300	3.005.100	2.947.860	
	Cửa nhựa lõi thép	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép Aluwindow Việt Nam, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính Aluwin cường lực dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X1,8mm	Aluwin Việt Nam	Việt Nam				2.916.900	2.916.900	3.061.800	3.003.480	
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN ĐẠI THẮNG, 227/31 Nguyễn Tư Giản, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0389 050 401 (CỐNG DANH) đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn liền cần đơn D60/150mm, đế 375x375x10mm, H=6m, dày 3 ly	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.305.000	3.305.000	3.305.000	3.305.000	3.305.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn liền cần đơn D60/150mm, đế 375x375x10mm, H=7m, dày 3 ly	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=8m, dày 3 ly	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000	4.740.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=8m, dày 3,5 ly	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=9m, dày 3 ly	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=9m, dày 3,5 ly	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				5.935.000	5.935.000	5.935.000	5.935.000	5.935.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=10m, dày 3,5 ly	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam		Giá bán đến công trình		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=10m, dày 4 ly	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=11m, dày 4 ly	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				7.845.000	7.845.000	7.845.000	7.845.000	7.845.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn H=6m - D60/150- dày 3mm. Đế 375x375x10mm	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn H=6m - D60/150- dây 3,5mm. Đế 375x375x10mm	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				3.295.000	3.295.000	3.295.000	3.295.000	3.295.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn H=7m - D60/150- dây 3mm. Đế 375x375x10mm	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn H=7m - D60/150- dây 3,5mm. Đế 375x375x10mm	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn H=8m - D60/180- dây 3mm. Đế 400x400x10mm	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn H=8m - D60/180- dây 3,5mm. Đế 400x400x10mm	Trụ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam		Giá bán đến công trình		4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn H=9m - D86/180- dây 3,5mm. Đế 400x400x12mm	Cần	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000	5.790.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn H=9m - D86/180- dây 4mm. Đế 400x400x12mm	Cần	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn H=10m - D86/180- dây 4mm. Đế 400x400x12mm	Cần	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				7.095.000	7.095.000	7.095.000	7.095.000	7.095.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn còn H=11m - D86/180- dây 4mm. Đế 400x400x12mm	Cần	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				7.710.000	7.710.000	7.710.000	7.710.000	7.710.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn còn H=9m - Dn93/181- dây 4mm. Đế 400x400x12mm	Cần	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn còn H=10m - Dn93/181- dây 4mm. Đế 400x400x12mm	Cần	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam		Giá bán đến công trình		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn còn H=11m - Dn93/202- dây 4mm. Đế 400x400x12mm	Cần	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				12.423.000	12.423.000	12.423.000	12.423.000	12.423.000
	Vật tư ngành điện	Cột đa giác H=14m - Dn120-276- dây 5mm. Đế 450x450x20mm, kèm thanh xà bắt đèn pha	Cần	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
	Vật tư ngành điện	Cột đa giác H=17m - Dn150-327- dây 5mm. Đế 550x550x30mm, kèm long bắt đèn pha	Cần	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				65.368.000	65.368.000	65.368.000	65.368.000	65.368.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn đa giác nâng hạ H=25m kèm hệ thống giảm đèn nâng hạ	Cần	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				165.000.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đôi 7m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				27.030.000	27.030.000	27.030.000	27.030.000	27.030.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn 7m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam		Giá bán đến công trình		25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 3,9m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 2,9m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PLC01 D60x2mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi PLC02 D60x2mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn ba PLC03 D60x2mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PLC01 D60x3mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam		Giá bán đến công trình		640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi PLC02 D60x3mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn ba PLC03 D60x3mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PLC01 D60/86x3mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PLC01 D60/86x4mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PLC04 Dn71/93 dây 3mm, cao 2m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200	1.929.200
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn PLC04 Dn71/93 dây 3mm, cao 3m vươn 1,5m	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.893.800	2.893.800	2.893.800	2.893.800	2.893.800
	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240 dài 500mm	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x200x500 dài 525mm	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300 dài 750mm	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300 dài 675-750mm	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x180x180 dài 750mm	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng M24 x1300 x8T kèm đĩa định vị	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành điện	Khung móng M30x 1300 x12T	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam		Giá bán đến công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng M30x 1560 x 12T	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				11.963.467	11.963.467	11.963.467	11.963.467	11.963.467
	Vật tư ngành điện	Khung móng M30x 1760 x 12T	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				11.963.467	11.963.467	11.963.467	11.963.467	11.963.467
	Vật tư ngành điện	Khung móng M30x 1865 x 18T	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200
	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mạ kẽm L63x63x6 x2500mm	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	Việt Nam				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
VẬT TƯ ĐIỆN: CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1; 58A Trương Đình Hội, Phường Phú Định, Thành phố Hồ Chí Minh; Số điện thoại liên lạc: 090 191 5722, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
		Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1													
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 530x235x130	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 530x235x130	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633N (40w - 49w): KT 530x235x130	bộ	nt	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633N (80w - 89w): KT 530x235x130	bộ	nt	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633N (100w - 109w): KT 530x235x130	bộ	nt	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (160w - 169w); KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (170w - 179w); KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (180w - 189w); KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (190w - 199w); KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (200w - 209w); KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (100w - 109w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (110w - 119w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (120w - 129w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (130w - 139w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (140w - 149w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (150w - 159w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (160w - 169w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (170w - 179w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (180w - 189w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (190w - 199w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (200w - 209w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				15.950.000	15.950.000	15.950.000	15.950.000	15.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-126 (50w - 60w)	bộ	nt	(Kiểu dáng chiếc lá) Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-126 (80w - 100w)	bộ	nt	(Kiểu dáng chiếc lá) Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-126 (100w - 150w)		nt	(Kiểu dáng chiếc lá) Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W	bộ	nt	- Công suất: 40W - Kích thước bộ đèn: 695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W	bộ	nt	- Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến		9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W	bộ	nt	- Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tầm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		công trình		11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W	bộ	nt	- Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tầm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 30W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 40W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 50W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 55W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 60W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tải pin: 120W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfiEP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 120AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 80W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tải pin: 140W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfiEP04 (lắp trong đèn): 12.8V/45AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 100W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tải pin: 180W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfiEP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 120W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfiEP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời hiệu suất cao SH919 - 80W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x120W/36V - Pin LfiEP04 (Bình ắc quy rời): 25.6V/40AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , Chip led 5050 hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tải pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfiEP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến		8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , Chip led 5050 hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , Chip led 5050 hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V /45AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , Chip led 5050 hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 180W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V 60AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , Chip led 5050 hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Công suất tấm pin: 2x100W (2 tấm pin 815x670x30mm) - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V - 60AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển từ thông minh Z-Master	bộ	nt	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	nt	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80W - 89W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (90W - 99W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100W - 109W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (110W - 119W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120W - 129W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (130W - 139W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (140W - 149W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150W - 159W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (100W - 109W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		11.110.000	11.110.000	11.110.000	11.110.000	11.110.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (110W - 119W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (120W - 129W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (130W - 139W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (140W - 149W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				13.090.000	13.090.000	13.090.000	13.090.000	13.090.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (150W - 159W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		13.580.000	13.580.000	13.580.000	13.580.000	13.580.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (160W - 169W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (170W - 179W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				18.100.000	18.100.000	18.100.000	18.100.000	18.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (180W - 189W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dây 1,8 mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D75.6mm, cao 6m, dây 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dây 2mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D75.6mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 4,5m, dây 2mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D88.3 mm, cao 4,5m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dây 1,8mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D88.3 mm, cao 6m, dây 1,8mm, đế chân trụ 300x300x5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dây 1,8mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D88.3 mm, cao 6m, dây 1,8mm, đế chân trụ 350x350x5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dây 2mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D88.3 mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dây 2mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D88.3 mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 350x350x5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dây 3mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D113.5 mm, cao 6m, dây 3mm, đế chân trụ 400x400x7mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dây 2mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D113.5 mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 400x400x7mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng cao 6m x 3mm, đường kính D150/60mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Cao 6m dây 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngon 60mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn côn đơn dây 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Cần đèn côn đơn dây 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				740.000	740.000	740.000	740.000	740.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1, ,dây 2.0mm, cao 1,5m, vươn xa phía trước 1,5m, vươn phía sau 0,5m, lắp trụ STK D88,3mm , dây 2,0mm.	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1, ,dây 2.0mm, cao 1,5m, vươn xa phía trước 1,5m, vươn phía sau 0,5m, lắp trụ STK D88,3mm , dây 2,0mm.	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				970.000	970.000	970.000	970.000	970.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				730.000	730.000	730.000	730.000	730.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vưon xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vưon xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vưon xa 3m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vưon xa 3m , lắp trụ STK D88.3mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vưon xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vưon xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vưon xa 2m , lắp trụ STK D113.5mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vưon xa 2m , lắp trụ STK D113.5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D59.9mm, dây 2mm, cao 2m, vưon xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D59.9mm, dây 2mm, cao 2m, vưon xa 1m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D59.9mm, dây 2mm, cao 2m, vưon xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D59.9mm, dây 2mm, cao 2m, vưon xa 2m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D59.9mm, dây 2mm, cao 2m, vưon xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D59.9mm, dây 2mm, cao 2m, vưon xa 3m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vưon xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vưon xa 2m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vưon xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vưon xa 3m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 1m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 2m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 3m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vưon xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 0.5m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vưon xa 0.5m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vưon xa 1m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1.5m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vưon xa 1.5m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 2.5m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vưon xa 2.5m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 3m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vưon xa 3m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 4m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vưon xa 4m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 5m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vưon xa 5m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 3.5m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vưon xa 3.5m, cổ đèn lắp trên trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1.5, cổ đèn lắp trên trụ STK	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vưon xa 1.5, cổ đèn lắp trên trụ STK	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 2.5, cổ đèn lắp trên trụ STK	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vưon xa 2.5, cổ đèn lắp trên trụ STK	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng trụ M16x200x200x600mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	M16x200x200x600mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng trụ M16x250x250x600mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	M16x250x250x600mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng trụ M20x300x300x750mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	M20x300x300x750mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng trụ M24x300x300x750mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	M24x300x300x750mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				660.000	660.000	660.000	660.000	660.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá bán đến công trình		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Giá đến chân công trình		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam				660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
CÔNG TY CỔ PHẦN SAN TO, Tầng 4, Tòa nhà 29T1, Lô đất N05 khu đô thị Đông Nam, đường Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội; sdt: 0906618836 -Hiện, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo			Khu vực toàn tỉnh An Giang		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Santo					11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Santo					17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Santo					23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Santo					34.000	34.000	34.000	34.000	34.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mố, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Santo			Khu vực toàn tỉnh An Giang		38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Santo					44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Santo					50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Santo					62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Santo					97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Santo			Khu vực toàn tỉnh An Giang		132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Santo					160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Santo					197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Santo					236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 250	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Santo					480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN, Tầng 5, tòa nhà UDIC Complex N04, phố Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,Thành phố Hà Nội; sdt: 0906618836 -Hiện, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 25	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Ba An			Khu vực toàn tỉnh An Giang		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 30	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Ba An					11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 40	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Ba An					17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 50	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Ba An					23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 65	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Ba An					34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 72	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Ba An			Khu vực toàn tỉnh An Giang		38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 80	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Ba An					44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 90	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Ba An					50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An					62.500	62.500	62.500	62.500	62.500

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 125	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Ba An			Khu vực toàn tỉnh An Giang		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 150	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Ba An					132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 160	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Ba An					160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	Vật tư ngành điện	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 175	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Ba An					197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 200	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Ba An					236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 250	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Ba An					480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	ĐÈN LED ĐƯỜNG /CÔNG TY TNHH TBĐ VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM; 224 Đường Hoàng Cầm, Khu Phố 8, P. Linh Xuân, TP Hồ Chí Minh; Số 582/1A, khu phố Tân An, P. Tân ông Hiệp, TP Hồ Chí Minh; ĐT: 028.62840018 - 028.66600499														
	Trụ thép	Trụ đèn cao áp tròn côn chiếu sáng cao 6m dày 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngọn 60mm	Trụ		6M(3)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM			Khu vực toàn tỉnh An Giang		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
	Trụ thép	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300	Trụ		4M(3)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					3.057.200	3.057.200	3.057.200	3.057.200	3.057.200
	Trụ thép	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300	Trụ		5M(3)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					3.502.700	3.502.700	3.502.700	3.502.700	3.502.700
	Trụ thép	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 6m, bích 300x300	Trụ		6M(3)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					4.240.250	4.240.250	4.240.250	4.240.250	4.240.250
	Trụ thép	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Trụ		7M(3)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					4.789.700	4.789.700	4.789.700	4.789.700	4.789.700
	Trụ thép	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3,5mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Trụ		7M(3,5)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					5.294.600	5.294.600	5.294.600	5.294.600	5.294.600
	Trụ thép	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 8m, bích 375x375	Trụ		8M(3)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					5.391.620	5.391.620	5.391.620	5.391.620	5.391.620
	Trụ thép	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3,5mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 8m, bích 375x375	Trụ		8M(3,5)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					6.532.100	6.532.100	6.532.100	6.532.100	6.532.100
	ĐÈN LED ĐƯỜNG /CÔNG TY TNHH TBĐ VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM; 224 Đường Hoàng Cầm, Khu Phố 8, P. Linh Xuân, TP Hồ Chí Minh; Số 582/1A, khu phố Tân An, P. Tân ông Hiệp, TP Hồ Chí Minh; ĐT: 028.62840018 - 028.66600499														
	Trụ thép	trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 4m bích 300x300	Trụ		4M(3)D61	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM			Khu vực toàn tỉnh An Giang		2.855.720	2.855.720	2.855.720	2.855.720	2.855.720
	Trụ thép	trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 5m bích 300x300	Trụ		5M(3)D61	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					3.267.560	3.267.560	3.267.560	3.267.560	3.267.560
	Trụ thép	trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 6m bích 300x300	Trụ		6M(3)D61	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					3.681.380	3.681.380	3.681.380	3.681.380	3.681.380
	Trụ thép	trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 7m bích 375x375	Trụ		7M(3)D61	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					4.714.940	4.714.940	4.714.940	4.714.940	4.714.940

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Trụ thép	trụ đèn bát giác, tròn cột - D60 thép SS400 dày 3mm, những kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 8m bích 375x375	Trụ		8M(3)D61	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					5.174.300	5.174.300	5.174.300	5.174.300	5.174.300
	Trụ thép	trụ đèn bát giác, tròn cột - D60 thép SS400 dày 4mm, những kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 8m bích 400x400	Trụ		8M(4)D61	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					7.379.030	7.379.030	7.379.030	7.379.030	7.379.030
ĐÈN LED ĐƯỜNG /CÔNG TY TNHH TBD VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM; 224 Đường Hoàng Cầm, Khu Phố 8, P. Linh Xuân, TP Hồ Chí Minh; Số 582/1A, khu phố Tân An, P. Tân ông Hiệp, TP Hồ Chí Minh; ĐT: 028.62840018 - 028.66600499															
	cản đèn	Cản trụ cột đơn - CK1/D60 (cao 2m vươn xa 1,5m dây 3mm)	Cái		CK1-D61	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM			Khu vực toàn tỉnh An Giang		970.000	970.000	970.000	970.000	970.000
	cản đèn	Cản trụ cột đôi - CK2/D60 (cao 2m vươn xa 1,5m dây 3mm)	Cái		CK2-D61	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
	cản đèn	Cản trụ cột ba - CK3/D60 (cao 2m vươn xa 1,5m dây 3mm)	Cái		CK3-D61	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000	1.605.000
	Giá đỡ pin	Giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, vật liệu bằng thép hộp 20x40x1.8mm	Cái		GD_D36	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
	Giá đỡ pin	Giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, vật liệu bằng thép hộp 20x40x1.8mm	Cái		GD_D56	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Giá đỡ pin	Giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm, vật liệu bằng thép hộp 20x40x1.8mm	Cái		GD_D60	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Giá đỡ pin	Giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, vật liệu bằng thép hộp 20x40x1.8mm	Cái		GD_D80	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM				620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	
ĐÈN LED ĐƯỜNG /CÔNG TY TNHH TBD VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM; 224 Đường Hoàng Cầm, Khu Phố 8, P. Linh Xuân, TP Hồ Chí Minh; Số 582/1A, khu phố Tân An, P. Tân ông Hiệp, TP Hồ Chí Minh; ĐT: 028.62840018 - 028.66600499															
	Trụ trang trí	Trụ trang trí TG01, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái		TG01-1	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM			Khu vực toàn tỉnh An Giang		7.018.110	7.018.110	7.018.110	7.018.110	
	Trụ trang trí	Trụ trang trí TG01, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái		TG01-2	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					5.055.930	5.055.930	5.055.930	5.055.930	
	Trụ trang trí	Trụ trang trí TG01, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái		TG01-3	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					8.397.180	8.397.180	8.397.180	8.397.180	
	Trụ trang trí	Đèn led dây trang trí năng lượng mặt trời dài 20m	Cái		DE21	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
	Đèn trang trí	Đèn led dây trang trí năng lượng mặt trời dài 10m	Bộ		LD10	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	
	Đèn trang trí	Đèn led dây trang trí năng lượng mặt trời dài 5m	Bộ		LD05	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM					1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
ĐÈN LED ĐƯỜNG /CÔNG TY TNHH TBD VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM; 224 Đường Hoàng Cầm, Khu Phố 8, P. Linh Xuân, TP Hồ Chí Minh; Số 582/1A, khu phố Tân An, P. Tân ông Hiệp, TP Hồ Chí Minh; ĐT: 028.62840018 - 028.66600499															
	Đèn Led Điện	Đèn led đường LUMILED (L26/1) - 40W	Bộ		L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED			Khu vực toàn tỉnh An Giang		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Đèn Led Điện	Đèn led đường LUMILED (L26/2) - 80W	Bộ		L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
	Đèn Led Điện	Đèn led đường LUMILED (L26/2) - 100W	Bộ		L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Đèn Led Điện	Đèn led đường LUMILED (L26/3) - 120W	Bộ		L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Đèn Led Điện	Đèn led đường LUMILED (L26/4) - 150W	Bộ		L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
	Đèn Led Điện	Đèn led đường LUMILED (L26/5) - 200W	Bộ		L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
	Đèn Led Điện	Đèn led đường LUMILED (L26/6) - 250W	Bộ		L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
	Đèn Led Điện	Đèn led pha L26/1: 30W	Bộ		L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED				3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Đèn Led Điện	Đèn led pha L26/1: 50W	Bộ		L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED			Khu vực toàn tỉnh An Giang		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Đèn Led Điện	Đèn led pha L26/2: 100W	Bộ		L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Đèn Led Điện	Đèn led pha L26/3: 150W	Bộ		L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
	Đèn NLMT	Đèn led năng lượng 36W_MN - Công suất đèn: 36W - Chip Led: Cree USA - Pin lưu trữ: 3.2V/70.000mAh (70Ah) LifePO4 - IP66; - Quang thông: 3600Lm - Kích thước bộ đèn: 585*260mm - Công suất tấm pin: 5V/90W Mono - Kích thước tấm pin: 590*780mm. - Chất liệu nhôm đúc	Bộ		36W_MN	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Đèn NLMT	Đèn led năng lượng 56W_MN - Công suất đèn: 56W - Chip Led: Cree USA - Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah) LifePO4 - IP66; - Quang thông: 6000Lm - Kích thước bộ đèn: 585*260mm - Công suất tấm pin: 5V/135W Mono - Kích thước tấm pin: 970*680mm. - Chất liệu nhôm đúc	Bộ		56W_MN	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED			Khu vực toàn tỉnh An Giang		5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
	Đèn NLMT	Đèn led năng lượng 60W_MN - Công suất đèn: 60W - Chip Led: Led Philips 3030 - Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah) Lithium A+ - IP66; - Kích thước bộ đèn: 680*273mm - Công suất tấm pin: 6V/120W Mono - Kích thước tấm pin: 680*995mm. - Chất liệu nhôm đúc	Bộ		60W_MN	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
	Đèn NLMT	Đèn led năng lượng 100W LS34 Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 100W ± 3% - Model: LS34 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 605x295mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhóm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 60AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẮM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	Bộ		LS34	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED					12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Đèn NLMT	Đèn led năng lượng 120W LS34 Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 120W ± 3% - Model: LS34 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 605x295mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 70AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẮM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	Bộ		LS34	13.500.000			Khu vực toàn tỉnh An Giang		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
	Đèn NLMT	Đèn led năng lượng 80W LS42 Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 80W ± 3% - Model: LS42 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 630x280mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 45AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẮM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	Bộ		LS42	9.500.000			Khu vực toàn tỉnh An Giang		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
45	Đèn NLMT	Đèn led năng lượng 100W LS42 Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 100W ± 3% - Model: LS42 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 630x280mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 55AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẮM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	Bộ		LS42	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED			Khu vực toàn tỉnh An Giang		11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT, 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; Số điện thoại liên lạc: 0962 486 010 (Thanh Hằng), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên	Giá bán đến công trình		21.742	21.742			21.742
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²		4m x 225m						24.657	24.657			24.657
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²		4m x 200m						27.433	27.433			27.433
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m ²		4m x 175m						30.943	30.943			30.943
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m ²		4m x 135m						39.324	39.324			39.324

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m			không nguyên cuộn			41.262	41.262			41.262
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m						47.761	47.761			47.761
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m						61.438	61.438			61.438
Công ty cổ phần đầu tư HBH Việt Nam địa chỉ: Số nhà 234 Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, số dt: Mr.Tài: 0979.906.988 , GIÁ BÁN TRÊN CÁC KHU VỰC THUỘC ĐỊA BÀN ĐẶC KHU PHÚ QUỐC, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
I	Đèn chiếu sáng hãm chui, găm cầu (Nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ nhà sản xuất)												Phú Quốc		
1	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng hãm Led 40W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hãm - Công suất: 40W; H≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000h Ta=35oC (B50/L70)	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc	Giá tới công trình trên địa bàn đặc Khu Quốc Quốc, Không bao gồm cột					5.576.500		
2	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng hãm Led 150W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hãm - Công suất: 150W; H≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000h Ta=35oC (B50/L70)	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						10.640.000		
3	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng hãm Led 220W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hãm - Công suất: 220W; H≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000h Ta=35oC (B50/L70)	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						13.632.500		
II	Đèn LED chiếu sáng đường phố (Nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ nhà sản xuất)														
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 80W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K ÷ 4000K ± 3% - Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 50°C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - Công suất tiêu thụ: 80W, 90W, 100W, 110W, 120W, 140W, 150W, 170W, 180W, 220W, 250W; 280W, 300W - Hệ số công suất nguồn: > 0.90 (khi tải đầy) - Tuổi thọ ≥ 100.000 giờ TA = 50°C (B50/L80) - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện: Class I	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc	Giá tới công trình trên địa bàn đặc Khu Quốc Quốc, Không bao gồm cột					9.177.000		
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 90W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						9.507.000		
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						9.838.500		
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 110W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc	Giá tới công trình trên địa bàn đặc Khu Quốc Quốc, Không bao gồm cột					10.200.000		
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 120W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						10.500.000		
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 140W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						10.900.000		
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 150W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc	Giá tới công trình trên địa bàn đặc Khu Quốc Quốc,					11.266.000		
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 170W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						11.863.000		
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 180W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						12.460.000		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập ≥ IK08 - Chịu được sức gió bão > cấp 15 (57m/s) - Điện áp 100-277VAC, tần số 50-60Hz. - Chống sét lan truyền SPD: 10kV/15kV	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Không bao gồm cột				13.405.000		
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 220W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						14.350.000		
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 250W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình trên địa bàn đặc Khu Quốc Quốc, Không bao gồm cột				15.785.000		
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 280W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						20.523.000		
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						22.150.000		
III	Đèn LED chiếu sáng đường phố (Nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ nhà sản xuất)														
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 80W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 170lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K ÷ 4000K ± 3% - Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 50°C - Chỉ số hoàn màu: CRI ≥ 70 - Công suất tiêu thụ: 80W, 90W, 100W, 110W, 120W, 140W, 150W, 170W, 180W, 220W, 250W; 280W, 300W - Hệ số công suất nguồn: > 0.90 (khí tải đầy) - Tuổi thọ ≥ 100.000 giờ TA = 50°C (B50/L80) - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập ≥ IK08 - Chịu được sức gió bão > cấp 15 (57m/s) - Điện áp 100-277VAC, tần số 50-60Hz. - Chống sét lan truyền SPD: 10kV/15kV	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình trên địa bàn đặc Khu Quốc Quốc, Không bao gồm cột				9.636.000		
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 90W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						9.982.000		
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						10.330.000		
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 110W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						10.710.000		
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 120W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình trên địa bàn đặc Khu Quốc Quốc, Không bao gồm cột				11.025.000		
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 140W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						11.445.000		
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 150W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						11.829.000		
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 170W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						12.456.000		
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 180W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						13.083.000		
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						14.075.000		
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 220W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						15.068.000		
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 250W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						16.574.000		
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 280W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình trên địa bàn đặc Khu Quốc Quốc, Không bao gồm cột				21.549.000		
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc						23.258.000		
IV	Đèn pha LED (Nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ nhà sản xuất)														
1	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng pha Led 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	-Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 200W; H≥ 150LM/W; 3000K ÷ 4000K ± 3%; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV-15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000h Ta=50oC (B50/L80)	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình trên địa bàn đặc Khu Quốc Quốc, Không bao gồm cột				21.575.000		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
2	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng pha Led 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 170lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K - Nhiệt độ làm việc: -40 độ C đến 50 độ C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - SCDM < 5 - Công suất tiêu thụ: 300W - Hệ số công suất nguồn, pf> 0.95 - Tuổi thọ > = 100.000 giờ TA = 50 độ C tại L70B50 - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập > = IK08 - Chống sét lan truyền SPD lên tới	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình, Không bao gồm cột				28.054.400		
3	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng pha Led 500W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K - Nhiệt độ làm việc: -40 độ C đến 50 độ C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - SCDM < 5 - Công suất tiêu thụ: 500W - Hệ số công suất nguồn, pf> 0.95 - Tuổi thọ > = 100.000 giờ TA = 50 độ C tại L70B50 - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập > = IK08 - Chống sét lan truyền SPD lên tới 10kV (đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61643-11) - Chịu được sức gió bão > cấp 15 - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá tới công trình, Không bao gồm cột				44.541.200		
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT, 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; Số điện thoại liên lạc: 0962 486 010 (Thanh Hằng), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
1	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia					21.742	21.742		21.742
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²		4m x 225m							24.657	24.657		24.657
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²		4m x 200m							27.433	27.433		27.433
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²		4m x 175m							30.943	30.943		30.943
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²		4m x 135m							39.324	39.324		39.324
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m							41.262	41.262		41.262
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m							47.761	47.761		47.761
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m							61.438	61.438		61.438
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm (Mạ kẽm trung bình >50g/m2 Theo TCVN 2053:1993)													
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²									51.667	51.667		51.667
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²									55.121	55.121		55.121

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
2	Thảm đá, rọ đá	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m ²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.	Giao trên phương tiện Bền Bền		64.919	64.919			64.919
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm (Mạ kẽm trung bình >50g/m2 Theo TCVN 2053:1993)													
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²								48.248	48.248			48.248
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²								51.814	51.814			51.814
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m ²								57.103	57.103			57.103

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI VIỆT NAM; 15A Đàm Thiện Huy, Phường Phú Thọ Hòa, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 028.2227 8338

		BIẾN TẦN HÒA LƯỚI LIVOLTEK													
		Inverter hòa lưới 1 pha 5kw	Bộ						Khu vực toàn tỉnh An Giang		19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
		Inverter hòa lưới 1 pha 6kw	Bộ								22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000
		Inverter hòa lưới 1 pha 8kw	Bộ								28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000
		Inverter hòa lưới 1 pha 10kw	Bộ								31.800.000	31.800.000	31.800.000	31.800.000	31.800.000
		Metter + CT : inverter 1pha	Bộ								2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
		Inverter hòa lưới 3 pha 30kw	Bộ								73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000	73.000.000
		Inverter hòa lưới 3 pha 60kw	Bộ								94.000.000	94.000.000	94.000.000	94.000.000	94.000.000
		Inverter hòa lưới 3 pha 99kw	Bộ						Khu vực toàn tỉnh An Giang		155.520.000	155.520.000	155.520.000	155.520.000	155.520.000
		Inverter hòa lưới 3 pha 125kw	Bộ								211.680.000	211.680.000	211.680.000	211.680.000	211.680.000
		Metter + CT : inverter 1pha	Bộ								3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Metter + CT : inverter 3pha	Bộ								5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
		Data logger (kết nối các biể tần chung 1 hệ)	Bộ								54.000.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000
		BIẾN TẦN HYBRID LIVOLTEK													
		Inverter hòa lưới dự trữ 1 pha 5kW	Bộ								38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 1 pha 6kW	Bộ						Khu vực toàn tỉnh An Giang		40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 1 pha 8kW	Bộ								53.600.000	53.600.000	53.600.000	53.600.000	53.600.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 1 pha 12kW	Bộ								69.200.000	69.200.000	69.200.000	69.200.000	69.200.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 3pha 8kW	Bộ								59.000.000	59.000.000	59.000.000	59.000.000	59.000.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					66.600	66.600	66.600	66.600	66.600
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					107.400	107.400	107.400	107.400	107.400
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		77.600	77.600	77.600	77.600	77.600
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					171.200	171.200	171.200	171.200	171.200
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					328.800	328.800	328.800	328.800	328.800
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					242.900	242.900	242.900	242.900	242.900
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		531.300	531.300	531.300	531.300	531.300
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	Ống uPVC Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					456.600	456.600	456.600	456.600	456.600
	Vật tư ngành nước	Bít Dây 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dây 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					56.200	56.200	56.200	56.200	56.200
	Vật tư ngành nước	Bít Dây 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dây 140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
	Vật tư ngành nước	Bít Dây 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dây 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					283.400	283.400	283.400	283.400	283.400
	Vật tư ngành nước	Bít Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dây 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	Vật tư ngành nước	Bít Dây 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dây 220	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					519.300	519.300	519.300	519.300	519.300
	Vật tư ngành nước	Bít Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dây 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	Vật tư ngành nước	Bít Dây 27 (Có Lỗ)	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bít Dây 27 (Có Lỗ)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					4.100	4.100	4.100	4.100	4.100

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Bit Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Dây 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
	Vật tư ngành nước	Bit Dây 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Dây 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Vật tư ngành nước	Bit Dây 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Dây 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	Vật tư ngành nước	Bit Dây 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Dây 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
	Vật tư ngành nước	Bit Dây 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Dây 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
	Vật tư ngành nước	Bit Dây 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Dây 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
	Vật tư ngành nước	Bit Răng Ngoài Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Răng Ngoài Dây 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
	Vật tư ngành nước	Bit Răng Ngoài Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Răng Ngoài Dây 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
	Vật tư ngành nước	Bit Răng Ngoài Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Răng Ngoài Dây 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	Vật tư ngành nước	Bit Răng Trong Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Răng Trong Dây 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
	Vật tư ngành nước	Bit Răng Trong Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Răng Trong Dây 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
	Vật tư ngành nước	Bit Răng Trong Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Răng Trong Dây 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	Vật tư ngành nước	Co Dây 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dây 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		169.900	169.900	169.900	169.900	169.900
	Vật tư ngành nước	Co Dây 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dây 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					554.100	554.100	554.100	554.100	554.100
	Vật tư ngành nước	Co Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dây 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
	Vật tư ngành nước	Co Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dây 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Vật tư ngành nước	Co Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dây 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
	Vật tư ngành nước	Co Dây 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dây 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
	Vật tư ngành nước	Co Dây 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dây 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
	Vật tư ngành nước	Co Dây 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dây 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
	Vật tư ngành nước	Co Dây 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dây 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
	Vật tư ngành nước	Co Dây 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Dây 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					69.400	69.400	69.400	69.400	69.400
	Vật tư ngành nước	Co Giãm Dây 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giãm Dây 114/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		86.500	86.500	86.500	86.500	86.500
	Vật tư ngành nước	Co Giãm Dây 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giãm Dây 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.900	3.900	3.900	3.900	3.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Co Giám Dây 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Dây 34/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
	Vật tư ngành nước	Co Giám Dây 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Dây 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
	Vật tư ngành nước	Co Giám Dây 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Dây 42/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	Vật tư ngành nước	Co Giám Dây 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Dây 42/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
	Vật tư ngành nước	Co Giám Dây 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Dây 42/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
	Vật tư ngành nước	Co Giám Dây 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Dây 49/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
	Vật tư ngành nước	Co Giám Dây 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Dây 49/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Vật tư ngành nước	Co Giám Dây 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Dây 49/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
	Vật tư ngành nước	Co Giám Dây 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Dây 49/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
	Vật tư ngành nước	Co Giám Dây 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Dây 90/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
	Vật tư ngành nước	Co Giám Dây 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Dây 90/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Dây 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Dây 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Dây 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dây 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Dây 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dây 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Dây 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giám Dây 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Giám Dây 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giám Dây 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Giám Dây 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giám Dây 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Giám Dây 27/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giám Dây 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Giám Dây 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Dây 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Dây 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Dây 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dây 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Dây 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					15.000	15.000	15.000	15.000	15.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dây 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Dây 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giám Dây 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Giám Dây 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giám Dây 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Giám Dây 27/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giám Dây 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Giám Dây 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Dây 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 21/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Dây 21/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Dây 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Dây 27/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Dây 34/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Dây 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Dây 42/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Dây 42/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Dây 49/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Dây 49/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Dây 49/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Dây 60/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Dây 60/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Dây 60/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Dây 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Dây 60/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Dây 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Trong Dây 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Dây 21/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Trong Dây 21/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Dây 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Trong Dây 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Dây 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Trong Dây 27/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Dây 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Trong Dây 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lõi Dây 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		114.900	114.900	114.900	114.900	114.900
	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lõi Dây 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					389.400	389.400	389.400	389.400	389.400
	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lõi Dây 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lõi Dây 220	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					703.500	703.500	703.500	703.500	703.500
	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lõi Dây 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lõi Dây 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lõi Dây 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lõi Dây 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lõi Dây 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lõi Dây 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
	Vật tư ngành nước	Lõi Dây 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lõi Dây 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					56.500	56.500	56.500	56.500	56.500
	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dây 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dây 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dây 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dây 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dây 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dây 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dây 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dây 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Dây 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Dây 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					43.200	43.200	43.200	43.200	43.200
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 114/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 114/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 114/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 114/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					64.400	64.400	64.400	64.400	64.400
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 114/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 114/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					68.600	68.600	68.600	68.600	68.600
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 114/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 114/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					52.900	52.900	52.900	52.900	52.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 114/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		65.400	65.400	65.400	65.400	65.400
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 114/76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 114/76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					60.100	60.100	60.100	60.100	60.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 114/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 168/114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 168/114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 168/140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 168/140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					304.000	304.000	304.000	304.000	304.000
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 220/168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 220/168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		710.100	710.100	710.100	710.100	710.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 34/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 42/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 42/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 42/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 49/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 49/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 49/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 49/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 60/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 60/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 60/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 60/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 60/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 76/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 76/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 76/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 76/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dây 76/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dây 76/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					24.900	24.900	24.900	24.900	24.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 76/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 90/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					28.500	28.500	28.500	28.500	28.500
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 90/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 90/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 90/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 90/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 90/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Dày 90/76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					67.900	67.900	67.900	67.900	67.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					33.400	33.400	33.400	33.400	33.400
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Dày 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					80.700	80.700	80.700	80.700	80.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dày 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					18.900	18.900	18.900	18.900	18.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dây 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dây 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dây 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Dây 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
	Vật tư ngành nước	T Dây 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dây 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					197.400	197.400	197.400	197.400	197.400
	Vật tư ngành nước	T Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dây 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
	Vật tư ngành nước	T Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dây 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
	Vật tư ngành nước	T Dây 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dây 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
	Vật tư ngành nước	T Dây 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dây 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
	Vật tư ngành nước	T Dây 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dây 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
	Vật tư ngành nước	T Dây 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dây 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					40.400	40.400	40.400	40.400	40.400
	Vật tư ngành nước	T Dây 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dây 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	Vật tư ngành nước	T Dây 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Dây 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
	Vật tư ngành nước	T Cong Dây 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Dây 140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					597.100	597.100	597.100	597.100	597.100
	Vật tư ngành nước	T Cong Dây 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Dây 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dây 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dây 34/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dây 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dây 42/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dây 42/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dây 42/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dây 49/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dây 49/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dây 49/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dây 49/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dây 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giảm Dây 60/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					25.300	25.300	25.300	25.300	25.300

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Dây 60/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Dây 60/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Dây 60/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Dây 60/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Dây 76/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 90/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Dây 90/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 90/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Dây 90/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 90/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Dây 90/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Dây 90/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Vật tư ngành nước	T Giám Dây 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Dây 90/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					74.800	74.800	74.800	74.800	74.800
	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Ngoài Dây 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Ngoài Dây 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Giám Dây 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Ngoài Giám Dây 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Dây 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Trong Dây 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Dây 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Trong Dây 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giám Dây 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Trong Giám Dây 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
	Vật tư ngành nước	Y Dây 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Dây 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					321.100	321.100	321.100	321.100	321.100
	Vật tư ngành nước	Y Dây 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Dây 220	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.057.900	2.057.900	2.057.900	2.057.900	2.057.900
	Vật tư ngành nước	Y Dây 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Dây 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
	Vật tư ngành nước	Y Dây 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Dây 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					66.600	66.600	66.600	66.600	66.600
	Vật tư ngành nước	Y Dây 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Dây 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					168.900	168.900	168.900	168.900	168.900
	Vật tư ngành nước	Y Giám Dây 140/114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giám Dây 140/114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					402.700	402.700	402.700	402.700	402.700
	Vật tư ngành nước	Y Giám Dây 140/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giám Dây 140/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					277.400	277.400	277.400	277.400	277.400
	Vật tư ngành nước	Y Giám Dây 168/114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giám Dây 168/114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					656.900	656.900	656.900	656.900	656.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Y Giám Dây 220/168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giám Dây 220/168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		1.535.900	1.535.900	1.535.900	1.535.900	1.535.900
	Vật tư ngành nước	Y Giám Dây 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giám Dây 76/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					68.300	68.300	68.300	68.300	68.300
	Vật tư ngành nước	Bit Móng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Móng 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
	Vật tư ngành nước	Bit Móng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Móng 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	Vật tư ngành nước	Bit Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Móng 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
	Vật tư ngành nước	Bit Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Móng 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	Vật tư ngành nước	Bit Móng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Móng 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
	Vật tư ngành nước	Bit Móng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Móng 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
	Vật tư ngành nước	Bit Móng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Móng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Vật tư ngành nước	Bit Móng 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Móng 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
	Vật tư ngành nước	Bit Móng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Móng 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
	Vật tư ngành nước	Co Móng 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 110	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Vật tư ngành nước	Co Móng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					61.200	61.200	61.200	61.200	61.200
	Vật tư ngành nước	Co Móng 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					144.500	144.500	144.500	144.500	144.500
	Vật tư ngành nước	Co Móng 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		177.300	177.300	177.300	177.300	177.300
	Vật tư ngành nước	Co Móng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	Vật tư ngành nước	Co Móng 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 220	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					551.400	551.400	551.400	551.400	551.400
	Vật tư ngành nước	Co Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
	Vật tư ngành nước	Co Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
	Vật tư ngành nước	Co Móng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
	Vật tư ngành nước	Co Móng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
	Vật tư ngành nước	Co Móng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Vật tư ngành nước	Co Móng 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
	Vật tư ngành nước	Co Móng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Móng 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					30.800	30.800	30.800	30.800	30.800

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Co Giám Móng 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Móng 114/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
	Vật tư ngành nước	Co Giám Móng 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Móng 114/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					40.600	40.600	40.600	40.600	40.600
	Vật tư ngành nước	Co Giám Móng 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Móng 42/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Vật tư ngành nước	Co Giám Móng 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Móng 49/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
	Vật tư ngành nước	Co Giám Móng 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Móng 49/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
	Vật tư ngành nước	Co Giám Móng 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Móng 49/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
	Vật tư ngành nước	Co Giám Móng 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Móng 49/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
	Vật tư ngành nước	Co Giám Móng 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Móng 60/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
	Vật tư ngành nước	Co Giám Móng 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Móng 60/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
	Vật tư ngành nước	Co Giám Móng 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Móng 60/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
	Vật tư ngành nước	Co Giám Móng 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Móng 60/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
	Vật tư ngành nước	Co Giám Móng 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Móng 90/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
	Vật tư ngành nước	Co Giám Móng 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Giám Móng 90/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
	Vật tư ngành nước	Lợi Móng 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lợi Móng 110	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
	Vật tư ngành nước	Lợi Móng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lợi Móng 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
	Vật tư ngành nước	Lợi Móng 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lợi Móng 140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
	Vật tư ngành nước	Lợi Móng 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lợi Móng 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					154.200	154.200	154.200	154.200	154.200
	Vật tư ngành nước	Lợi Móng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lợi Móng 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	Vật tư ngành nước	Lợi Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lợi Móng 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
	Vật tư ngành nước	Lợi Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lợi Móng 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
	Vật tư ngành nước	Lợi Móng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lợi Móng 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
	Vật tư ngành nước	Lợi Móng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lợi Móng 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
	Vật tư ngành nước	Lợi Móng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lợi Móng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
	Vật tư ngành nước	Lợi Móng 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lợi Móng 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					16.300	16.300	16.300	16.300	16.300

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Lõi Móng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lõi Móng 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Móng 110	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					28.500	28.500	28.500	28.500	28.500
	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Móng 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Móng 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Móng 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Móng 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Móng 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Móng 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Móng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Móng 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Móng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Móng 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 114/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 114/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 114/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 114/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 114/76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 114/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 140/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 140/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					48.100	48.100	48.100	48.100	48.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 34/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 42/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 42/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 42/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 42/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 42/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 49/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 49/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 49/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 49/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 60/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 60/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 60/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 60/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 60/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 76/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 76/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 76/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 76/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 76/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 76/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 76/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 90/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 90/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 90/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 90/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 90/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 90/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 90/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 90/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Móng 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Giảm Móng 90/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Móng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Ngã Ba Móng 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Ngã Ba Móng 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Ngã Ba Móng 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	Vật tư ngành nước	T Móng 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Móng 110	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					61.200	61.200	61.200	61.200	61.200
	Vật tư ngành nước	T Móng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Móng 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
	Vật tư ngành nước	T Móng 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Móng 140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					139.800	139.800	139.800	139.800	139.800

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	T Móng 16	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Móng 16	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	Vật tư ngành nước	T Móng 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Móng 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					256.500	256.500	256.500	256.500	256.500
	Vật tư ngành nước	T Móng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Móng 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.100	3.100	3.100	3.100	3.100
	Vật tư ngành nước	T Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Móng 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
	Vật tư ngành nước	T Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Móng 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Vật tư ngành nước	T Móng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Móng 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
	Vật tư ngành nước	T Móng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Móng 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
	Vật tư ngành nước	T Móng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Móng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
	Vật tư ngành nước	T Móng 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Móng 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
	Vật tư ngành nước	T Móng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Móng 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
	Vật tư ngành nước	T Cong Móng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Móng 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					94.300	94.300	94.300	94.300	94.300
	Vật tư ngành nước	T Cong Móng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Móng 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
	Vật tư ngành nước	T Cong Móng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Móng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
	Vật tư ngành nước	T Cong Móng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Móng 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
	Vật tư ngành nước	T Cong Giám 114/60 Móng	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Giám 114/60 Móng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					76.700	76.700	76.700	76.700	76.700
	Vật tư ngành nước	T Cong Giám 168/114 Móng	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Giám 168/114 Móng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		243.200	243.200	243.200	243.200	243.200
	Vật tư ngành nước	T Cong Giám 220/114 Móng	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Giám 220/114 Móng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					279.200	279.200	279.200	279.200	279.200
	Vật tư ngành nước	T Cong Giám 90/60 Móng	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Cong Giám 90/60 Móng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Vật tư ngành nước	Tê Cong Kiểm Tra 114 Có Nắp	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Tê Cong Kiểm Tra 114 Có Nắp	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		104.700	104.700	104.700	104.700	104.700
	Vật tư ngành nước	T Giám Móng 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Móng 114/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
	Vật tư ngành nước	T Giám Móng 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Móng 114/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
	Vật tư ngành nước	T Giám Móng 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Móng 27/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
	Vật tư ngành nước	T Giám Móng 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Móng 34/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	Vật tư ngành nước	T Giám Móng 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Móng 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.400	5.400	5.400	5.400	5.400

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	T Giám Móng 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Móng 49/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
	Vật tư ngành nước	T Giám Móng 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Móng 49/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
	Vật tư ngành nước	T Giám Móng 49/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Móng 49/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
	Vật tư ngành nước	T Giám Móng 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Móng 49/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
	Vật tư ngành nước	T Giám Móng 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Móng 60/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
	Vật tư ngành nước	T Giám Móng 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Móng 60/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
	Vật tư ngành nước	T Giám Móng 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Móng 60/34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
	Vật tư ngành nước	T Giám Móng 60/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Móng 60/42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	Vật tư ngành nước	T Giám Móng 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Móng 60/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	Vật tư ngành nước	T Giám Móng 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Giám Móng 90/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Vật tư ngành nước	Y Móng 110	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 110	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
	Vật tư ngành nước	Y Móng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
	Vật tư ngành nước	Y Móng 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
	Vật tư ngành nước	Y Móng 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		485.300	485.300	485.300	485.300	485.300
	Vật tư ngành nước	Y Móng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
	Vật tư ngành nước	Y Móng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
	Vật tư ngành nước	Y Móng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Vật tư ngành nước	Y Móng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
	Vật tư ngành nước	Y Móng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
	Vật tư ngành nước	Y Móng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
	Vật tư ngành nước	Y Móng 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 76	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					40.400	40.400	40.400	40.400	40.400
	Vật tư ngành nước	Y Móng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Móng 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
	Vật tư ngành nước	Y Giám Móng 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giám Móng 114/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					64.400	64.400	64.400	64.400	64.400
	Vật tư ngành nước	Y Giám Móng 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giám Móng 114/90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					79.800	79.800	79.800	79.800	79.800

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Y Giám Móng 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Y Giám Móng 90/60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giám Dây 17/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Trong Giám Dây 17/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Thau 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Thau 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giám Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài Giám Thau 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Thau 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Thau 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Giám Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong Giám Thau 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Ngoài Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Ngoài Thau 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
	Vật tư ngành nước	Giám Răng Trong Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Giám Răng Trong Thau 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Thau 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Ngoài Thau 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Thau 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Măng Song Răng Trong Thau 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Ngoài Thau 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Ngoài Thau 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Giám Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Ngoài Giám Thau 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Trong Thau 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Trong Thau 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Giám Thau 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	T Răng Trong Giám Thau 21/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
	Vật tư ngành nước	Bông Sen 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bông Sen 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 114/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 114/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/49 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 114/49 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa				114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 114/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 114/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		120.800	120.800	120.800	120.800	120.800
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 160/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 160/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					251.500	251.500	251.500	251.500	251.500
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 168/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 168/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 220/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 220/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					207.900	207.900	207.900	207.900	207.900
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					51.100	51.100	51.100	51.100	51.100
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					51.100	51.100	51.100	51.100	51.100
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					122.600	122.600	122.600	122.600	122.600
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy RT 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy RT 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					60.600	60.600	60.600	60.600	60.600
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy RT 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy RT 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					145.100	145.100	145.100	145.100	145.100
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy Răng Thau 114/27 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Khởi Thủy Răng Thau 114/27 (giá có kèm ron)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		166.100	166.100	166.100	166.100	166.100
	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Màu Xanh 1T2	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lọc Rác Màu Xanh 1T2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Màu Xanh 1T5	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lọc Rác Màu Xanh 1T5	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Màu Xanh 2T	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lọc Rác Màu Xanh 2T	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					27.200	27.200	27.200	27.200	27.200
	Vật tư ngành nước	Lúppê Bầu 34/21	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lúppê Bầu 34/21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
	Vật tư ngành nước	Lúppê Bầu 34/27	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lúppê Bầu 34/27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	Vật tư ngành nước	Lúppê Bầu 60/49	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lúppê Bầu 60/49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
	Vật tư ngành nước	Lúppê Thăng 34	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lúppê Thăng 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
	Vật tư ngành nước	Lúppê Thăng 42	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lúppê Thăng 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Vật tư ngành nước	Lúppê Thăng 60	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Lúppê Thăng 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
	Vật tư ngành nước	Bích Nồi Kép 8 Lỗ 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bích Nồi Kép 8 Lỗ 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		121.300	121.300	121.300	121.300	121.300
	Vật tư ngành nước	Bích Nồi Kép 8 Lỗ 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bích Nồi Kép 8 Lỗ 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					228.900	228.900	228.900	228.900	228.900
	Vật tư ngành nước	Bích Nồi Kép 8 Lỗ 220	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bích Nồi Kép 8 Lỗ 220	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					377.400	377.400	377.400	377.400	377.400

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Móc đơn 21	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Móc đơn 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		65.100	65.100	65.100	65.100	65.100
	Vật tư ngành nước	Móc đơn 27	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Móc đơn 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
	Vật tư ngành nước	Móc đơn 34	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Móc đơn 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
	Vật tư ngành nước	Móc đơn 42	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Móc đơn 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					164.500	164.500	164.500	164.500	164.500
	Vật tư ngành nước	Móc đơn 49	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Móc đơn 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
	Vật tư ngành nước	Móc đơn 60	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Móc đơn 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					341.600	341.600	341.600	341.600	341.600
	Vật tư ngành nước	Móc đơn 90	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Móc đơn 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					145.800	145.800	145.800	145.800	145.800
	Vật tư ngành nước	Rắc Co 21	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
	Vật tư ngành nước	Rắc Co 27	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
	Vật tư ngành nước	Rắc Co 34	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Vật tư ngành nước	Rắc Co 42	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
	Vật tư ngành nước	Rắc Co 49	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
	Vật tư ngành nước	Rắc Co 60	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					68.100	68.100	68.100	68.100	68.100
	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 114 Có Nắp	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Tê Kiểm Tra 114 Có Nắp	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		129.700	129.700	129.700	129.700	129.700
	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 60 Có Nắp	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Tê Kiểm Tra 60 Có Nắp	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					40.100	40.100	40.100	40.100	40.100
	Vật tư ngành nước	Tê Kiểm Tra 90 Có Nắp	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Tê Kiểm Tra 90 Có Nắp	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Vật tư ngành nước	Con Thỏ 42 Móng	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Con Thỏ 42 Móng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
	Vật tư ngành nước	Con Thỏ 49 Móng	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Con Thỏ 49 Móng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
	Vật tư ngành nước	Con Thỏ 60 Móng	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Con Thỏ 60 Móng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
	Vật tư ngành nước	Con Thỏ 90 Móng	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Con Thỏ 90 Móng	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					79.600	79.600	79.600	79.600	79.600
	Vật tư ngành nước	Bit Xá Thông Nghệt 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Xá Thông Nghệt 114	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	Vật tư ngành nước	Bit Xá Thông Nghệt 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Xá Thông Nghệt 140	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					241.000	241.000	241.000	241.000	241.000
	Vật tư ngành nước	Bit Xá Thông Nghệt 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Xá Thông Nghệt 168	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					393.700	393.700	393.700	393.700	393.700
	Vật tư ngành nước	Bit Xá Thông Nghệt 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Xá Thông Nghệt 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					27.600	27.600	27.600	27.600	27.600

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Bit Xá Thông Nghệt 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Bit Xá Thông Nghệt 90	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		50.800	50.800	50.800	50.800	50.800
	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van cao cấp uPVC 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van cao cấp uPVC 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van cao cấp uPVC 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van cao cấp uPVC 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van cao cấp uPVC 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					97.300	97.300	97.300	97.300	97.300
	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van cao cấp uPVC 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					122.700	122.700	122.700	122.700	122.700
	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van Trắng Đạt Hòa 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van Trắng Đạt Hòa 27	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van Trắng Đạt Hòa 34	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					36.100	36.100	36.100	36.100	36.100
	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van Trắng Đạt Hòa 42	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van Trắng Đạt Hòa 49	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					81.300	81.300	81.300	81.300	81.300
	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Van Trắng Đạt Hòa 60	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					121.500	121.500	121.500	121.500	121.500
	Vật tư ngành nước	Cần Tắm Không Khoen 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Cần Tắm Không Khoen 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
	Vật tư ngành nước	Cần Tắm Có Khoen 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Cần Tắm Có Khoen 21	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
	Vật tư ngành nước	Keo Dán 0.5 Kg	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 0.5 Kg	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					87.700	87.700	87.700	87.700	87.700
	Vật tư ngành nước	Keo Dán 100gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 100gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
	Vật tư ngành nước	Keo Dán 15gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 15gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
	Vật tư ngành nước	Keo Dán 1 Kg	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 1 Kg	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		163.900	163.900	163.900	163.900	163.900
	Vật tư ngành nước	Keo Dán 200gr	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 200gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					48.300	48.300	48.300	48.300	48.300
	Vật tư ngành nước	Keo Dán 25gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 25gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Vật tư ngành nước	Keo Dán 300gr	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 300gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					63.900	63.900	63.900	63.900	63.900
	Vật tư ngành nước	Keo Dán 50gr	tuýp	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	Keo Dán 50gr	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					11.700	11.700	11.700	11.700	11.700

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		84.400	84.400	84.400	84.400	84.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					120.900	120.900	120.900	120.900	120.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					182.400	182.400	182.400	182.400	182.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					232.600	232.600	232.600	232.600	232.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		290.400	290.400	290.400	290.400	290.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					381.200	381.200	381.200	381.200	381.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					473.900	473.900	473.900	473.900	473.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					587.300	587.300	587.300	587.300	587.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		742.000	742.000	742.000	742.000	742.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					907.800	907.800	907.800	907.800	907.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					1.146.400	1.146.400	1.146.400	1.146.400	1.146.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					1.440.400	1.440.400	1.440.400	1.440.400	1.440.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.331.700	2.331.700	2.331.700	2.331.700	2.331.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.948.300	2.948.300	2.948.300	2.948.300	2.948.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 23,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 23,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.746.600	3.746.600	3.746.600	3.746.600	3.746.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 26,7mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 26,7mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		5.001.000	5.001.000	5.001.000	5.001.000	5.001.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 30,0mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 30,0mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					6.318.300	6.318.300	6.318.300	6.318.300	6.318.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 33,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 33,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.055.700	8.055.700	8.055.700	8.055.700	8.055.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 38,1mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 38,1mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.232.800	10.232.800	10.232.800	10.232.800	10.232.800

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 42,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 42,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		12.993.500	12.993.500	12.993.500	12.993.500	12.993.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					73.600	73.600	73.600	73.600	73.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					149.200	149.200	149.200	149.200	149.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					222.900	222.900	222.900	222.900	222.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		283.700	283.700	283.700	283.700	283.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					356.400	356.400	356.400	356.400	356.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					465.200	465.200	465.200	465.200	465.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					580.700	580.700	580.700	580.700	580.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					716.900	716.900	716.900	716.900	716.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		909.200	909.200	909.200	909.200	909.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					1.114.500	1.114.500	1.114.500	1.114.500	1.114.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					1.391.300	1.391.300	1.391.300	1.391.300	1.391.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					1.772.100	1.772.100	1.772.100	1.772.100	1.772.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.255.200	2.255.200	2.255.200	2.255.200	2.255.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		2.849.400	2.849.400	2.849.400	2.849.400	2.849.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 26,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 26,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.611.500	3.611.500	3.611.500	3.611.500	3.611.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 29,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 29,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					4.595.900	4.595.900	4.595.900	4.595.900	4.595.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 33,2mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 33,2mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					6.139.300	6.139.300	6.139.300	6.139.300	6.139.300

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiền Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 37,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 37,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		7.777.400	7.777.400	7.777.400	7.777.400	7.777.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 42,1mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 42,1mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.902.700	9.902.700	9.902.700	9.902.700	9.902.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 47,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 47,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					12.573.400	12.573.400	12.573.400	12.573.400	12.573.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 53,3mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 53,3mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					15.850.300	15.850.300	15.850.300	15.850.300	15.850.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 2,0mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 2,0mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,4mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,4mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 3,0mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 3,0mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,7mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,7mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 4,7mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 4,7mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					89.700	89.700	89.700	89.700	89.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 5,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 5,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		126.500	126.500	126.500	126.500	126.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 6,7mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 6,7mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					181.200	181.200	181.200	181.200	181.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 8,1mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 8,1mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					269.400	269.400	269.400	269.400	269.400
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 9,2mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 9,2mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					346.700	346.700	346.700	346.700	346.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 10,3mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 10,3mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					433.700	433.700	433.700	433.700	433.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 11,8mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 11,8mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		565.700	565.700	565.700	565.700	565.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 13,3mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 13,3mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					709.800	709.800	709.800	709.800	709.800
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 14,7 mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 14,7 mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					870.300	870.300	870.300	870.300	870.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 16,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 16,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					1.105.900	1.105.900	1.105.900	1.105.900	1.105.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 18,4mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 18,4mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					1.362.500	1.362.500	1.362.500	1.362.500	1.362.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 20,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 20,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		1.707.600	1.707.600	1.707.600	1.707.600	1.707.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 23,2mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 23,2mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.163.700	2.163.700	2.163.700	2.163.700	2.163.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 26,1mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 26,1mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.742.900	2.742.900	2.742.900	2.742.900	2.742.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 29,4mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 29,4mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		3.481.000	3.481.000	3.481.000	3.481.000	3.481.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 33,1mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 33,1mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					4.406.700	4.406.700	4.406.700	4.406.700	4.406.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 36,8mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 36,8mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.601.100	5.601.100	5.601.100	5.601.100	5.601.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 41,2mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 41,2mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					7.493.100	7.493.100	7.493.100	7.493.100	7.493.100
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 46,3mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 46,3mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					9.472.200	9.472.200	9.472.200	9.472.200	9.472.200
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		31.300	31.300	31.300	31.300	31.300
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					78.800	78.800	78.800	78.800	78.800
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		86.300	86.300	86.300	86.300	86.300
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					184.300	184.300	184.300	184.300	184.300
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					286.300	286.300	286.300	286.300	286.300
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					270.300	270.300	270.300	270.300	270.300
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					451.800	451.800	451.800	451.800	451.800
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		377.300	377.300	377.300	377.300	377.300
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					640.500	640.500	640.500	640.500	640.500
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					547.400	547.400	547.400	547.400	547.400
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 90mm x 14mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 90mm x 14mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					933.700	933.700	933.700	933.700	933.700
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					874.800	874.800	874.800	874.800	874.800
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ống PP-R Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					1.382.300	1.382.300	1.382.300	1.382.300	1.382.300
	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Bít PP-R 20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Bít PP-R 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.500	5.500	5.500	5.500	5.500

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Bít PP-R 32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Bít PP-R 40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Bít PP-R 50 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
	Vật tư ngành nước	Bít PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Bít PP-R 63 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
	Vật tư ngành nước	Co PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co PP-R 20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	Vật tư ngành nước	Co PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co PP-R 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Vật tư ngành nước	Co PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co PP-R 32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
	Vật tư ngành nước	Co PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co PP-R 40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
	Vật tư ngành nước	Co PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co PP-R 50 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
	Vật tư ngành nước	Co PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co PP-R 63 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					137.200	137.200	137.200	137.200	137.200
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					78.800	78.800	78.800	78.800	78.800
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					97.400	97.400	97.400	97.400	97.400
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					121.200	121.200	121.200	121.200	121.200
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		164.500	164.500	164.500	164.500	164.500
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					69.800	69.800	69.800	69.800	69.800
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					93.700	93.700	93.700	93.700	93.700
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					155.300	155.300	155.300	155.300	155.300
	Vật tư ngành nước	Lõi PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Lõi PP-R 20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Vật tư ngành nước	Lõi PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Lõi PP-R 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Vật tư ngành nước	Lõi PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Lõi PP-R 32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
	Vật tư ngành nước	Lõi PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Lõi PP-R 40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
	Vật tư ngành nước	Lõi PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Lõi PP-R 50 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					51.300	51.300	51.300	51.300	51.300
	Vật tư ngành nước	Lõi PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Lõi PP-R 63 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					118.800	118.800	118.800	118.800	118.800

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 25x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giám PP-R 25x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 32x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giám PP-R 32x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 32x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giám PP-R 32x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 40x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giám PP-R 40x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 40x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giám PP-R 40x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 40x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giám PP-R 40x32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 50x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giám PP-R 50x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 50x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giám PP-R 50x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 50x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giám PP-R 50x32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		22.200	22.200	22.200	22.200	22.200
	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 50x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giám PP-R 50x40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 63x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giám PP-R 63x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 63x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giám PP-R 63x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					42.200	42.200	42.200	42.200	42.200
	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 63x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giám PP-R 63x32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 63x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giám PP-R 63x40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		42.900	42.900	42.900	42.900	42.900
	Vật tư ngành nước	Nối giám PP-R 63x50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối giám PP-R 63x50 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					82.300	82.300	82.300	82.300	82.300
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					98.300	98.300	98.300	98.300	98.300
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		131.900	131.900	131.900	131.900	131.900
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					50.400	50.400	50.400	50.400	50.400
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					68.300	68.300	68.300	68.300	68.300
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					75.400	75.400	75.400	75.400	75.400
	Vật tư ngành nước	Nối Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					118.700	118.700	118.700	118.700	118.700
	Vật tư ngành nước	Nối Thăng PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nối Thăng PP-R 20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.500	3.500	3.500	3.500	3.500

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Nồi Thắng PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nồi Thắng PP-R 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
	Vật tư ngành nước	Nồi Thắng PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nồi Thắng PP-R 32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Vật tư ngành nước	Nồi Thắng PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nồi Thắng PP-R 40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Vật tư ngành nước	Nồi Thắng PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nồi Thắng PP-R 50 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Vật tư ngành nước	Nồi Thắng PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Nồi Thắng PP-R 63 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					56.500	56.500	56.500	56.500	56.500
	Vật tư ngành nước	Ổng tránh PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Ổng tránh PP-R 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co PP-R 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co PP-R 32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					99.800	99.800	99.800	99.800	99.800
	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Rắc Co PP-R 40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê PP-R 20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê PP-R 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê PP-R 32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê PP-R 40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 50 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê PP-R 50 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					63.800	63.800	63.800	63.800	63.800
	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 63 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê PP-R 63 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					154.200	154.200	154.200	154.200	154.200
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 25x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 25x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 32x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 32x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					23.800	23.800	23.800	23.800	23.800
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 32x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 32x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 40x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 40x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 40x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 40x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 40x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 40x32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		48.200	48.200	48.200	48.200	48.200
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 50x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 50x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					83.200	83.200	83.200	83.200	83.200
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 50x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 50x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					83.900	83.900	83.900	83.900	83.900
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 50x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giảm PP-R 50x32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					84.700	84.700	84.700	84.700	84.700

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phước Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghé, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Tê giâm PP-R 50x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giâm PP-R 50x40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
	Vật tư ngành nước	Tê giâm PP-R 63X20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giâm PP-R 63X20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					144.400	144.400	144.400	144.400	144.400
	Vật tư ngành nước	Tê giâm PP-R 63x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giâm PP-R 63x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					145.800	145.800	145.800	145.800	145.800
	Vật tư ngành nước	Tê giâm PP-R 63x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giâm PP-R 63x32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
	Vật tư ngành nước	Tê giâm PP-R 63x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê giâm PP-R 63x40 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					148.400	148.400	148.400	148.400	148.400
	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 20 x1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê Răng Ngoài PP-R 20 x1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		69.800	69.800	69.800	69.800	69.800
	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					66.500	66.500	66.500	66.500	66.500
	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					56.500	56.500	56.500	56.500	56.500
	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					82.700	82.700	82.700	82.700	82.700
	Vật tư ngành nước	Tê Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Tê Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	Vật tư ngành nước	Van PPR 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Van PPR 20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					264.600	264.600	264.600	264.600	264.600
	Vật tư ngành nước	Van PPR 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Van PPR 25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					357.100	357.100	357.100	357.100	357.100
	Vật tư ngành nước	Van PPR 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Van PPR 32 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					438.800	438.800	438.800	438.800	438.800
	Vật tư ngành nước	Co giâm PP-R 25x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co giâm PP-R 25x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
	Vật tư ngành nước	Co giâm PP-R 32x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co giâm PP-R 32x20 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
	Vật tư ngành nước	Co giâm PP-R 32x25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	Co giâm PP-R 32x25 DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 150mm x 13,0mm (16,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 150mm x 13,0mm (16,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					337.600	337.600	337.600	337.600	337.600
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 200mm x 15,0mm (10,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 200mm x 15,0mm (10,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					481.800	481.800	481.800	481.800	481.800
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 250mm x 16,0mm (8,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 250mm x 16,0mm (8,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					634.800	634.800	634.800	634.800	634.800
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 300mm x 17,5mm (5,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 300mm x 17,5mm (5,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		682.700	682.700	682.700	682.700	682.700
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 350mm x 18,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 350mm x 18,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					859.900	859.900	859.900	859.900	859.900
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 400mm x 22,0mm (5,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 400mm x 22,0mm (5,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400	1.170.400
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 450mm x 22,0mm (...0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 450mm x 22,0mm (...0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại mô, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phủ Quốc, Thổ Châu	Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghê, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 500mm x 26,5mm (...0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 500mm x 26,5mm (...0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		1.748.000	1.748.000	1.748.000	1.748.000	1.748.000
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 600mm x 29,0mm (5,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 600mm x 29,0mm (5,0 kN/m2))	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.616.800	2.616.800	2.616.800	2.616.800	2.616.800
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 700mm x 34,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 700mm x 34,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					3.403.100	3.403.100	3.403.100	3.403.100	3.403.100
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 800mm x 39,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 800mm x 39,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					4.445.800	4.445.800	4.445.800	4.445.800	4.445.800
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 900mm x 44,0mm (...0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 900mm x 44,0mm (...0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					6.886.900	6.886.900	6.886.900	6.886.900	6.886.900
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		9.938.700	9.938.700	9.938.700	9.938.700	9.938.700
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 150mm x 12,0mm (8,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 150mm x 12,0mm (8,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					177.200	177.200	177.200	177.200	177.200
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 300mm x 19,0mm (4,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 300mm x 19,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					495.200	495.200	495.200	495.200	495.200
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					828.300	828.300	828.300	828.300	828.300
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 500mm x 32,0mm (...0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 500mm x 32,0mm (...0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					1.164.400	1.164.400	1.164.400	1.164.400	1.164.400
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 600mm x 32,0mm (2,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 600mm x 32,0mm (2,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		1.365.400	1.365.400	1.365.400	1.365.400	1.365.400
	Vật tư ngành nước	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					183.100	183.100	183.100	183.100	183.100
	Vật tư ngành nước	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					310.700	310.700	310.700	310.700	310.700
	Vật tư ngành nước	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					475.700	475.700	475.700	475.700	475.700
	Vật tư ngành nước	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					661.800	661.800	661.800	661.800	661.800
	Vật tư ngành nước	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					1.105.900	1.105.900	1.105.900	1.105.900	1.105.900
	Vật tư ngành nước	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa			Khu vực toàn tỉnh An Giang		1.662.600	1.662.600	1.662.600	1.662.600	1.662.600
	Vật tư ngành nước	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.259.700	2.259.700	2.259.700	2.259.700	2.259.700
	Vật tư ngành nước	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					2.847.900	2.847.900	2.847.900	2.847.900	2.847.900
	Vật tư ngành nước	Ống gấn 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gấn 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
	Vật tư ngành nước	Ống gấn 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gấn 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					150.100	150.100	150.100	150.100	150.100
	Vật tư ngành nước	Ống gấn 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	Ống gấn 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa					87.200	87.200	87.200	87.200	87.200

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá tại nơi bán, tại nơi SX, tại nơi cung cấp	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*				
											Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng	Rạch Giá, Vĩnh Thông	Phú Quốc, Thổ Châu	Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ, Kiên Hải	Các xã, phường còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
										Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					
	Củ Tràm	Củ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 47mm	cây							35.000					
		Củ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 45mm	cây							33.000					
	Củ Bạch đàn	Củ Bạch đàn dài 6m, đường ngọn 60mm	cây							100.000					
		Củ Bạch đàn dài 6m, đường kính ngọn 70mm	cây							120.000					
		Củ Bạch đàn dài 7m, đường kính ngọn 60mm	cây							130.000					
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THĂNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THUY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới															
	TOLE SÓNG VUÔNG	Tole Hoa Sen mạ màu 0,45mm	m2				VN		Giá bán đến công trình			136.364			
		Tole Pomina mạ màu 0,45mm	m2				VN				136.364				
		Vít bần tole	con				VN					636			
		Kẽm buộc 1ly	Kg				VN					22.827			
		Đinh các loại	Kg				VN					23.827			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sdt 0913468093 Mr Hoàng															
		Thép, xi măng, dây buộc, đinh các loại								Giá bán tại nơi bán, sản xuất, chưa bao gồm VAT					
	VLXD	Đinh	kg	TCVN		XNKD VLXD	Việt Nam		QL 91, phường Mỹ Thới	23.500					
	VLXD	Dây buộc	kg	TCVN		XNKD VLXD	Việt Nam			18.500					
	VLXD	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN		XNKD VLXD	Việt Nam			28.500					
	VLXD	Que hàn 3,2 -> 4 ly	kg	TCVN		XNKD VLXD	Việt Nam			16.300					